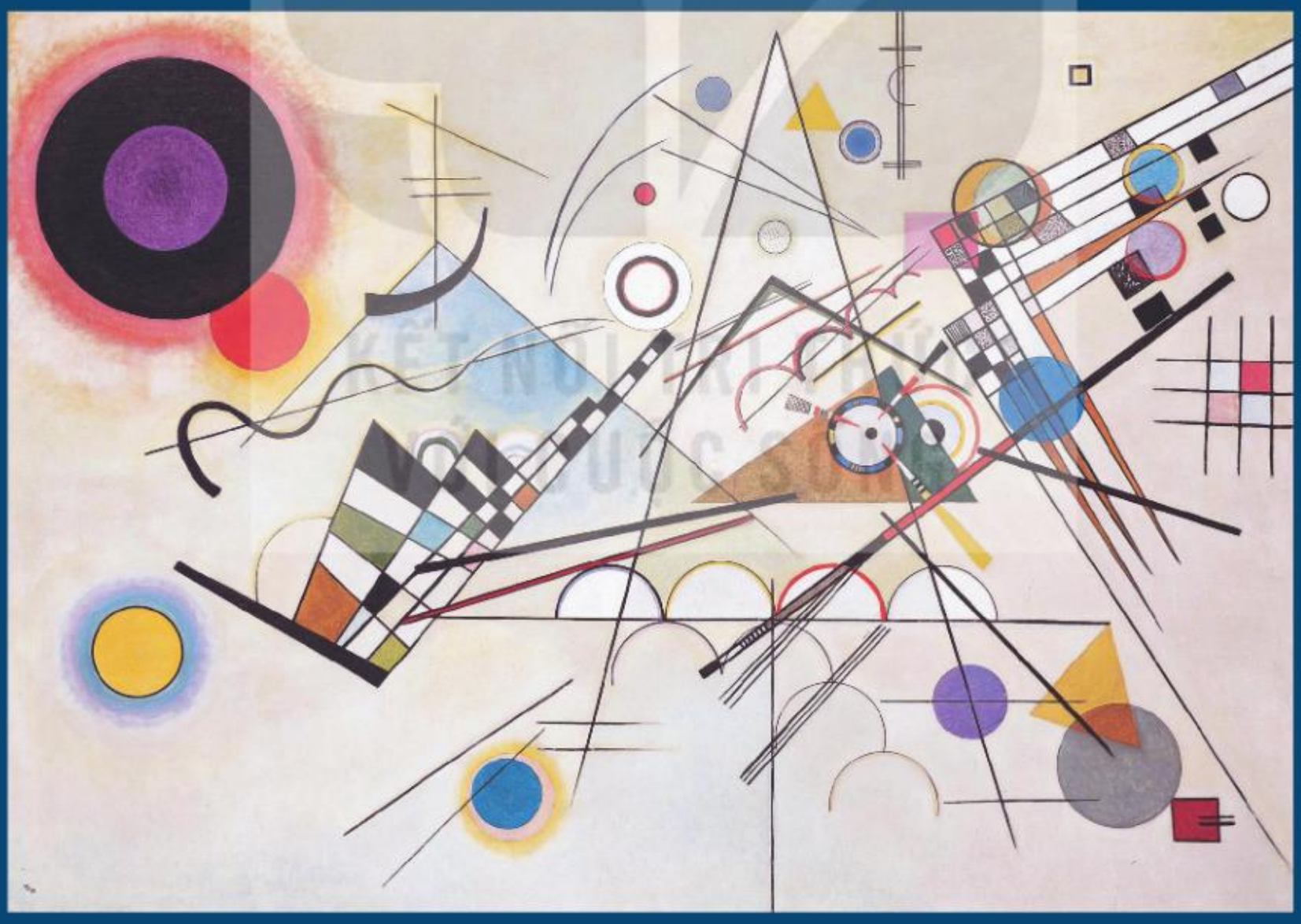
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

NGỮ VĂN 10

TẬP HAI

SÁCH GIÁO VIÊN



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

BÙI MẠNH HÙNG (Tổng Chủ biên)
PHAN HUY DŨNG (Chủ biên)
TRẦN NGỌC HIẾU – NGUYỄN THỊ DIỆU LINH – ĐẶNG LƯU – HÀ VĂN MINH
NGUYỄN THỊ NGỌC MINH – NGUYỄN THỊ NƯƠNG – ĐỖ HẢI PHONG

NGỮ VĂN

10

TẬP HAI

SÁCH GIÁO VIÊN

(Tái bản lần thứ hai)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

QUY ƯỚC VIẾT TẮT DÙNG TRONG SÁCH

CT	chương trình
HS	học sinh
GV	giáo viên
SGK	sách giáo khoa
SGV	sách giáo viên
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

MỤC LỤC

BÀI	NỘI DUNG	TRANG
6	**NGUYỄN TRÃI – "DÀNH CÒN ĐỂ TRỢ DÂN NÀY"**	5
	I. Yêu cầu cần đạt	5
	II. Chuẩn bị	5
	III. Tổ chức hoạt động dạy học	8
	Tìm hiểu tri thức ngữ văn	8
	ĐỌC	8
	Tác gia Nguyễn Trãi	8
	Bình Ngô đại cáo (*Đại cáo bình Ngô* – Nguyễn Trãi)	11
	Bảo kính cảnh giới (*Gương báu răn mình*, bài 43 – Nguyễn Trãi)	23
	Dục Thuý sơn (*Núi Dục Thuý* – Nguyễn Trãi)	26
	Thực hành tiếng Việt	31
	Sử dụng từ Hán Việt (tiếp theo)	31
	VIẾT	34
	Viết văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội	34
	NÓI VÀ NGHE	35
	Thảo luận về một vấn đề xã hội có ý kiến khác nhau	35
	Củng cố, mở rộng	36
7	**QUYỀN NĂNG CỦA NGƯỜI KỂ CHUYỆN**	37
	I. Yêu cầu cần đạt	37
	II. Chuẩn bị	37
	III. Tổ chức hoạt động dạy học	40
	Tìm hiểu tri thức ngữ văn	40
	ĐỌC	42
	Người cầm quyền khôi phục uy quyền (Trích *Những người khốn khổ*, Vích-to Huy-gô)	42
	Dưới bóng hoàng lan (Thạch Lam)	47
	Một chuyện đùa nho nhỏ (An-tôn Sê-khốp)	54
	Thực hành tiếng Việt	61
	Biện pháp chêm xen, biện pháp liệt kê	61
	VIẾT	64
	Viết bài văn nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm văn học (Chủ đề và nhân vật trong tác phẩm truyện)	64
	NÓI VÀ NGHE	67
	Thảo luận về một vấn đề văn học có ý kiến khác nhau	67
	Củng cố, mở rộng	68

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

8	**THẾ GIỚI ĐA DẠNG CỦA THÔNG TIN**	69
	I. Yêu cầu cần đạt	69
	II. Chuẩn bị	69
	III. Tổ chức hoạt động dạy học	71
	Tìm hiểu tri thức ngữ văn	71
	ĐỌC	72
	Sự sống và cái chết (Trích *Từ điển yêu thích bầu trời và các vì sao* – Trịnh Xuân Thuận)	72
	Nghệ thuật truyền thống của người Việt (Trích *Văn minh Việt Nam* – Nguyễn Văn Huyên)	76
	Phục hồi tầng ozone: Thành công hiếm hoi của nỗ lực toàn cầu (Lê My)	81
	Thực hành tiếng Việt	84
	Sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ	84
	VIẾT	86
	Viết một văn bản nội quy hoặc văn bản hướng dẫn nơi công cộng	86
	NÓI VÀ NGHE	87
	Thảo luận về văn bản nội quy hoặc văn bản hướng dẫn nơi công cộng	87
	Củng cố, mở rộng	88
9	**HÀNH TRANG CUỘC SỐNG**	89
	I. Yêu cầu cần đạt	89
	II. Chuẩn bị	89
	III. Tổ chức hoạt động dạy học	90
	Tìm hiểu tri thức ngữ văn	90
	ĐỌC	91
	Về chính chúng ta (Trích *7 bài học hay nhất về vật lí*, Các-lô Rô-ve-li – Carlo Rovelli)	91
	Con đường không chọn (Rô-bớt Phờ-rót – Robert Frost)	96
	Một đời như kẻ tìm đường (Trích – Phan Văn Trường)	100
	Thực hành tiếng Việt	104
	Sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ (tiếp theo)	104
	VIẾT	106
	Viết bài luận về bản thân	106
	NÓI VÀ NGHE	107
	Thuyết trình về một vấn đề xã hội có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ	107
	Củng cố, mở rộng	108
	ÔN TẬP HỌC KÌ II	109
	I. Yêu cầu cần đạt	109
	II. Chuẩn bị	109
	III. Tổ chức hoạt động dạy học	110

Bài 6

NGUYỄN TRÃI
"DÀNH CÒN ĐỂ TRỢ DÂN NÀY"

(12 tiết)

(Đọc: 7 tiết, Thực hành tiếng Việt: 1 tiết, Viết: 3 tiết, Nói và nghe: 1 tiết)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Vận dụng được những hiểu biết về Nguyễn Trãi để đọc hiểu một số tác phẩm của tác gia này.
- Nhận biết và phân tích được bối cảnh lịch sử – văn hoá được thể hiện trong văn bản văn học.
- Nhận biết và phân tích được cách sắp xếp, trình bày luận điểm, lí lẽ, bằng chứng và vai trò của yếu tố biểu cảm trong văn bản nghị luận.
- Viết được văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội: trình bày rõ quan điểm và hệ thống luận điểm, bài viết có cấu trúc chặt chẽ; sử dụng các bằng chứng thuyết phục.
- Biết thảo luận về một vấn đề có những ý kiến khác nhau; đưa ra được những căn cứ thuyết phục; tôn trọng người đối thoại.
- Kính trọng, biết ơn và học tập những nhân vật kiệt xuất đã có đóng góp lớn lao cho lịch sử, văn hoá dân tộc.

II. CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn

Văn học trung đại Việt Nam

Văn học trung đại Việt Nam là thuật ngữ dùng để chỉ nền văn học viết của dân tộc được hình thành, phát triển trong khoảng thời gian từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX; được viết bằng chữ Hán và chữ Nôm. Có nhiều tiêu chí phân kì lịch sử văn học trung đại Việt Nam: theo tiến trình lịch sử, theo các vương triều, theo những chặng đường phát triển của nền văn học,... Theo tiến trình lịch sử, văn học thời kì này có thể chia thành 4 giai đoạn (từ thế kỉ X đến thế kỉ XIV; từ thế kỉ XV đến thế kỉ XVII; từ thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX; nửa cuối thế kỉ XIX) hoặc cũng có thể phân thành 3 giai đoạn (từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XVII; từ thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX; nửa cuối thế kỉ XIX). Tất nhiên, sự phân kì như trên chỉ mang tính tương đối vì quá trình vận động của một nền văn học luôn có sự kế thừa, tiếp nối, sáng tạo.

Văn học trung đại Việt Nam tiếp thu một cách chọn lọc, sáng tạo tinh hoa của nhiều nền văn hoá, văn học trong khu vực. Trong quá trình phát triển, văn học trung đại Việt Nam luôn được nuôi dưỡng bởi nguồn mạch của văn học dân gian. Văn học dân gian đã cung cấp nguồn đề tài, cốt truyện; nghệ thuật trữ tình và tự sự; nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ, thể thơ;...

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Văn học trung đại Việt Nam có những đặc điểm cơ bản như: tính nguyên hợp (hiện tượng văn, sử, triết bất phân); tính song ngữ (được viết bằng chữ Hán và chữ Nôm); tính sùng cổ, tính quy phạm;... Trong đó, tính quy phạm được xem là đặc trưng tiêu biểu nhất. Đặc trưng này thể hiện ở quan niệm: sáng tác văn học phải tuân thủ những quy định chặt chẽ theo khuôn mẫu – từ quan điểm sáng tác, kiểu tư duy nghệ thuật, cấu trúc thể loại đến hệ thống thi liệu và các biện pháp nghệ thuật;... Chẳng hạn, tả cảnh với tùng, cúc, trúc, mai; tả người với ngư, tiều, canh, mục; mùa thu thường có sương tuyết, gió lạnh;... Tuy nhiên, trên tiến trình phát triển của văn học trung đại Việt Nam và trong sáng tác của một số tác giả tài năng, nhiều đặc điểm quy phạm đã bị phá vỡ; thể hiện tính dân tộc và ý thức cá tính trong cả nội dung và hình thức nghệ thuật.

Tác giả văn học trung đại Việt Nam

Nền văn học trung đại Việt Nam được tạo dựng bởi các thế hệ trí thức giàu ý thức tự tôn dân tộc. **Tác giả văn học trung đại Việt Nam** tiếp thu tinh hoa văn hoá dân gian và tiếp nhận ảnh hưởng của các hệ tư tưởng Nho, Phật, Đạo theo xu hướng dân tộc hoá. Họ đã sử dụng một cách chọn lọc văn tự Hán và nhiều thể loại của văn học Trung Quốc; đã sáng tạo chữ Nôm và các thể loại nội sinh độc đáo để xây dựng một nền văn học viết đậm đà bản sắc dân tộc.

Có nhiều tiêu chí phân loại tác giả văn học trung đại Việt Nam: theo tư tưởng triết học và mĩ học, theo giới hoặc địa vị xã hội,... Theo tiêu chí lí tưởng triết – mĩ, có các loại hình tác giả (kiểu tác giả): thiền sư, nhà Nho, đạo sĩ. Cách phân loại này mang tính tương đối vì luôn có sự giao thoa giữa các kiểu tác giả (ví dụ: Trần Nhân Tông vừa là tác giả thiền sư vừa là tác giả nhà Nho). Tác giả thiền sư phát triển trong giai đoạn văn học Phật giáo thịnh đạt (trước thế kỉ XV), hầu hết tinh thông Tam giáo, nhiều người tham gia chính sự, giữ trọng trách trong triều đình. Tác phẩm của họ tập trung truyền bá, luận giải, ca tụng giáo lí, giáo pháp Phật giáo và bàn luận triều chính; chủ yếu sử dụng các thể loại ngữ lục, lục, kệ, thơ Thiền;... Tác giả nhà Nho đa số làm quan; sáng tác thể hiện lí tưởng chính trị, đạo đức Nho giáo và phản ánh những khuynh hướng tư tưởng khác nhau tuỳ theo bối cảnh thời đại. Họ sử dụng đa dạng các thể loại như văn học chức năng: hịch, thư, cáo, văn tế,...; văn học nghệ thuật: thơ Đường luật (chữ Hán, chữ Nôm), văn xuôi tự sự (truyện ngắn, kí, tiểu thuyết), truyện thơ Nôm, ngâm khúc, hát nói,...

Văn nghị luận Việt Nam thời trung đại

Văn nghị luận Việt Nam thời trung đại có thành tựu rất phong phú, được viết theo nhiều thể khác nhau, như hịch, cáo, chiếu, biểu, thư, trát, luận thuyết, tự, bạt,... Các thể loại đều có bố cục mang tính quy phạm nghiêm ngặt, mỗi phần đảm nhận một chức năng cụ thể; lời văn chứa nhiều điển tích, điển cố, lập luận chặt chẽ; giọng điệu thường thể hiện vị thế, quyền uy của người viết.

Văn biền ngẫu (biền văn) là một thể văn cổ, được hình thành từ đời Hán (Trung Quốc). Về từ nguyên, *biền ngẫu* có nghĩa là hai con ngựa chạy sóng đôi với nhau (*biền*: ngựa chạy song song; *ngẫu*: kết hợp thành đôi); *biền ngẫu* còn gọi là *biền lệ* (*lệ*: đẹp, vợ chồng xứng đôi). *Văn biền ngẫu* xác lập cơ chế các cặp câu văn bằng nhau về số chữ, có đối. Căn cứ vào lịch sử có thể phân ra *biền ngẫu cổ thể* và *biền ngẫu cận thể*, khác nhau ở các quy định về đối. Một số thể loại viết theo thể biền văn thường gặp ở Việt Nam là chiếu, hịch, cáo, phú.

Bình Ngô đại cáo được viết theo kiểu văn tứ lục biến cách (thể văn *tứ lục*: dùng các câu ngắt quãng 4, 6 chữ để nối nhau; kiểu tứ lục có thể biến cách thành các kiểu đối 4/4 – 4/4 hoặc 6/6 – 6/6 hoặc xa hơn nữa).

Yếu tố biểu cảm trong văn nghị luận

Văn nghị luận không chỉ thuyết phục người đọc bằng **lập luận** (luận điểm, lí lẽ, bằng chứng) chặt chẽ mà còn bằng các **yếu tố biểu cảm**. Cảm xúc chân thành, mãnh liệt; ngôn từ giàu hình ảnh; giọng điệu hùng hồn, truyền cảm;... khiến văn nghị luận dễ đi vào lòng người, khơi dậy được sự đồng cảm, đồng tình.

Văn bản *Bình Ngô đại cáo*

Như đã giới thiệu trong SGK, bài cáo này hiện được truyền chép trong nhiều tư liệu khác nhau. Các bản quan trọng nhất có thể kể đến là *Đại Việt sử kí toàn thư, Hoàng Việt văn tuyển, Trùng san Lam Sơn thực lục*. Giữa các bản đều có những sự khác nhau nhất định. Bản dịch tác phẩm được giới thiệu ở đây trên thực tế là bản dịch đã trải qua nhiều sự chỉnh lí, được thực hiện bởi nhiều người, qua các tài liệu và các lần xuất bản trong khoảng hơn 70 năm nay. Căn cứ vào câu chữ của bản dịch này, chúng tôi phỏng đoán người dịch đã dựa vào bản *Hoàng Việt văn tuyển* của Bùi Huy Bích, đồng thời có lược đi một số chữ. Giữa bản dịch và nguyên văn (dẫu là theo bản nào), có nhiều chỗ sai biệt, thông qua thực hiện chú giải ở SGK, người biên soạn đã có một số ghi chú. Để hiểu kĩ hơn, xin tham khảo các công trình của Nguyễn Đăng Na và Hà Minh trong danh mục *Tài liệu tham khảo*.

Tài liệu tham khảo

Để bổ sung kiến thức về một số vấn đề mang tính lí thuyết nêu ở trên và về tác gia Nguyễn Trãi, GV có thể đọc thêm các tài liệu sau đây:

1. Hà Minh (Chủ biên, 2018), *Văn bản tác phẩm Hán Nôm trong nhà trường*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

2. Nguyễn Đăng Na (Chủ biên, 2005), *Giáo trình văn học trung đại Việt Nam*, tập một, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

3. Nguyễn Đăng Na (2010), *Con đường giải mã văn học trung đại Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

4. Nguyễn Hữu Sơn (tuyển chọn và giới thiệu, 1999), *Nguyễn Trãi – Về tác gia và tác phẩm*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

5. Trần Đình Sử (1999), *Mấy vấn đề thi pháp văn học trung đại Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

6. Lã Nhâm Thìn (Chủ biên, 2011), *Giáo trình văn học trung đại Việt Nam*, tập một, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

7. Trần Nho Thìn (2012), *Văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

8. Lê Trí Viễn (2000), *Đặc trưng văn học trung đại Việt Nam*, NXB Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh.

9. Viện Sử học (1976), *Nguyễn Trãi toàn tập*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

2. Phương tiện dạy học

– GV có thể sử dụng một số tranh ảnh, trích đoạn phim, phóng sự,... có liên quan đến cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Trãi (có thể phân công HS chuẩn bị theo nhóm) để khơi gợi hứng thú học tập. Dưới đây là một số đường link GV có thể tham khảo để khai thác tư liệu phục vụ cho việc dạy học văn bản *Bình Ngô đại cáo*:

+ *https://www.youtube.com/watch?v=oMYbYEGbrxI*

+ *https://www.youtube.com/watch?v=DhGarsIdaKc&t=12s*

+ *https://www.youtube.com/watch?v=o_1RvuX_syw&t=19s*

– GV thiết kế "bài giảng" điện tử với bản trình chiếu PowerPoint (nếu điều kiện cho phép).

Lưu ý: Khi sử dụng phương tiện để hỗ trợ, cần tránh lãng phí thời gian, tránh rơi vào tình trạng để văn bản ngôn từ bị lấn át.

III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Tìm hiểu tri thức ngữ văn

1. HS đọc phần *Tri thức ngữ văn*, nêu cách hiểu của mình về nội dung từng phần và hỏi thêm về những điểm chưa rõ.

2. GV khơi sâu vấn đề bằng các câu hỏi và yêu cầu, ví dụ:

– Văn học trung đại Việt Nam hình thành và phát triển trong khoảng thời gian nào và có thể phân chia thành mấy giai đoạn?

– Kể tên một số tác giả tiêu biểu của nền văn học trung đại Việt Nam.

– Yếu tố biểu cảm có vai trò như thế nào trong văn nghị luận? Chỉ ra một biểu hiện trong một tác phẩm nghị luận đã học (ở SGK Ngữ văn cấp THCS hoặc SGK *Ngữ văn 10*, tập một).

3. GV nhắc HS tự ghi những ý phân tích mở rộng về đặc điểm của tác giả và nền văn học trung đại Việt Nam.

ĐỌC

Văn bản 1

Tác gia Nguyễn Trãi

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS tóm tắt được những thông tin chính trong tiểu sử của Nguyễn Trãi.

– HS nhận biết và phân tích được những đặc điểm cơ bản về nội dung và nghệ thuật trong sáng tác của Nguyễn Trãi; biết vận dụng vào việc đọc hiểu các tác phẩm *Bình Ngô đại cáo*, *Bảo kính cảnh giới* (bài 43), *Dục Thuý sơn* và các văn bản thực hành đọc.

– HS hiểu được những đóng góp to lớn của Nguyễn Trãi đối với lịch sử và nền văn học dân tộc; biết tự hào và có ý thức gìn giữ di sản văn hoá của dân tộc.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– GV có thể yêu cầu HS làm việc theo nhóm, mời đại diện nhóm trình bày kết quả: Kể tên một số tác giả văn học trung đại Việt Nam và chia sẻ thông tin về một tác giả mà các em biết.

– GV nhận xét, kết nối những đặc điểm của tác giả văn học trung đại Việt Nam với bài học về tác gia Nguyễn Trãi.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV yêu cầu HS đọc văn bản ở nhà, tóm tắt vào vở những nội dung cơ bản. Trên lớp, cho HS đọc thầm, sau đó trong quá trình đọc hiểu, có thể chọn đọc thành tiếng một số mục cần nhấn mạnh.

– GV lưu ý HS sử dụng các thẻ chỉ dẫn trong khi đọc. Các thẻ chỉ dẫn này giúp HS chú ý những nội dung quan trọng và chuẩn bị cho việc trả lời câu hỏi sau khi đọc.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Đây là văn bản giới thiệu về một tác gia văn học nên GV căn cứ vào yêu cầu cần đạt, nội dung văn bản và hệ thống câu hỏi sau khi đọc để tổ chức các hoạt động dạy học.

Câu hỏi 1: Dựa vào những thông tin trong văn bản, hãy nêu ấn tượng sâu sắc nhất của bạn về cuộc đời và con người Nguyễn Trãi.

– GV yêu cầu HS tự tóm tắt thông tin cơ bản về tiểu sử Nguyễn Trãi: gia đình, quê quán, thời đại, những mốc thời gian quan trọng,...; nêu ấn tượng nổi bật nhất về cuộc đời và con người ông. GV khuyến khích HS tự lập niên biểu Nguyễn Trãi (kê lần lượt các mốc thời gian đánh dấu những sự kiện quan trọng trong cuộc đời và văn nghiệp của Nguyễn Trãi).

– GV có thể định hướng cho HS tập trung vào những vấn đề chính: vai trò, đóng góp đặc biệt quan trọng của Nguyễn Trãi trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược nhà Minh; nhiệt huyết cứu nước, lí tưởng yên dân, trừ bạo;...

Câu hỏi 2: Điều gì đã tạo nên giá trị đặc sắc trong tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi?

– GV lưu ý HS đọc kĩ phần văn bản có liên quan đến nội dung câu hỏi (SGK *Ngữ văn 10*, tập hai, tr. 7 – 8).

– HS cần nêu được những nét riêng biệt trong tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi. Nhân nghĩa theo quan niệm Nho giáo tập trung vào vấn đề ứng xử của con người trong đời sống xã hội. Với Nguyễn Trãi, tư tưởng nhân nghĩa đã được mở rộng, phát triển thành lòng thương yêu, thái độ tôn trọng và biết ơn nhân dân. Yếu tố cốt lõi trong tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi là *yên dân, trừ bạo*.

Tuỳ theo đối tượng HS, GV có thể mở rộng, gợi ý phân tích những biểu hiện của tư tưởng nhân nghĩa cả trong đời sống xã hội và trong thơ văn của Nguyễn Trãi.

Câu hỏi 3: Nêu cảm nhận của bạn về tâm hồn Nguyễn Trãi qua những bài thơ viết về thiên nhiên.

Câu hỏi này kết hợp yêu cầu nhận biết và phân tích, suy luận. HS cần tóm tắt được nội dung cơ bản của mảng thơ viết về thiên nhiên. Từ đó, nêu cảm nhận về tâm hồn tác giả: tinh tế, nhạy cảm trước cái đẹp; nâng niu, trân trọng sự sống; phóng khoáng, lãng mạn, chan hoà với thiên nhiên;...

Câu hỏi 4: Đọc những vần thơ Nguyễn Trãi viết về nỗi niềm thế sự, bạn hình dung như thế nào về con người tác giả?

– GV hướng dẫn HS lựa chọn một số bài thơ tiêu biểu; phân tích cảm xúc, suy ngẫm, thái độ,... của nhà thơ trước các vấn đề thế sự; từ đó phát biểu sự hình dung của mình về con người Nguyễn Trãi.

– HS cần nêu được các ý cơ bản: con người từng trải, thấu hiểu lẽ đời, nhìn rõ mặt trái của xã hội đương thời, chất chứa nhiều nỗi buồn thời thế nhưng luôn thể hiện tâm thế cứng cỏi, cốt cách và khí tiết thanh cao, sẵn sàng xả thân vì chính nghĩa,...

Câu hỏi 5: Văn chính luận của Nguyễn Trãi đã từng thể hiện sức tác động mạnh mẽ như thế nào? Những yếu tố nào đã làm nên sức mạnh đó?

– Đây là câu hỏi giúp HS nhận biết và phân tích được giá trị cơ bản của văn chính luận Nguyễn Trãi. Thực hiện yêu cầu này, HS sẽ hình thành, tích luỹ tri thức nền để tìm hiểu các văn bản đọc (*Bình Ngô đại cáo*), từ đó phát triển năng lực đọc và viết văn bản chính luận.

– HS cần chỉ ra được các yếu tố góp phần làm nên sức mạnh "hơn mười vạn quân" của ngòi bút "viết thư, thảo hịch tài giỏi hơn hết mọi thời".

+ Hiểu thấu đối tượng, bối cảnh chính trị, các vấn đề thời sự có liên quan.

+ Tạo dựng nền tảng chính nghĩa làm cơ sở vững chắc cho các lập luận.

+ Lập luận sắc bén, chặt chẽ; ngôn ngữ hàm súc; giọng điệu phong phú, linh hoạt, truyền cảm; kết hợp nhiều phương thức biểu đạt.

Câu hỏi 6: Hãy kể tên những tác phẩm văn học, nghệ thuật mà bạn biết nói về cuộc đời và sự nghiệp của danh nhân Nguyễn Trãi.

– GV nên tổ chức cho HS làm việc nhóm, khuyến khích các em tìm hiểu và giới thiệu các tác phẩm văn học, nghệ thuật (tranh, ảnh, phim,...) về Nguyễn Trãi.

– Có thể gợi ý cho HS một số tác phẩm: *Nguyễn Trãi ở Đông Quan* (kịch, Nguyễn Đình Thi); *Sao Khuê lấp lánh* (tiểu thuyết lịch sử, Nguyễn Đức Hiền); *Nguyễn Thị Lộ* (truyện ngắn, Nguyễn Huy Thiệp); *Hội thề* (tiểu thuyết, Nguyễn Quang Thân); *Hào khí Lam Sơn*, tập 5 (phim tài liệu, Báo và Phát thanh, Truyền hình Thanh Hoá);...

– GV mời 1 – 2 nhóm trình bày kết quả; các nhóm khác nêu nhận xét, thảo luận. (*Tác phẩm đã lựa chọn đề tài gì, tập trung vào vấn đề gì? Tác phẩm giúp bạn hiểu thêm phương diện nào trong cuộc đời, sự nghiệp của Nguyễn Trãi? Bạn thích hoặc không thích điều gì trong tác phẩm này?...*)

Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

Sưu tầm một bài thơ chữ Hán hoặc chữ Nôm của Nguyễn Trãi và viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) giới thiệu bài thơ đó.

– GV nên dành thời gian (khoảng 7 – 10 phút) vào cuối giờ học để gợi ý cho HS một số bài thơ:

+ Thơ chữ Hán: *Mộ xuân tức sự* (*Tức sự chiều xuân*), *Trại đầu xuân độ* (*Bến đò xuân đầu trại*), *Thần Phù hải khẩu* (*Cửa biển Thần Phù*), *Vân Đồn*,...

+ Thơ chữ Nôm: *Cây chuối, Thuật hứng* (bài số 24), *Ngôn chí* (bài số 11, 20),...

– Vì yêu cầu này cần có thời gian chuẩn bị, GV nên cho HS viết ở nhà. GV có thể lưu giữ sản phẩm viết của HS để làm tư liệu và nhận xét nhanh về kết quả viết của HS vào tiết học sau. GV chú ý sửa bài cho những HS gặp khó khăn khi viết.

Văn bản 2

Bình Ngô đại cáo

(Đại cáo bình Ngô)
Nguyễn Trãi

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS vận dụng được những hiểu biết chung về tác gia Nguyễn Trãi và các kiến thức đã giới thiệu trong phần *Tri thức ngữ văn* để đọc hiểu *Bình Ngô đại cáo* – tác phẩm quan trọng nhất trong sự nghiệp sáng tác của ông.

– HS nhận biết và phân tích được bối cảnh lịch sử – văn hoá được thể hiện trong một văn bản văn học cụ thể qua thực hành phân tích *Bình Ngô đại cáo*.

– HS nhận biết và phân tích được bố cục, mạch nghị luận, các lí lẽ và bằng chứng trong một văn bản nghị luận cổ qua tìm hiểu *Bình Ngô đại cáo* với tư cách là một tác phẩm cáo điển hình.

– HS biết cách phân tích, bình luận về vai trò của yếu tố biểu cảm trong các tác phẩm nghị luận cổ qua việc chỉ ra được những biểu hiện cụ thể của yếu tố này ở *Bình Ngô đại cáo*.

– HS biết kính trọng, biết ơn và học tập những nhân vật kiệt xuất đã có đóng góp lớn lao cho lịch sử và văn hoá dân tộc như Lê Lợi, Nguyễn Trãi,...

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– GV có thể dựa vào những câu hỏi gợi ý trong SGK để khởi động giờ học. Cũng có thể tổ chức trò chơi văn học dưới nhiều hình thức để HS đặt tác phẩm này vào hệ thống các tác phẩm thuộc đề tài/ chủ đề yêu nước và tự chủ quốc gia trong lịch sử văn học Việt Nam thời trung đại. GV cũng có thể cho HS xem một vài video clip về các bản tuyên ngôn độc lập (video clip tái hiện hoặc ghi âm – ghi hình lễ công bố bản tuyên ngôn), một vài đoạn phim tái hiện không khí hào hùng của những trận quyết chiến trong lịch sử dân tộc ta thời trung đại, thông qua đó giúp HS có được ấn tượng, tâm thế tiếp nhận phù hợp đối với các bài văn chính luận liên quan đến chiến trận, trước khi đi sâu tìm hiểu văn bản *Bình Ngô đại cáo*.

– Mục đích chính của phần khởi động, dẫu theo hình thức nào, là tạo ấn tượng và tâm thế tích cực để đi vào tìm hiểu một áng văn chính luận thời trung đại, được coi là "thiên cổ hùng văn". Các tác phẩm văn học cổ, đặc biệt là các tác phẩm viết bằng chữ Hán, thường bị mặc định là công thức, khô khan, khó hiểu, khó tiếp nhận với con người thời hiện đại. Thông qua các giờ học về *Bình Ngô đại cáo*, điều quan trọng là GV cần làm sống dậy không khí lịch sử thiêng liêng, khí thế mạnh mẽ hào hùng, vốn là một mạch tiếp nối các giá trị từ truyền thống đến hiện đại. Từ đó, HS có lòng tự hào chân chính về các giá trị nhân văn của lịch sử dân tộc.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV tự đọc hoặc cho một HS đọc phần giới thiệu về hoàn cảnh ra đời của tác phẩm trong SGK, ghi nhớ những ý chính. Sau đó có thể giới thiệu một video clip diễn đọc văn bản *Bình Ngô đại cáo* (khai thác, lựa chọn từ internet).

– GV chỉ định HS đọc thành tiếng một số đoạn văn bản, nhắc các em chú ý đến cách đọc lối văn biền ngẫu, chú ý những cước chú và nội dung các thẻ chỉ dẫn. Có nhiều khả năng một số từ ngữ sẽ bị đọc sai; vì vậy, nhân việc góp ý, chỉnh sửa, GV cần giải thích cho HS hiểu rõ nghĩa các từ ngữ cổ hoặc các điển cố có trong văn bản.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– Cho HS đọc phần giới thiệu chung về văn bản *Bình Ngô đại cáo* (SGK *Ngữ văn 10*, tập hai, tr. 20 – 21). GV cần nhấn mạnh và diễn giải sâu hơn về một số nhận định trong phần này.

– Hướng dẫn HS tìm hiểu bố cục của văn bản. Trong SGK, người biên soạn đã dựa trên những tiêu chí riêng để phân chia văn bản này thành các phần/ đoạn không hoàn toàn giống cách đã thể hiện ở một số phiên bản *Bình Ngô đại cáo* từng được công bố trong nhiều tài liệu sưu tập, nghiên cứu.

+ Bố cục của một bài cáo vốn có quy định chung, nhưng tuỳ từng trường hợp có thể khác nhau. Với *Bình Ngô đại cáo*, căn cứ vào nội dung và mạch văn, tạm phân thành 5 phần (đoạn) như sau: (1) Từ đầu đến "chứng cớ còn ghi": nêu nguyên lí chính nghĩa của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn; (2) Tiếp đó đến "Ai bảo thần nhân chịu được?": vạch trần tội ác kẻ thù, cũng chính là lí do dấy binh khởi nghĩa; (3) Tiếp đó đến "lấy ít địch nhiều": suy ngẫm – ý chí – khát vọng của bậc chủ tướng trước vận mệnh đất nước và số phận nhân dân; (4) Tiếp đó đến "chưa thấy xưa nay": diễn biến chính và kết quả của cuộc khởi nghĩa; (5) Còn lại: tuyên bố thắng lợi cuối cùng và "tuyên ngôn" mở ra một thời kì tự chủ mới.

+ Hoạt động phân tích văn bản trong giờ học nên đi theo từng phần của bố cục. Một phần vì trình tự của một bài văn chính luận cổ có cấu trúc chặt chẽ, chức năng của từng phần cũng rất rõ ràng, từ đó có thể nhận ra mạch ý, mạch lập luận của tác giả. Một phần khác, bài *Bình Ngô đại cáo* đan cài nhiều lối văn, bút pháp đa dạng, thủ pháp nghệ thuật phong phú, chứa đựng nhiều tầng nghĩa và giá trị sâu xa, do đó chỉ với các đối tượng HS giỏi (có khả năng tự đọc hiểu và có sự chuẩn bị bài kĩ theo nhiệm vụ được giao) thì mới có thể áp dụng thành công cách tổ chức khám phá văn bản khác.

– *Bình Ngô đại cáo* là một văn bản khó, có dung lượng lớn. Với thời lượng khoảng 3 tiết, không thể đi sâu vào tất cả các phần của văn bản. Vì thế, trên cơ sở hướng dẫn HS tự đọc và

chuẩn bị bài trước, từ chỗ HS nắm được cấu trúc chung, các phần đoạn và nội dung chính yếu của các phần đoạn đó trong cấu trúc chung của tác phẩm, GV lựa chọn để dẫn dắt HS đi sâu hơn vào một số đoạn. Đoạn 4 của văn bản khá dài, nội dung chủ yếu trình bày diễn biến của cuộc kháng chiến, HS có thể tóm tắt diễn biến chính của các sự kiện.

– GV dựa vào nội dung cần phân tích ở từng phần để nêu các câu hỏi và yêu cầu phù hợp (đã được gợi ý trong SGK). Nội dung của bài cáo hết sức sâu sắc, phong phú; hệ thống câu hỏi SGK chỉ đưa ra gợi ý theo hướng tổng thể. Thứ tự các câu hỏi không bám theo các phần của văn bản, vì thế GV cần bổ sung, điều chỉnh hệ thống câu hỏi sao cho phù hợp, nhất là chú ý các loại câu hỏi đáp ứng những yêu cầu nhận thức và năng lực khác nhau.

Câu hỏi 1: Căn cứ vào nội dung bài học và hiểu biết của mình, hãy cho biết: tư cách phát ngôn của Nguyễn Trãi khi viết *Bình Ngô đại cáo*, sự kiện lịch sử được tái hiện và bàn luận trong tác phẩm, mục đích viết và đối tượng tác động của bài cáo.

– Câu hỏi này đòi hỏi khả năng tổng hợp. HS chỉ trả lời được khi nắm rõ nội dung của tác phẩm, đồng thời phải chú ý đến một số đặc điểm – chức năng của thể loại cáo. Câu hỏi bao gồm nhiều ý nhỏ, các ý có mối liên hệ với nhau, độ khó của mỗi ý khác nhau, nhằm giúp HS nhận thức rõ về: tác giả bài văn, chủ thể của lời tuyên cáo, nội dung "bá cáo", đối tượng mà nội dung lời tuyên bố hướng đến, mục đích chính của việc tuyên cáo. GV cần lần lượt cho HS trả lời từng vấn đề chứ không nên đảo trật tự các câu hỏi nhỏ.

– Với ý thứ nhất – tư cách phát ngôn của Nguyễn Trãi khi viết *Bình Ngô đại cáo* – HS cần nhớ lại kiến thức đã học về người có chức năng/ và theo đó là có "quyền" bá cáo thiên hạ. Thể loại cáo mang tính chức năng, tuyên bố rộng rãi một chính lệnh của nhà vua/ bậc đế vương làm chủ thiên hạ; vì vậy, chỉ đế vương mới được quyền ban cáo. Trong trường hợp này, người ban cáo là chủ tướng Lê Lợi – bậc anh hùng vừa lãnh đạo nhân dân tiến hành thắng lợi cuộc kháng chiến vĩ đại chống giặc Minh. Nguyễn Trãi (tác giả bài văn), với tư cách là bậc khai quốc công thần, nhà quân sự lỗi lạc đã dâng *Bình Ngô sách* (sách lược đánh dẹp giặc Minh), bậc trí thức có tài viết thư thảo hịch nổi tiếng nhất của thời đại, là người được giao soạn bài cáo này thay cho chủ tướng Lê Lợi.

– Với ý thứ hai – sự kiện lịch sử được tái hiện và bàn luận trong tác phẩm – có thể phần lớn HS sẽ trả lời được một cách thống nhất: Sự kiện lịch sử được bàn đến trong nội dung tác phẩm là sự thành công của cuộc kháng chiến vĩ đại chống giặc Minh ở đầu thế kỉ XV, do nghĩa quân Lam Sơn tiến hành, trải qua hơn mười năm gian khổ. Từ ý này, GV có thể yêu cầu HS khai thác thêm các tri thức đã được học trong môn Lịch sử hoặc cung cấp các tài liệu tham khảo nhằm bổ sung, mở rộng vốn hiểu biết liên quan về lịch sử dân tộc cho các em.

– Với ý thứ ba – mục đích của việc viết (và ban bố) bài cáo – mang tính chất của một câu hỏi mở, đòi hỏi suy luận. Có thể có nhiều đáp án, nhìn từ nhiều phương diện khác nhau và tuỳ thuộc vào từng mức độ nhận thức của người đọc văn bản. Ở các mức độ đơn giản, câu trả lời thường gặp có thể là:

+ Để tuyên bố cho toàn dân biết về sự thắng lợi của cuộc kháng chiến chống giặc Minh xâm lược.

+ Để trình bày/ tóm tắt lại và thông báo về diễn biến, kết quả của cuộc kháng chiến.

+ Để thể hiện niềm tự hào về cuộc kháng chiến của nghĩa quân Lam Sơn.

– Với ý thứ tư – đối tượng tác động của bài cáo – nếu HS đưa ra nhiều đáp án khác nhau, GV yêu cầu HS đọc lại hai câu cuối của văn bản để trả lời: đối tượng truyền đạt mà bài cáo hướng đến chính là toàn thể nhân dân Đại Việt. Từ ý hỏi này, GV có thể gợi ý để HS nhớ lại tác phẩm *Nam quốc sơn hà* đã được học ở cấp THCS để so sánh đối tượng hướng đến ở hai tác phẩm.

Những phương án trả lời này đều có thể chấp nhận ở một mức độ nhất định. Tuy nhiên, để hiểu một cách sâu sắc về giá trị lịch sử của *Bình Ngô đại cáo* – tác phẩm có đầy đủ tư cách của một "văn kiện chính trị" – cần đặt tác phẩm vào bối cảnh lịch sử – chính trị – văn hoá – xã hội của nước Đại Việt khoảng đầu thế kỉ XV. GV có thể sử dụng những câu hỏi phụ hoặc nêu một số thông tin về bối cảnh lịch sử – chính trị – văn hoá để gợi ý cho những HS khá, giỏi trả lời:

+ Nhà Trần suy vi, nhà Hồ dựng nghiệp nhưng thực thi nhiều chính sách không được lòng dân.

+ Giặc Minh mượn cớ "phù Trần diệt Hồ" để xâm lược nước ta. Sự nghiệp kháng Minh của nhà Hồ và nhà Hậu Trần nhanh chóng thất bại.

+ Giặc Minh thiết đặt chế độ cai trị đất nước ta với nhiều chính sách hà khắc.

+ Quốc gia không có một chính thể có tính "chính danh" (danh nghĩa, danh vị chính thống, đúng đắn) để lãnh đạo nhân dân kháng chiến nhằm giành lại nền độc lập tự chủ.

+ Tâm lí, tư tưởng của dân chúng cũng như nhân sĩ, trí thức thời trung đại chỉ thừa nhận và hướng về một triều đại/ một lực lượng lãnh đạo đã được lịch sử công nhận. Nói cách khác, một lực lượng lãnh đạo muốn thực thi chính sách quản trị quốc gia thì phải "chính danh".

+ Lê Lợi xuất thân áo vải "chốn hoang dã nương mình", không hề có dòng dõi vua chúa; nghĩa quân Lam Sơn phần lớn là người dân cùng khổ hội tụ dưới ngọn cờ nghĩa. Họ đã "ngẫm thù lớn há đội trời chung", dựng gậy trúc làm cờ khởi nghĩa và làm nên sự nghiệp hiển hách.

+ Nhưng việc thiết lập một triều đại mới để lãnh đạo đất nước lại là một vấn đề chính trị hệ trọng, cần phải có sự "chính danh", phải có sự đồng thuận của tất cả các tầng lớp nhân dân,... thì mới mong mở ra được một thời đại mới vững bền.

Từ sự dẫn dắt trên, GV định hướng cho HS nhận thức được vị trí, ý nghĩa vô cùng to lớn của bài cáo. Nhất là người thay mặt Lê Lợi soạn "văn kiện" quan trọng này lại nổi danh là trí thức lớn, có uy tín trùm thiên hạ (Nguyễn Trãi là cháu ngoại của Trần Nguyên Đán [tôn thất nhà Trần], lại là người đã cùng với Trần Nguyên Hãn [cũng là tôn thất nhà Trần], ngay từ buổi đầu của cuộc kháng chiến đã lặn lội vào núi rừng Lam Sơn dâng sách lược bình Ngô),... thì sức thuyết phục đối với dân chúng lại càng cao. Thể cáo, vốn chỉ dành cho đế vương ban truyền thiên hạ. Tuy Lê Lợi không phải là người được "truyền ngôi" nhưng là người được "trời thử lòng trao cho mệnh lớn", đã lãnh đạo nhân dân khởi nghĩa suốt mười năm ròng... thì chắc chắn là người duy nhất xứng đáng đại diện cho lực lượng chính nghĩa, duy nhất có đủ uy tín và tiềm lực chính trị thực tế để thiết lập một nền trị bình. Do vậy, việc "ban cáo duy tân" là hoàn toàn chính nghĩa, chính danh. Bài cáo, vì thế có một ý nghĩa trọng đại, là một "văn kiện chính trị" quan trọng, được viết và ban bố rộng khắp thiên hạ với mục đích bao trùm và sâu xa là: *Trên cơ sở tuyên bố thắng lợi hoàn toàn của cuộc kháng chiến chống giặc Minh,*

bài cáo xác lập sự ra đời của triều đại nhà Lê trong lịch sử một cách quang minh chính đại. Cũng vì lí do này mà tác phẩm được coi là bản tuyên ngôn thứ hai trong lịch sử dân tộc, sau bài "thơ thần" *Nam quốc sơn hà*.

Câu hỏi 2: Xác định luận đề của văn bản và nêu lí do vì sao bạn xác định như vậy.

– Trong cấu trúc của một bài cáo nói chung, phần đầu tiên bao giờ cũng trình bày/ thể hiện tính đúng đắn, cơ sở chân lí của sự nghiệp đã hoặc sắp tiến hành (được nói đến trong các phần sau). Vì thế, những điều được nêu ra ở phần mở đầu thường có tính quan điểm, khẳng định cơ sở chắc chắn và thuyết phục của sự nghiệp đã hoặc sẽ tiến hành. Cũng vì thế, nội dung được đề cập sẽ xuyên suốt tác phẩm. Đây là căn cứ để xác định và gọi được đúng tên của luận đề (có thể chấp nhận cách gọi tên khác nhau nhưng nội dung bắt buộc phải thể hiện chuẩn xác).

– GV có thể gợi dẫn cho HS thấy được sự liên quan của câu hỏi này với nội dung yêu cầu của câu hỏi 1. Theo phân tích trên, dễ nhận thấy đoạn mở đầu thể hiện rõ nhất tư cách chính nghĩa của nghĩa quân Lam Sơn trong việc dấy binh vệ quốc. "Luận đề chính nghĩa" vừa là cơ sở chân lí, vừa trở thành cảm hứng xuyên suốt trong bài cáo này.

– Kết hợp với việc hướng dẫn phân tích nội dung văn bản, GV cho HS bàn luận để khái quát những nội dung chính của "luận đề chính nghĩa"/ nội hàm của chính nghĩa được thể hiện trong đoạn 1:

+ *Nhân nghĩa* là chính nghĩa.

+ *Trừ bạo an dân* là chính nghĩa.

+ *Bảo vệ nền độc lập tự chủ* (bờ cõi, văn hoá, thể chế riêng,...) là chính nghĩa.

+ *Có anh hùng hào kiệt* (người đại diện cho ý thức và khát vọng tự chủ...) là chính nghĩa.

+ Hành động phi nghĩa chắc chắn phải nhận bại vong (việc chứng minh hành động của kẻ thù là phi nghĩa đồng nghĩa với việc khẳng định tính chính nghĩa của quân ta).

– HS trình bày lí do, thảo luận và xác định "luận đề của văn bản".

Câu hỏi 3: Theo bạn, trong đoạn 1 của văn bản, câu văn nào thể hiện rõ nhất mục đích của việc thực thi lí tưởng nhân nghĩa?

– Khái niệm "nhân nghĩa" đã được giải thích tại cước chú 4 (SGK *Ngữ văn 10*, tập hai, tr. 7). Để có thể hiểu sâu hơn tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi, GV có thể giải thích cụ thể hơn, từ đó giúp HS tự suy luận để hiểu sâu nội dung của lí tưởng nhân nghĩa (*Nhân*: những gì thuộc về phẩm chất, giá trị, hành động,... tốt đẹp, chân chính của con người; *nghĩa*: hợp với lẽ phải, đúng với đạo lí; những hành động và biểu hiện cụ thể của *nhân*). Nhân nghĩa là một "học thuyết" tư tưởng trung tâm của Nho học.

– GV cần để HS được tự do chọn câu văn theo yêu cầu (có thể rất khác nhau), sau đó cùng nhận xét – so sánh để chốt: Câu văn đầu tiên "Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân/ Quân điếu phạt trước lo trừ bạo" (*Nhân nghĩa chi cử yếu tại an dân/ Điếu phạt chi sư mạc tiên khử bạo*) thể hiện rõ nhất mục đích mà hành động thực thi lí tưởng nhân nghĩa hướng đến: trừ khử bạo tặc để dân chúng có được cuộc sống yên ổn thái bình.

– Có thể mở rộng liên hệ đến đường lối trị quốc an dân, tinh thần lấy dân làm gốc,... qua các triều đại, các thời kì. Đặc biệt là hướng dẫn HS tìm các ngữ liệu văn học dân tộc thể hiện được điều này.

Câu hỏi 4: Hãy khái quát nội dung của các đoạn từ 2 đến 5 và cho biết chức năng của mỗi đoạn trong mạch lập luận.

– Đây là một câu hỏi trọng tâm, có tính chất bao quát. Câu hỏi này đòi hỏi HS phải khái quát được nội dung của từng đoạn, xác định logic mạch ý để nêu được chức năng của từng đoạn trong mạch lập luận của toàn văn bản. Mỗi đoạn trong bài cáo đều thể hiện chức năng tổng hợp trong mạch lập luận, vì thế, cách xác định chức năng chính của từng đoạn phụ thuộc vào việc sơ đồ hoá mạch lập luận của văn bản. Tuy câu hỏi chỉ yêu cầu khái quát về nội dung và nêu chức năng của mỗi đoạn trong mạch lập luận, nhưng trong quá trình tổ chức dạy học, GV cần lưu ý HS tìm hiểu thêm những khía cạnh nổi bật về mặt nghệ thuật của từng đoạn. GV có thể hướng dẫn cho HS tổng hợp lại mạch ý của tác phẩm bằng việc nêu các câu hỏi phụ ứng với từng đoạn. Dưới đây là một phương án gợi ý:

– Trước khi trả lời câu hỏi này, cần lưu ý HS nhắc lại nội dung và chức năng của đoạn 1 đã được xác định qua các câu hỏi 2 và 3:

+ *Nội dung*: Trình bày chân lí chính nghĩa của sự nghiệp kháng chiến chống giặc Minh. Chân lí này là cơ sở mang đến niềm tin chiến thắng tất yếu của đội quân nhân nghĩa, "vì thương xót nhân dân mà trừng trị kẻ có tội" (*điếu dân phạt tội*). Đoạn văn cũng thể hiện rõ ý thức tự chủ và niềm tự hào dân tộc của tác giả.

+ *Chức năng*: Nêu vấn đề (trọng tâm là *luận đề chính nghĩa*), dẫn dắt mạch lập luận và nội dung trình bày của toàn văn bản. Ngọn cờ chính nghĩa sẽ giúp hiệu triệu và hội tụ sức mạnh của nhân dân, trên dưới một lòng cùng tiến hành sự nghiệp chung.

+ *Những điểm cần chú ý trong mạch lập luận ở đoạn 1*: (a) Cách lựa chọn và sử dụng từ ngữ xác thực, có ý nghĩa khẳng định ("nước Đại Việt ta", "xưng nền văn hiến" [nguyên văn: *thực vi văn hiến chi bang*], "núi sông bờ cõi" [có đặc thù riêng], "phong tục" [có đặc trưng riêng], "xưng đế" [có chế độ chính trị tự chủ riêng], "hào kiệt" [nối đời không thiếu]...). (b) Câu văn biền ngẫu sóng đôi thể hiện rõ sự đối sánh Nam – Bắc về nhiều phương diện ("Núi sông bờ cõi đã chia/ Phong tục Bắc Nam cũng khác"; "Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần..../ Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên..."). (c) Dẫn chứng bằng các cứ liệu lịch sử xác thực, để khẳng định, thuyết phục (không sử dụng truyền thuyết, chỉ lựa chọn các sự kiện lịch sử được ghi chép trong các bộ chính sử Trung Quốc và Việt Nam, khẳng định những điều đã nói đều có "chứng cứ" rõ ràng [nguyên văn dùng từ "minh trưng" để biểu đạt ý này]... (d) Quan niệm toàn diện, sâu sắc của tác giả về một quốc gia dân tộc tự chủ. Quan niệm đó được thể hiện ở các tiêu chí: danh xưng quốc gia; nền văn hiến; lãnh thổ; phong tục tập quán; các triều đại tự chủ nối tiếp; ý thức giữ gìn bờ cõi qua sự nghiệp của các bậc anh hùng hào kiệt;...

– Đoạn 2: GV có thể yêu cầu HS liệt kê một số động từ/ cụm động từ nói về hành động của bọn "cuồng Minh" (giặc ngoài) và "gian tà" (thù trong) đã được bản dịch chuyển tải khá trọn vẹn ở đoạn này: "thừa cơ gây hoạ", "bán nước cầu vinh", "nướng dân đen", "vùi con đỏ", "dối trời lừa dân", "gây binh kết oán", "bại nhân nghĩa", "nặng thuế khoá",... Đặc biệt, cần nhấn mạnh nội dung mang ý biện luận ở hai câu kết đoạn: "Độc ác thay, trúc Nam Sơn không ghi hết tội,/ Dơ bẩn thay, nước Đông Hải không rửa sạch mùi./ Lẽ nào trời đất dung tha,/ Ai bảo thần nhân chịu được?".

+ *Nội dung*: Vạch trần bản chất gian trá và tội ác tột cùng của kẻ thù phi nghĩa đối với nhân dân ta. Chính bản chất gian xảo và tội ác ghê tởm của kẻ thù đã khiến nhân dân ta phẫn uất cực độ, sẵn sàng vùng dậy mạnh mẽ với khí thế quật cường, một khi có lời hiệu triệu của các bậc hào kiệt.

+ *Chức năng*: Lí giải nguyên nhân trực tiếp của sự nghiệp kháng chiến. Xét về nội dung, đoạn 2 có quan hệ đối lập – tăng tiến so với đoạn 1 (*đoạn 1*: tư thế chính nghĩa của nhân dân ta; *đoạn 2*: hành động tàn bạo, phi nghĩa của kẻ thù). Chính tội ác của quân thù đối với nhân dân Đại Việt là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến sự căm phẫn và tinh thần quyết liệt của chủ tướng Lê Lợi cùng nghĩa binh Lam Sơn trong quyết tâm rửa nỗi nhục nô lệ. Nội dung đoạn này hàm ý giải thích lí do chính đáng của việc dấy nghĩa.

+ *Những điểm cần chú ý trong mạch lập luận ở đoạn 2*: (a) Tác giả đã nêu những âm mưu, dã tâm xâm lược, hành động tội ác của giặc Minh: Mượn cớ "phù Trần diệt Hồ", tàn sát dân chúng, gây binh kết oán, huỷ hoại điều nhân nghĩa, sưu cao thế nặng, chính sách nô dịch – vơ vét,... (b) Tội ác kẻ thù được thể hiện bằng nhiều từ ngữ, hình ảnh giàu sức biểu cảm ("cuồng Minh","nướng" [*hân*],"vùi" [*hãm*],"dối" [*khi*],"lừa" [*võng*],"máu mỡ bấy no nê" [*tuấn sinh linh chi huyết*]; "con đỏ" [*xích tử*], "ngọn lửa hung tàn" [*ngược diệm*], "hầm tai vạ" [*hoạ khanh*], "goá bụa khốn cùng" [*quan quả điên liên*]; "tàn hại... côn trùng cây cỏ" [*côn trùng thảo mộc... bất đắc toại kì sinh*],...). Những từ ngữ, hình ảnh này vừa tố cáo tội ác, vừa khơi dậy lòng căm thù uất hận, vừa thể hiện niềm thương xót cùng cực,... (c) Hai câu văn kết đoạn có ý nghĩa biện luận cao. Dùng điển cố "trúc Nam Sơn", "nước Đông Hải" để đưa đến một hình dung bao quát về sự nhơ bẩn và tội ác của kẻ thù; khẳng định đó là tội ác man rợ mà cả trời và người cùng uất hận, không thể dung thứ (nguyên văn: *trời đất không thể dung tha, thần và người cùng chung lòng căm phẫn*). Chính vì thế nên cần phải có những hành động trừng trị tội ác, bảo vệ dân chúng và muôn loài.

– Đoạn 3: GV tiếp tục gợi ý bằng một số câu hỏi phụ để HS tìm hiểu về đoạn văn bản. Ví dụ: *Tìm một số từ ngữ thể hiện sự trăn trở, sốt ruột của bậc chủ tướng trước tội ác kẻ thù. Những hình ảnh nào mang sắc thái biểu cảm thể hiện sự phẫn uất, trăn trở về vận nước của chủ tướng? Những từ ngữ, hình ảnh nào thể hiện sự khó khăn, thiếu thốn của nghĩa quân Lam Sơn? Ý văn nào thể hiện rõ nhất tinh thần đoàn kết, đồng cam cộng khổ của chủ tướng và nghĩa binh?*

+ *Nội dung*: Nêu bật những khó khăn gian khổ và ý chí quyết tâm của nghĩa quân Lam Sơn, từ phương diện vật chất đến tinh thần; sự đối lập giữa hoàn cảnh thực tế và ý chí kiên cường, giữa tình thế bất lợi,... và sự tự tin vào chiến lược và sách lược đúng đắn của nghĩa quân Lam Sơn.

+ *Chức năng*: Tập trung lí giải cội nguồn sức mạnh tinh thần làm nên chiến công hiển hách. Tinh thần – khát vọng cứu nước mạnh mẽ, ý chí quyết tâm vượt qua gian khổ của nghĩa quân được tạo nên từ ý thức tự chủ dân tộc và lòng căm thù giặc sâu sắc. Tinh thần – khát vọng ấy dẫn đến sự đồng lòng, đoàn kết của nhân dân.

+ *Những điểm cần chú ý trong mạch lập luận ở đoạn 3*: (a) Những khó khăn gian khổ và ý chí quyết tâm của nghĩa quân Lam Sơn được tác giả tái hiện xác thực, vừa khái quát vừa cụ thể, được khái quát từ góc nhìn của người tổ chức lực lượng kháng chiến, mong muốn xác định được chiến lược và đề ra các sách lược của cuộc kháng chiến: thế lực của kẻ thù

rất mạnh, trong khi cờ nghĩa mới dấy lên, anh hùng hào kiệt còn thưa vắng ("tuấn kiệt như sao buổi sớm", "nhân tài như lá mùa thu",...); người tâm phúc còn ít ỏi, bậc mưu sĩ còn vắng bóng ("thiếu kẻ đỡ đần", "hiếm người bàn bạc",...); thiếu thốn về nhân lực vật lực ("lương hết mấy tuần", "quân không một đội",...); (b) Đối lập với những khó khăn gian khổ ấy là ý chí quật cường, khát vọng mãnh liệt, nỗ lực hết mức, tự tin tuyệt đối của chủ tướng và binh sĩ: gắng chí khắc phục gian nan, đoàn kết một lòng, dựa vào mưu lược "lấy ít địch nhiều", "lấy yếu chống mạnh"...; (c) Đây là đoạn văn tập trung khắc hoạ hình ảnh bậc chủ tướng, đại diện cho lực lượng chính nghĩa. Việc khắc hoạ "chân dung" chủ tướng ở bài cáo này cũng không nằm ngoài mục đích chuẩn bị cho việc lên ngôi của một bậc minh quân biết xả thân vì nghiệp lớn. Chủ yếu là bức chân dung tinh thần: xuất thân từ dân chúng ("chốn hoang dã nương mình"); ý thức về nỗi nhục nô lệ, cũng chính là khát vọng tự chủ tự cường ("ngẫm thù lớn...", "căm giặc nước...",...); luôn trăn trở suy tư, thao thức không yên về vận nước, quyết tâm nghiền ngẫm kế sách cứu nước ("suy xét", "đắn đo" [về thời vận, thế cuộc],...); tận tâm cứu nước, mong tìm người cùng chí hướng, tinh thần khẩn trương ("muốn tiến về đông", "dành phía tả",...); lòng căm giận ngút trời, sự lo lắng muôn bề ("phẫn thì giận", "phẫn thì lo",...); tinh thần sắt đá, quyết vượt qua gian khó ("dốc lòng", "gắng chí",...); niềm tin vào nội lực của chính mình (sức mạnh chính nghĩa, đoàn kết đồng lòng, nghệ thuật quân sự "xuất kì", "mai phục" – "lấy yếu chống mạnh", "lấy ít địch nhiều",...). "Chân dung" chủ tướng Lê Lợi được khắc hoạ đậm nét, gây xúc động, mang tính biểu tượng.

– Đoạn 4: GV hướng dẫn HS tóm tắt diễn biến theo ngày tháng cụ thể, những sự kiện nổi bật (các trận đánh tiêu biểu) đã được nêu rõ trong bài cáo. Các yêu cầu và câu hỏi gợi ý có thể sử dụng: *Nêu diễn biến chính và kết quả của cuộc kháng chiến được tác giả thể hiện trong bài cáo. Tìm những từ ngữ, hình ảnh,... thể hiện khí thế quật cường và chiến công vang dội của nghĩa quân Lam Sơn. Hình ảnh thất bại nhục nhã của kẻ thù được thể hiện trong đoạn văn như thế nào? Tìm những ý văn thể hiện sâu sắc tinh thần nhân nghĩa của quân ta. Nhận xét về âm hưởng của đoạn văn.*

+ *Nội dung*: Diễn biến chính của cuộc tổng tiến công giành thắng lợi cuối cùng trong cuộc kháng chiến chống giặc Minh xâm lược. Sự thất bại thảm hại của kẻ thù và chiến thắng hào hùng của đội quân nhân nghĩa.

+ *Chức năng*: Phần trung tâm trong kết cấu thường thấy của thể loại cáo có nội dung liên quan đến chiến trận, nêu bật những chiến công hiển hách của sự nghiệp. Những thắng lợi vang dội của cuộc khởi nghĩa là hệ quả tất yếu của những điều đã được trình bày – lí giải ở các phần trên, có ý nghĩa quyết định dẫn đến lời tuyên bố độc lập, mở ra một trang mới huy hoàng của tương lai dân tộc.

+ *Những điểm cần chú ý trong mạch lập luận ở đoạn 4*: (a) Nêu diễn biến cuộc tổng tiến công qua một số sự kiện/ trận đánh tiêu biểu: quy mô rộng lớn, tác chiến dồn dập, khí thế hào hùng. Quân địch đã thất bại trên mọi mặt trận, từ mọi hướng chiến dịch (bài binh giáp trận, lực lượng cứu viện,...). (b) Nhấn mạnh khí thế vũ bão quật cường, không sức mạnh nào địch nổi của nghĩa quân Lam Sơn; thế lực càng ngày càng xoay chuyển mạnh mẽ ("gươm mài đá", "voi uống nước", "nổi gió to",...). (c) Hình ảnh thất bại thảm hại và sự nhục nhã của kẻ thù được thể hiện, miêu tả một cách sinh động, giàu sức biểu cảm thông qua việc khắc hoạ hình ảnh tướng giặc ("cùng kế", "lê gối", "trói tay", "vỡ mật", "vẫy đuôi",...), từ đó khái quát về tư thế và tư cách của kẻ bạo nghịch, phi nghĩa: từ chỗ xảo quyệt, ngông cuồng đến chỗ thủ bại,

thảm hại. (d) Cảm hứng nhân nghĩa được thể hiện khá rõ nét trong đoạn văn: Nhân nghĩa là hạt nhân của chính nghĩa, nhân nghĩa là thực thi chính nghĩa. Nhân nghĩa trong tư tưởng và hành động, nhân nghĩa không chỉ đối với nhân dân ta mà còn đối với cả kẻ bại trận. "Nhân nghĩa" vừa là nguyên lí chính nghĩa vừa trở thành cảm hứng xuyên thấm vào mọi khía cạnh nội dung tư tưởng của bài cáo (một số dẫn chứng trong đoạn 4: "đem đại nghĩa để thắng hung tàn", "lấy chí nhân để thay cường bạo"; "chẳng đánh mà người chịu khuất"; "mưu phạt, tâm công"; "mở đường hiếu sinh", "hoà hiếu thực lòng"; "cấp cho năm trăm chiếc thuyền", "phát cho vài nghìn cỗ ngựa"; "lấy toàn quân là hơn", "để nhân dân nghỉ sức",...). (e) Âm hưởng mạnh mẽ, hào hùng của cuộc kháng chiến được thể hiện đậm nét. Các biện pháp và thủ pháp cùng các biểu hiện cụ thể: liệt kê, đối, biểu cảm, dùng điển,... Tổ chức liên tục các cặp câu biền ngẫu có đối "tương thành" về ý, có nhịp điệu mạnh mẽ. Khí thế oanh liệt, âm hưởng hùng tráng thể hiện qua: sự kiện dồn dập, ngôn từ tinh xác, hình ảnh xác thực,...

– Đoạn 5: GV lưu ý HS tập trung chú ý nội dung tuyên bố về việc mở ra một thời kì mới cho cả dân tộc; giọng văn trịnh trọng, gợi không khí nghiêm trang và thiêng liêng; âm hưởng hào sảng và sự tin tưởng vào vận hội tươi sáng của non sông;... GV cần tiếp tục đặt một số yêu cầu/ câu hỏi phụ để hướng HS nhận thức được các nội dung trên. Một số câu hỏi có thể sử dụng: *Những từ ngữ nào thể hiện rõ sự tuyên bố chiến thắng và mở ra một thời kì mới? Hãy bình luận về cách "cắt nghĩa" nguyên nhân thắng lợi này.*

+ *Nội dung*: Bố cáo thiên hạ về thắng lợi của cuộc kháng chiến và khẳng định khát vọng về một thời đại mới tự chủ thái bình lâu dài.

+ *Chức năng*: Tổng kết mạch lập luận của bài văn chính luận. Cách kết thúc theo hướng mở: Tuyên bố độc lập dân tộc nhưng đồng thời khai sinh một triều đại mới với niềm tin tưởng vào vận hội mới.

+ *Những điểm cần chú ý trong mạch lập luận ở đoạn 5*: (a) Các từ biểu thị ý "hiện tại tiếp diễn" được lặp lại: "từ đây [...] từ đây..." [nguyên văn: *vu dĩ... vu dĩ...*], xã tắc vững bền [nguyên văn: *điện an*], giang sơn đổi mới [nguyên văn: *cải quan*], bốn biển thanh bình, chiếu duy tân [nguyên văn: *duy tân chi cáo* – ban bố lệnh về sự khởi đầu của một thời đại mới]. (b) Ngoài việc tuyên bố chiến thắng (do sự đồng tâm tận lực của quân dân, chiến lược và sách lược đúng đắn của đội quân nhân nghĩa,...), đoạn kết tác phẩm còn nhắc đến một "nguồn sức mạnh" quan trọng đã giúp làm nên thắng lợi cuối cùng của cuộc kháng chiến, đó là do khí thiêng trời đất hỗ trợ, do tổ tông linh ứng giúp đỡ [nguyên văn: *thiên địa tổ tông chi linh mặc tướng âm hựu*]. Với ý văn này, cả hồn thiêng sông núi và truyền thống hào hùng trượng nghĩa của dân tộc được khái quát mạnh mẽ. Lời văn của *Bình Ngô đại cáo* không hề gợi ý niệm duy tâm, mà ngược lại, đúc kết thành một bài học lịch sử và nhân văn đặc biệt trong truyền thống dựng nước và giữ nước với tinh thần chính nghĩa vô địch.

– GV dẫn dắt để HS tự phát biểu, nhận ra trình tự của mạch lập luận. Những HS khá giỏi có thể sơ đồ hoá mạch lập luận của cả tác phẩm. Mạch lập luận biện chứng, logic này góp phần tạo nên tính khúc chiết, âm hưởng hào hùng, lôi cuốn của tác phẩm.

Câu hỏi 5: Nêu nhận xét chung về nghệ thuật lập luận của tác giả trong toàn tác phẩm.

– Từ những hiểu biết về mạch nội dung và các biện pháp nghệ thuật chủ yếu được tác giả sử dụng, GV hướng dẫn HS tổng hợp và nhận xét chung về nghệ thuật lập luận của tác giả trong toàn tác phẩm:

+ Mạch ý theo diễn tiến của cuộc kháng chiến, từ khó khăn buổi đầu đến chiến công dồn dập và thắng lợi cuối cùng; đan xen với diễn trình đó là việc khắc hoạ chân dung bậc chủ tướng và hình tượng tướng sĩ – nhân dân đồng lòng cứu nước.

+ Giọng văn lúc biện luận sâu sắc (đoạn 1: chứng minh chân lí chính nghĩa); khi phẫn uất khôn nguôi (đoạn 2: tố cáo tội ác kẻ thù); lúc suy tư trầm lắng, đau xót trước nỗi nhục nô lệ (đoạn 3: hình tượng người anh hùng và gian nan buổi đầu dấy nghĩa); âm hưởng chung là hùng tráng, mạnh mẽ, dồn dập, cuốn hút (đoạn 4: phản công và thắng lợi cuối cùng); đúc kết hùng hồn về sức mạnh dân tộc và sang sảng vang vọng khi trịnh trọng bá cáo thiên hạ về một thời đại thái bình mới bắt đầu (đoạn 5: tuyên bố thắng lợi cuối cùng và "tuyên ngôn" mở ra một thời kì tự chủ). Cài trong mạch ý là những tổng kết và triết lí có tầm vóc khái quát.

+ Mạch lập luận logic khúc chiết, rành mạch, chặt chẽ; chứng cứ và số liệu rõ ràng, biện luận kết hợp biểu cảm,... Việc gắn kết mạch nội dung theo cấu trúc văn bản hoặc các phân đoạn trong mỗi phần được bắt đầu bằng các từ ngữ mang tính liên kết chặt chẽ, khiến cho văn mạch tăng cường tính biện luận, nội dung của các đoạn gắn bó hữu cơ với nhau, được liên kết thành một chỉnh thể nghị luận. Ví dụ: đoạn 1 ("từng nghe" [nguyên văn: *cái văn*], thể hiện ý khẳng định chân lí xác thực; "cho nên" [nguyên văn: *cố*], biểu thị sự lí giải); đoạn 2 ("vừa rồi"[nguyên văn: *khoảnh*]), thể hiện việc nêu sự thực mới xảy ra, rất cụ thể và rõ ràng); đoạn 3 ("Ta đây:"[nguyên văn: *Dư*]), thể hiện ý xưng danh của người tự nhiệm đứng ra lo việc nước; "lại ngặt vì": [nguyên văn: *nại dĩ*], biểu thị ý tăng cường, nhấn mạnh khó khăn; "thế mà" [nguyên văn: *nhiên kì*], biểu thị ý chuyển ngoặt, nhấn mạnh hoàn cảnh éo le); đoạn 4: "trọn hay" [nguyên văn: *tốt năng*], thể hiện ý biện luận, xu thế rốt cục của thực tế chiến cuộc; "bởi thế" [nguyên văn: *toại sử*], nêu nguyên do và sự nối tiếp của hành động);...

– *Bình Ngô đại cáo* được viết theo thể văn biền ngẫu cận thể biến cách, được đánh giá là đỉnh cao của nghệ thuật văn biền ngẫu trong lịch sử văn chương Việt Nam.

Câu hỏi 6: Hãy chỉ ra yếu tố biểu cảm trong văn bản. Theo bạn, yếu tố này có thể đem lại hiệu quả gì trong việc thuyết phục người đọc, người nghe?

– Câu hỏi này đòi hỏi khả năng khái quát về tác phẩm của HS. Trong việc khai thác giá trị nghệ thuật của tác phẩm theo trình tự các phần, GV đã có những lưu ý về vấn đề liên quan. Đặc biệt, trước hết cần hiểu rõ về đặc trưng của thể cáo là một thể văn nghị luận cổ, có chức năng hành chính, ban bố mệnh lệnh của đế vương. Vì thế, thể cáo thường có giọng văn đanh thép, mạnh mẽ, có tính chất ra lệnh. Tuy nhiên, văn bản *Bình Ngô đại cáo* lại sử dụng đậm nét các yếu tố biểu cảm, điều này làm tăng tính hấp dẫn và giá trị văn học của tác phẩm.

– GV gợi ý trả lời, lưu ý so sánh bản dịch với nguyên văn. Một số từ ngữ, cấu trúc câu trong bản dịch không theo sát nguyên văn. Ở đây chỉ nêu các ví dụ có sự tương ứng giữa nguyên văn và bản dịch.

+ Từ ngữ mang sắc thái biểu cảm: các từ chỉ mức độ, các thán từ, các từ biểu thị ý biện luận,... được sử dụng với mật độ cao ("từng nghe" [nguyên văn: *cái văn*]; "khốn đốn" [nguyên văn: *cùng*]; "rất" [nguyên văn: *cực*]; "than ôi!" [nguyên văn: *ô hô*],...).

+ Các thành ngữ, tục ngữ, điển cố ("thống tâm tật thủ": đau lòng nhức óc, "thường đảm ngoạ tân": nếm mật nằm gai, "phát phẫn vong thực": quên ăn vì giận, "đình khu điện xiết": sấm vang chớp giật, "trúc phá hôi phi": trúc chẻ tro bay, "trí cùng lực tận": trí cùng lực kiệt, "hồn phi phách táng": hồn bay phách lạc, "cổ lật tâm kinh": tim đập chân run,...).

+ Hình ảnh biểu cảm, có giá trị đặc tả ("nướng dân đen", "vùi con đỏ", "hầm tai vạ", "cá mập, thuồng luồng", "rừng sâu, nước độc", "há miệng", "nhe răng", "máu mỡ bấy no nê", "gươm mài đá", "voi uống nước", "sạch không kình ngạc", "tan tác chim muông",...).

+ Câu hỏi tu từ, câu phủ định mang ý nghi vấn, câu cảm thán, các kiểu câu lập luận,... được sử dụng hiệu quả ("há đội trời chung": *khởi khả cộng đới*, "trước đã... sau lại": *tiền kí... hậu tái*, "chẳng những... cũng là": *phi... cái diệc*,...).

+ Những điều trên tạo thành một giọng văn biểu cảm (đan kết chặt với lối văn chính luận, tác động mạnh vào lí trí, nhận thức), giúp tác động sâu sắc vào tình cảm của người nghe, người đọc. Nhiều đoạn văn, câu văn gây sự xúc động chân thực (khi nói về nỗi khổ cực, lầm than mà nhân dân phải chịu đựng); gợi sự căm thù giặc sâu sắc trong lòng (khắc cốt ghi tâm về tội ác của kẻ phi nghĩa); mang lại cảm hứng tự hào ngợi ca (những chiến công hùng tráng, oanh liệt), gợi sự trang nghiêm, thành kính (khi nói về khí thiêng non sông, hồn thiêng cha ông);... Sự kết hợp các yếu tố biểu cảm trong một bài văn chính luận tạo được sức thuyết phục mạnh mẽ.

Câu hỏi 7: *Bình Ngô đại cáo* được đánh giá là một áng hùng văn. Theo bạn, những căn cứ chính của đánh giá đó là gì?

– Đây là câu hỏi rất quan trọng, giúp HS nhận thức được giá trị kết tinh nổi bật của tác phẩm, khiến cho tác phẩm không chỉ là áng văn quan trọng nhất của Nguyễn Trãi và đời Lê, mà còn xứng đáng là tác phẩm bất hủ trong lịch sử dựng nước và giữ nước hào hùng của dân tộc. *Bình Ngô đại cáo* là tác phẩm có giá trị tổng hợp, mang nhiều lớp ý nghĩa: ý nghĩa tuyên ngôn chính trị, ý nghĩa quân sự, ý nghĩa ngoại giao, ý nghĩa lịch sử, giá trị văn hoá – tư tưởng, ý nghĩa nhân văn,...

– GV cần phân tích và hướng dẫn HS xác định một số tiêu chí chính để khẳng định một tác phẩm nào đó được đánh giá là "thiên cổ hùng văn", "muôn đời bất hủ": "hùng văn" là áng văn thể hiện khí thế hùng tráng, sức mạnh vô địch của chân lí, có âm hưởng anh hùng ca, thường liên quan đến chiến thắng oanh liệt của cuộc chiến tranh chính nghĩa, liên quan và tác động rộng lớn đến vận mệnh dân tộc – quốc gia, thể hiện được không khí lịch sử – xã hội và tầm vóc thời đại,... Từ đó, soi chiếu vào tác phẩm *Bình Ngô đại cáo* để HS tự thể hiện ý kiến, sự đánh giá của mình chứ không nên áp đặt trước.

– Để có thể đánh giá, bình luận xác thực về tầm vóc của tác phẩm, cần đặt tác phẩm này vào cả dòng mạch văn chương yêu nước, thể hiện tinh thần tự chủ và niềm tự hào dân tộc. GV có thể dẫn dắt, gợi mở giúp HS thấy được: biểu hiện của lòng yêu nước; giá trị của ý thức và khát vọng tự chủ dân tộc; niềm tự hào và tinh thần tự tôn dân tộc chân chính. Điều này cũng giúp đưa đến khẳng định giá trị tổng kết và vị trí đỉnh cao của tác phẩm, cho thấy tầm vóc tư tưởng và văn tài bao trùm thời đại của Nguyễn Trãi.

Câu hỏi 8: Nêu khái quát ý nghĩa của *Bình Ngô đại cáo* đặt trong bối cảnh lịch sử – văn hoá cụ thể của nước ta ở đầu thế kỉ XV.

– Câu hỏi này kết nối với một yêu cầu cần đạt quan trọng trong CT giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018. Thông qua một số tác phẩm văn học, giúp HS xác định, phân tích được bối cảnh lịch sử – văn hoá của thời đại thể hiện trong tác phẩm.

– *Bối cảnh lịch sử – văn hoá* có phạm vi rộng hơn *ngữ cảnh* (của lời nói, sự kiện), tương đồng hoặc hẹp hơn *hoàn cảnh* (các khía cạnh cụ thể có liên quan và chi phối trực tiếp đến/ tại thời điểm xảy ra sự kiện, hoạt động nào đó). Bối cảnh lịch sử – văn hoá có thể được xác định với một "khung" chung bao gồm các vấn đề có liên quan mật thiết để nhìn nhận về một thời kì, một giai đoạn lịch sử nhất định. Tuy vậy, bối cảnh lịch sử – văn hoá cũng thường được xác định trong việc gắn chặt với một sự kiện lịch sử nào đó. Lúc này, việc xác định bối cảnh lịch sử – văn hoá với phạm vi rộng hay hẹp cần tuỳ thuộc vào nội dung sự kiện/ vấn đề được nói đến. Với câu hỏi trên, cần thấy rõ các điểm sau: (1) Thời điểm ra đời của tác phẩm *Bình Ngô đại cáo*; (2) Tác phẩm ra đời gắn với một sự kiện lịch sử trọng đại là cuộc kháng chiến chống giặc Minh thắng lợi; (3) Sự kiện đó lại là kết quả của cả một quá trình đấu tranh gian khổ, gắn với một giai đoạn lịch sử tương đối rộng, liên quan trực tiếp đến lịch sử dân tộc ở những năm đầu thế kỉ XV.

– *Bối cảnh lịch sử – văn hoá* thường được xác định ở một số phương diện khái quát, ở mỗi phương diện khái quát lại thường được nhìn nhận qua các sự kiện nổi bật. Qua các sự kiện nổi bật có thể đánh giá về tình hình, bối cảnh chung. Các phương diện chính cần được đề cập là: (1) Tình hình chính trị, với hệ tư tưởng chính thống, các chính sách, vấn đề an ninh quốc phòng; quan hệ đối nội (trong phạm vi hệ thống chính trị quốc gia), quan hệ đối ngoại (với khu vực và thế giới); theo đó là các vấn đề/ các sự kiện nổi bật; (2) Hoàn cảnh môi trường, đời sống và các hoạt động kinh tế của nhân dân; (3) Con người và các mối quan hệ xã hội (gia đình, cộng đồng, thể chế, đất nước,...); (4) Các vấn đề văn hoá, giáo dục, khoa học, ngôn ngữ,...

– Mối quan hệ giữa tác phẩm (ví dụ cụ thể ở đây là *Bình Ngô đại cáo*) với bối cảnh lịch sử – văn hoá của dân tộc cần xác định rõ: (1) Tác phẩm bao giờ cũng là sản phẩm được sản sinh trong một bối cảnh lịch sử – văn hoá nhất định, vì thế nó gắn bó và có mối liên hệ trực tiếp với bối cảnh đó; (2) Tác phẩm bao giờ cũng phản ánh vào trong nó (ít hay nhiều) các nội dung/ thông tin/ sự kiện... lịch sử – văn hoá của thời đại, tác phẩm vừa là sản phẩm của văn hoá – lịch sử vừa là công cụ phản ánh lịch sử – văn hoá, đây là mối quan hệ biện chứng hai chiều; (3) Với những tác phẩm mang tính "văn kiện" chính trị như *Bình Ngô đại cáo*, còn có sự tác động vào sự thay đổi, biến động của hoàn cảnh lịch sử – văn hoá nữa.

– Nêu khái quát ý nghĩa của *Bình Ngô đại cáo*, đặt trong bối cảnh lịch sử – văn hoá cụ thể: Từ những hiểu biết trên, kết hợp với những gợi ý từ câu hỏi 7, HS có thể có nhiều cách khái quát về ý nghĩa của tác phẩm, xuất phát từ các phương diện khác nhau. Định hướng chung: (a) *Bình Ngô đại cáo* là văn kiện lịch sử trọng đại, tuyên bố về sự độc lập tự chủ của dân tộc, có giá trị như một bản tuyên ngôn độc lập, mở ra một thời kì mới cho lịch sử đất nước. (b) Là tác phẩm tổng kết đầy đủ và xác thực về diễn biến và kết quả của cuộc kháng chiến vĩ đại của nhân dân ta chống lại cuộc xâm lược của giặc Minh. (c) Là áng văn chính luận tiêu biểu, có giá trị nhiều mặt: chính trị, quân sự, văn hoá, văn học,...

– Nội dung câu hỏi có phần rộng hơn "yêu cầu cần đạt" nói trên, đòi hỏi xuất phát từ chính "nội dung bài học", kết hợp với sự hiểu biết chung (HS có thể huy động kiến thức liên môn, kiến thức xã hội,...) để nêu được các nét chính, mang tính khái quát về bối cảnh lịch sử – văn hoá của đất nước ta ở đầu thế kỉ XV. Đây là bài học về tác gia và tác phẩm Nguyễn Trãi, nội dung SGK đã trình bày những nét chính yếu về hoàn cảnh lịch sử – văn hoá của thời đại, GV cần dựa vào một "khung" nhận thức chung như phương án (tham khảo) nói trên để giúp HS khắc sâu, ghi nhớ và có thể tuỳ thuộc vào điều kiện cụ thể để mở rộng hơn. Những bình luận và đánh giá về các khía cạnh có liên quan cũng sẽ rất hữu ích, giúp nâng cao khả năng phân tích, nhìn nhận các vấn đề văn học một cách khái quát và sâu sắc.

Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) về một trong hai vấn đề sau:

– Mối quan hệ giữa tư tưởng nhân nghĩa và luận đề chính nghĩa thể hiện trong đoạn 1 của văn bản.

– Tinh thần độc lập, ý thức về chủ quyền dân tộc được thể hiện trong *Bình Ngô đại cáo*.

Các vấn đề trên là những nội dung hoặc khía cạnh giá trị của tác phẩm, đã được phân tích hoặc nêu lên trong quá trình dạy học. Cụ thể, nội dung và gợi ý trả lời các câu hỏi 2, 3 đã có đề cập. Vì thế, GV nên kết hợp việc hướng dẫn trả lời câu hỏi với việc giao bài tập – nhiệm vụ.

GV cho HS viết đoạn văn ở nhà. GV có thể lưu giữ sản phẩm viết của HS để làm tư liệu và nhận xét nhanh về kết quả viết của HS vào các tiết học sau. Cần chú ý yêu cầu về hình thức của đoạn văn. GV cũng có thể từ các vấn đề trên để cấu trúc lại thành câu hỏi kiểm tra, đánh giá trong học kì II.

Văn bản 3

Bảo kính cảnh giới

(Gương báu răn mình)
(Bài 43)
Nguyễn Trãi

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được đặc điểm hình thức của thể loại thơ Nôm Đường luật và nội dung của chùm thơ *Bảo kính cảnh giới*.

– HS nhận biết và phân tích được giá trị nội dung, đặc sắc nghệ thuật của bài thơ *Bảo kính cảnh giới* (bài 43). Từ đó, biết cách đọc hiểu một bài thơ Nôm Đường luật.

– HS hiểu được tầm vóc tư tưởng, vẻ đẹp tâm hồn của tác giả thể hiện trong bài thơ.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– HS kể tên một số bài thơ Đường luật đã học (ở SGK Ngữ văn cấp THCS và Bài 2 – *Vẻ đẹp của thơ ca*, SGK *Ngữ văn 10*, tập một); chỉ ra đặc điểm hình thức của thể thơ (số tiếng trên một dòng, số câu trong một bài, quy định về niêm, luật,...).

– GV nêu nhận xét, củng cố kiến thức về thể thơ Đường luật, tạo tâm thế cho HS tìm hiểu bài thơ.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

GV gọi HS đọc thành tiếng bài thơ trước lớp, khuyến khích học thuộc lòng; nhắc các em chú ý sử dụng thẻ chỉ dẫn; đọc kĩ chú thích và nêu câu hỏi về những từ ngữ chưa hiểu.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– GV cho HS tự đọc phần giới thiệu chung về thơ Nôm Đường luật và chùm thơ *Bảo kính cảnh giới*. Lưu ý các em về đề tài, đặc điểm nội dung và nghệ thuật của chùm thơ.

– GV dựa vào hệ thống câu hỏi và yêu cầu trong SGK để hướng dẫn HS tìm hiểu sâu về văn bản. Có thể kết hợp hoặc thay đổi trật tự câu hỏi nhưng phải luôn chú ý bám sát mục tiêu của bài học.

– Khi hướng dẫn HS thực hiện các yêu cầu và trả lời những câu hỏi ở phần sau khi đọc (mỗi câu gắn với một phần phân tích cụ thể nào đó), cần tham khảo các gợi ý.

Câu hỏi 1: Xác định thể loại và nêu bố cục của bài thơ.

– HS cần huy động kiến thức về thể thơ Đường luật (Bài 2 – *Vẻ đẹp của thơ ca*, SGK *Ngữ văn 10*, tập một) và thơ Nôm Đường luật (Bài 6 – *Nguyễn Trãi – "Dành còn để trợ dân này"*, SGK *Ngữ văn 10*, tập hai) để xác định thể loại và bố cục của bài thơ.

– GV có thể gợi ý một vài mô hình kết cấu của thể thơ Đường luật để giúp HS tìm bố cục bài thơ: 2/2/2/2; 4/4; 6/2. *Bảo kính cảnh giới*, bài 43 có thể chia theo mô hình 6/2: sáu dòng đầu miêu tả bức tranh cuộc sống; hai dòng cuối thể hiện tâm tư, ước nguyện của nhà thơ.

Câu hỏi 2: Câu thơ mở đầu cho biết điều gì về cuộc sống và tâm trạng của nhân vật trữ tình?

GV có thể yêu cầu HS nhắc lại kiến thức về nhân vật trữ tình trong thơ (kiểu nhân vật trữ tình trực tiếp và nhân vật trữ tình nhập vai). HS cần dựa vào các từ ngữ miêu tả thời gian, không gian, trạng thái ("rồi", "ngày trường", "hóng mát") để hình dung về cuộc sống an nhàn, rỗi rãi và tâm trạng thư thái của nhân vật trữ tình.

Câu hỏi 3: Phân tích một số từ ngữ, hình ảnh được tác giả sử dụng để miêu tả cảnh sắc mùa hè. Từ đó, chỉ ra những nét đặc sắc trong cách cảm nhận thiên nhiên và bút pháp tả cảnh của tác giả.

– Đây là câu hỏi giúp HS nhận biết và phân tích được vẻ đẹp của bức tranh thiên nhiên, bút pháp tả cảnh và nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ đặc sắc trong bài thơ. Với câu hỏi này, GV nên thiết kế phiếu học tập, tổ chức cho HS hoạt động nhóm.

– HS cần phân tích các từ ngữ, hình ảnh được nhà thơ sử dụng để tái hiện bức tranh thiên nhiên mùa hạ. Ví dụ, các từ ngữ miêu tả màu sắc: "lục", "đỏ", "hồng"; các chi tiết miêu tả hình ảnh: tán hoè ("đùn đùn", "tán rợp trương"), hoa lựu ("phun thức đỏ"), ao sen ("hồng liên trì", "tịn mùi hương") và âm thanh: tiếng ve ("dắng dỏi"),... gợi nên bức tranh thiên nhiên tươi sáng, tràn đầy sức sống. GV hướng dẫn HS phân tích sâu một số từ ngữ, hình ảnh:

+ Hình ảnh cây hoè: được miêu tả với màu "lục", tán cây "đùn đùn" – gợi vẻ đẹp của vòm lá xanh tươi, bừng bừng sức sống; "rợp trương" như chiếc ô màu xanh, cành nhánh lớn lên từng giây phút, đổi thay "trông thấy".

+ Hình ảnh hoa lựu: tín hiệu đặc trưng của mùa hè, căng tràn nhựa sống, bật lên thành "thức đỏ" rực rỡ nơi đầu cành.

+ Hình ảnh ao sen: dẫu cuối mùa vẫn gợi liên tưởng về một không gian thanh khiết.

– Khi nhận xét về cách nhìn, cách tái hiện bức tranh thiên nhiên, HS cần nêu được các ý cơ bản sau:

+ Cách nhìn, cách cảm nhận thiên nhiên độc đáo: Thiên nhiên đã trở thành khách thể thẩm mĩ, được quan sát, khám phá bằng nhiều giác quan, luôn nhấn mạnh sự vận động,...

+ Cách tái hiện hình tượng thiên nhiên: nghiêng về bút pháp tả thực; màu sắc và đường nét táo bạo, sống động (khác với bút pháp chấm phá, màu sắc thanh đạm, đường nét hài hoà,... thường gặp trong thơ cổ).

Câu hỏi 4: Cuộc sống của con người được nhà thơ tái hiện qua những âm thanh, hình ảnh nào? Phân tích mối liên hệ giữa khung cảnh ấy với ước nguyện của nhân vật trữ tình trong hai câu thơ cuối.

– GV hướng dẫn HS phân tích các chi tiết miêu tả âm thanh, hình ảnh trong hai câu thơ 5 – 6: âm thanh của phiên chợ cá nơi làng chài, tiếng ve vang lên rộn rã trong buổi hoàng hôn gợi nhịp sống thanh bình, yên ấm. Vẫn là những thi liệu ước lệ quen thuộc của thơ cổ phương Đông ("làng ngư phủ", "lầu tịch dương"), nhưng qua ngòi bút Nguyễn Trãi đã trở nên gần gũi, sống động, mang vẻ đẹp bình dị của cuộc sống đời thường. Một phiên chợ cá với tiếng "lao xao" của người mua, kẻ bán, khung cảnh cuộc sống sinh hoạt nơi làng chài khi đón những con thuyền về bến đã thay thế công thức "ngư, tiều, canh, mục". Tiếng đàn ve "dắng dỏi" khiến lầu tịch dương vốn im vắng, tĩnh lặng bỗng trở nên rộn rã, tươi vui,...

– HS cần chỉ ra mối liên hệ giữa bức tranh cuộc sống thanh bình với ước nguyện của nhà thơ: "Lẽ có Ngu cầm đàn một tiếng,/ Dân giàu đủ khắp đòi phương.". Đó là khát vọng về một cuộc sống no đủ, bình yên cho mọi người dân; là giấc mơ về một xã hội lí tưởng: "Vua Nghiêu Thuấn, dân Nghiêu Thuấn/ Dường ấy ta đà phỉ sở nguyền". Nhà thơ không chỉ nâng niu, trân trọng cuộc sống thanh bình của người dân ở một miền quê nào đó mà còn mong ước mang lại cuộc sống ấy cho người dân khắp bốn phương.

Câu hỏi 5: Nhận xét về vị trí và giá trị của các câu lục ngôn trong bài thơ.

Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi có khoảng 185 bài thơ xen câu lục ngôn. Vị trí và số lượng của các câu lục ngôn rất phong phú, đa dạng: có bài 1 – 2 câu; có bài 4 – 5 câu; xuất hiện ở tất cả các phần đề, thực, luận, kết nhưng phổ biến nhất là câu mở đầu và câu kết. Câu thơ lục ngôn có tác dụng nhấn mạnh nội dung cần biểu đạt, góp phần tạo nhịp điệu cho bài thơ. Ví dụ, bài *Tùng* có 3 câu lục ngôn xuất hiện ở các vị trí khác nhau trong ba khổ thơ (khổ 1: câu 2 "Một mình lạt thuở ba đông"; khổ 2: câu 3 "Cội rễ bền, dời chẳng động"; khổ 3: câu 4 "Dành còn để trợ dân này"). Mỗi câu thơ lục ngôn "chốt lại" một đặc tính của cây tùng – ẩn dụ cho phẩm cách của người quân tử; thể hiện lí tưởng, khát vọng của Nguyễn Trãi,... Câu hỏi này giúp HS nhận biết giá trị của câu thơ lục ngôn trong thơ Nôm của Nguyễn Trãi; từ đó hiểu được

đóng góp của nhà thơ trong việc "hình thành một lối thơ Việt Nam". GV hướng dẫn HS bằng câu hỏi gợi ý: *Câu thơ lục ngôn thứ nhất mở đầu bài thơ có tác dụng nhấn mạnh điều gì trong cuộc sống và tâm trạng của nhân vật trữ tình?*

Câu hỏi 6: Đọc bài thơ, bạn cảm nhận được điều gì về vẻ đẹp tâm hồn, tư tưởng của tác giả?

– GV hướng dẫn HS sử dụng kết quả của câu hỏi 3, 4 để khái quát vẻ đẹp tâm hồn, tư tưởng của tác giả:

+ Tâm hồn tinh tế, rộng mở, tràn đầy sức sống; nâng niu, trân trọng vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống.

+ Tư tưởng yêu nước, thương dân thường trực trong con người Nguyễn Trãi; dạt dào và mãnh liệt ngay cả trong những thời khắc nhà thơ có thể sống an nhàn, thư thái cho riêng bản thân mình. GV có thể mở rộng, liên hệ với một số câu thơ tương tự: "Bui một tấc lòng ưu ái cũ/ Đêm ngày cuồn cuộn nước triều đông"; "Hổ phách phục linh nhìn mới biết/ Dành còn để trợ dân này";...

– HS dựa vào các gợi ý trên để trình bày ý kiến cá nhân. GV lưu ý HS: cần phân tích, lí giải được ấn tượng cá nhân để hiểu sâu vấn đề.

Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) phân tích một yếu tố "phá cách" trong *Bảo kính cảnh giới*, bài 43.

– GV nên dành thời gian (khoảng 7 – 10 phút) cuối giờ học cho HS viết.

– GV gợi ý HS dựa vào kết quả của các hoạt động sau khi đọc để chọn một yếu tố "phá cách" (cách cảm nhận thiên nhiên, bút pháp tả cảnh, chi tiết miêu tả cuộc sống đời thường nơi làng chài, nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ, câu thơ sáu tiếng,...).

– GV có thể cho HS trình bày một vài sản phẩm viết và nêu nhận xét.

Văn bản 4

Dục Thuý sơn

(Núi Dục Thuý)

Nguyễn Trãi

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS vận dụng được những hiểu biết chung về tác gia Nguyễn Trãi và các kiến thức được giới thiệu trong phần *Tri thức ngữ văn* để đọc hiểu một tác phẩm thơ chữ Hán, thể ngũ ngôn của Nguyễn Trãi.

– HS thể hiện được lòng kính trọng, biết ơn và tinh thần học tập những nhân vật kiệt xuất đã có đóng góp lớn lao cho lịch sử và văn hoá dân tộc.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– GV có thể dựa vào những câu hỏi gợi ý trong SGK để khởi động giờ học. Cũng có thể tổ chức trò chơi văn học dưới nhiều hình thức để HS đặt tác phẩm này vào hệ thống các tác phẩm thuộc đề tài/ chủ đề tình yêu thiên nhiên và tâm sự hoài niệm trong văn học Việt Nam thời trung đại. GV có thể sưu tầm và cho HS xem một vài video clip/ tranh ảnh về núi Non Nước[1] (tỉnh Ninh Bình) và nhân vật lịch sử Trương Hán Siêu[2]. Thông qua đó giúp HS có được tâm thế tiếp nhận một tác phẩm khá tiêu biểu trong nhóm các bài thơ vịnh cảnh, thể hiện tâm sự hoài niệm,... của Nguyễn Trãi.

– Mục đích chính của phần khởi động, dẫu theo hình thức nào cũng là tạo ấn tượng và tâm thế để đi vào tìm hiểu một tác phẩm trữ tình. Các tác phẩm thơ ca cổ, đặc biệt là các tác phẩm thơ ca chữ Hán, theo các thể thơ cổ, thường bị coi là khô khan, khó hiểu, khó tiếp nhận với con người thời hiện đại. Thông qua giờ học về *Dục Thuý sơn*, HS sẽ cảm nhận được tâm hồn phóng khoáng, lãng mạn, bút pháp tươi mới và hiện đại của nhà thơ.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

GV đọc phần nguyên văn (phiên âm), chỉ định HS đọc thành tiếng bản dịch nghĩa và bản dịch thơ, nhắc các em chú ý đến cách đọc thơ ngũ ngôn luật, có đối, chú ý những cước chú và nội dung thẻ chỉ dẫn.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– GV tự đọc hoặc cho một HS đọc phần giới thiệu về hoàn cảnh ra đời của bài thơ *Dục Thuý sơn*, ghi nhớ những ý chính. Có thể giới thiệu thêm về danh thắng núi Non Nước và nhân vật lịch sử Trương Hán Siêu.

– Hướng dẫn HS tìm hiểu về thể thơ ngũ ngôn luật thi, nhấn mạnh cấu trúc (cách tổ chức bài thơ) theo công thức. Về thơ Đường luật nói chung và thể ngũ ngôn nói riêng, xin xem giới thiệu ở Bài 2 – *Vẻ đẹp của thơ ca*, SGK *Ngữ văn 10*, tập một.

---

[1] *Núi Non Nước*: một danh thắng ở đất Cố đô Hoa Lư, nằm án ngữ ngã ba sông Vân – sông Đáy, hồi thế kỉ XV còn tiếp giáp với Biển Đông. Thời Lý Nhân Tông, quốc sư Minh Không đã xây dựng chùa tháp ở núi này. Trương Hán Siêu là người đã đặt tên cho núi là Dục Thuý. Đời Trần Hiển Tông, sư Trí Nhu cho trùng tu và mời Trương Hán Siêu soạn bài kí ghi sự việc, chính là bài *Dục Thuý sơn Linh Tế tháp kí* (Bài kí tháp Linh Tế núi Dục Thuý) nổi tiếng. Cả đời theo đuổi công danh sự nghiệp, về già ở ẩn non xanh, Trương Hán Siêu viết bài thơ *Dục Thuý sơn* kí thác ưu tư, chẳng ngờ tâm sự ấy lại gợi hứng cho hàng loạt bài thơ về sau. Non Nước thành nơi lưu dấu chân và bút để của hàng chục tao nhân mặc khách trải các đời (như Phạm Sư Mạnh, Lê Thánh Tông, Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Thiệu Trị, Tự Đức, Cao Bá Quát, Tản Đà,...), khiến Dục Thuý sơn được mệnh danh là "núi thơ".

[2] Trương Hán Siêu (? – 1354), tự là Thăng Phủ, người tỉnh Ninh Bình. Ông là người có tài thao lược, có công phát triển tư tưởng quân sự Đại Việt, giúp bàn định mưu kế trong các cuộc kháng chiến chống Nguyên – Mông lần 2 và 3, được nhiều vua đời Trần và Trần Hưng Đạo mến phục. Cùng với các danh sĩ nổi tiếng thời Trần như Phạm Ngũ Lão, Chu Văn An, Nguyễn Trung Ngạn, Mạc Đĩnh Chi,...; ông được lịch sử đánh giá là một tài năng lỗi lạc. Trương Hán Siêu có học vấn uyên bác, là Hàn lâm học sĩ, làm đến chức Thượng thư, được truy tặng chức Thái bảo, được thờ ở Văn Miếu, danh tiếng sánh ngang các bậc hiền triết. Bên cạnh tư cách một nhà chính trị, một nhà tư tưởng, một nhà sử học, một nhà giáo,... Trương Hán Siêu còn là một nhà văn hoá, một nhà thơ, nhà văn có nhiều cống hiến. Tác phẩm văn học nổi tiếng nhất của ông là bài *Bạch Đằng giang phú*, được hậu thế liệt vào những áng thiên cổ hùng văn của nước Việt văn hiến.

– Hoạt động phân tích văn bản trong giờ học có thể đi theo từng phần của bố cục. Nhưng cũng có thể phân chia theo mạch nội dung: sáu câu đầu: bức tranh thiên nhiên; hai câu kết: tâm sự hoài niệm.

– *Dục Thuý sơn* là một văn bản dễ đọc, có dung lượng thích hợp để tổ chức dạy học kĩ trong 1 tiết. Tuy nhiên, muốn hiểu sâu tác phẩm, GV cần hướng dẫn HS tự đọc, tự chuẩn bị bài trước với những yêu cầu thích hợp.

– GV cần dựa vào nội dung bài thơ và đề xuất của HS để quyết định lựa chọn cách phân chia kết cấu tác phẩm theo mô hình 2/2/2/2 hay 6/2, đồng thời theo đó để nêu các câu hỏi và yêu cầu phù hợp (đã được gợi ý trong SGK). Căn cứ vào hệ thống câu hỏi gợi ý trong SGK, có thể dựa vào trình độ HS để bổ sung, điều chỉnh câu hỏi sao cho phù hợp, nhất là cần chú ý những loại câu hỏi đáp ứng được các yêu cầu nhận thức và năng lực khác nhau. Dưới đây là phần gợi ý trả lời các câu hỏi và thực hiện các yêu cầu trong SGK.

Câu hỏi 1: Nêu một vài điểm khác biệt đáng chú ý giữa bản dịch nghĩa và bản dịch thơ.

– Câu hỏi này tiếp tục tập cho HS kĩ năng so sánh đối chiếu bản dịch thơ (bản dịch văn học) và bản dịch nghĩa (bản dịch văn bản học). Về vấn đề này, xin xem nội dung trình bày tại Bài 2 – *Vẻ đẹp của thơ ca*, SGK *Ngữ văn 10*, tập một.

– Bản dịch nghĩa đã dịch sát các từ ngữ của nguyên văn, hiểu với nghĩa đã truyền tải được cơ bản nét nghĩa của nguyên văn. GV cần định hướng HS so sánh ý của từng câu thơ và cặp câu thơ, để có thể chỉ ra được sự khác biệt. *Lưu ý*: Bản dịch nghĩa có thể thêm các từ ngữ không có trong nguyên văn, thường là các từ chỉ quan hệ, nhằm giải thích rõ ý của nguyên văn, điều này không tạo ra sự khác biệt về nội dung. Trên cơ sở chỉ ra sự khác nhau, HS có thể có những nhận định, bình luận, đánh giá về các khía cạnh có liên quan. Sự đánh giá, bình luận này rất cần thiết cho việc tiếp nhận văn bản. Tuy vậy, cần hướng đến sự khách quan. Thơ văn cổ vốn đa nghĩa, cảm nhận thơ ca lại phụ thuộc rất nhiều vào cảm quan của mỗi người, nên thái độ thận trọng trong nhận định là cần thiết.

– Trong trường hợp này, cần lưu ý một số điểm khác biệt như sau:

+ Bản dịch thơ đảo hai câu 3 và 4, trật tự và logic ý thay đổi.

+ Từ "cảnh" trong nguyên văn và bản dịch nghĩa là "cõi", "bờ cõi" (như biên cảnh, xuất nhập cảnh). Do cấu trúc câu theo trật tự ngữ pháp tiếng Việt, từ "cảnh tiên" trong bản dịch thơ dễ bị hiểu nhầm là phong cảnh, cảnh sắc.

+ "Bóng" là hình ảnh phản chiếu của sự vật, có thể do ánh sáng (bóng nắng, bóng râm), có thể do tính chất phản chiếu của gương, của mặt nước,... Bản dịch nghĩa, theo logic của nguyên văn, xác định rõ "bóng tháp" hiện lên trên mặt nước. Do hạn định về số chữ, bản dịch thơ chỉ nói chung là "bóng tháp", rất có thể dẫn đến cảm nhận sai.

+ Bản dịch nghĩa (và nguyên văn) là "trâm ngọc xanh" (trâm thanh ngọc), đặc tả màu sắc của "trâm", bản dịch thơ chỉ dịch chung là "trâm ngọc", chưa gợi rõ màu sắc.

+ "Thuý hoàn" trong nguyên văn là "mái tóc xanh" (bản dịch nghĩa), chuyển thành "tóc huyền" trong bản dịch thơ, "huyền" là màu đen.

Câu hỏi 2: Xác định đặc điểm kết cấu của *Dục Thuý sơn*.

– Việc xác định mô hình kết cấu của bài thơ Đường luật bát cú tuỳ thuộc vào nhiều tiêu chí. Ví dụ: tiêu chí nội dung – chủ đề, cảm hứng – thi tứ thường là căn cứ quan trọng; trong khi, trình tự mối quan hệ và logic nghĩa giữa các cặp câu thơ (liên thơ) cũng là tiêu chí cần xét. Mô hình kết cấu cơ bản của một bài thơ viết theo thể Đường luật (bát cú) là: 2/2/2/2 hoặc 4/4; nhưng cũng có thể theo kết cấu riêng (ví dụ: 6/2, 4/2/2,...).

– Xét về nội dung và cảm hứng, dễ nhận thấy bài *Dục Thuý sơn* có mô hình kết cấu 6/2. Trong đó sáu câu đầu thiên về tả cảnh, bức tranh núi Dục Thuý; hai câu kết thể hiện cảm xúc hoài niệm của tác giả.

– Ở một góc độ khác, có thể chấp nhận mô hình cấu trúc đề – thực – luận – kết. Hai câu đề: giới thiệu chung về cảnh vật; hai câu thực: cảnh đẹp của ngọn núi nhìn từ xa, trên cao; hai câu luận: vẻ đẹp của núi nhìn từ điểm nhìn cận cảnh; hai câu kết: tâm sự hoài niệm trước cảnh vật. Sự "vận động" của ý thơ đi từ chung đến riêng, từ khái quát đến cụ thể, từ ngoại cảnh đến nội tâm.

– Ngoài ra, lại cũng có thể xác định mô hình kết cấu khác là 2/4/2. Hai câu đầu: Giới thiệu chung về cảnh vật trong "mối quan hệ" với tác giả; bốn câu giữa: bức tranh sơn thuỷ hữu tình; hai câu kết: tâm sự hoài niệm của nhà thơ.

Câu hỏi 3: Bức tranh toàn cảnh về vẻ đẹp của núi Dục Thuý được miêu tả như thế nào?

– Bức tranh toàn cảnh núi Dục Thuý được thể hiện rõ nét trong hai câu 3 – 4, từ điểm nhìn xa, có tầm bao quát rộng.

– Núi Dục Thuý được tác giả ví như đoá sen nổi trên mặt nước, hình ảnh và bút pháp mới lạ, độc đáo. Trong nguyên văn, tác giả không sử dụng từ ngữ biểu thị sự so sánh mà đồng nhất trực tiếp núi Dục Thuý với đoá sen. Hình ảnh đoá sen có ý nghĩa biểu tượng, gợi ý niệm thoát tục, như là cõi tiên rơi xuống trần gian.

– Ngôn từ được sử dụng tinh xác, tạo ấn tượng: Trong nguyên văn, từ *phù* có nghĩa là nổi, nhưng lay động tại chỗ (khác với *phiếm* cũng là nổi nhưng trôi dạt); từ *truỵ* có nghĩa là rơi, rớt từ trên cao xuống, thể hiện sự sống động trong miêu tả.

Câu hỏi 4: Nêu những chi tiết miêu tả cận cảnh núi Dục Thuý. Những liên tưởng xuất hiện khi say ngắm thiên nhiên cho thấy nét đẹp nào của tâm hồn Nguyễn Trãi?

– Câu hỏi này có tác dụng định hướng. Dấu ấn riêng của tâm hồn Nguyễn Trãi thể hiện rõ nhất qua những liên tưởng xuất hiện ở cái nhìn cận cảnh (hai câu 5 – 6).

– Các chi tiết đặc sắc: so sánh bóng tháp hiện trên mặt nước như chiếc trâm ngọc xanh; ánh sáng sóng nước như đang soi chiếu mái tóc biếc.

– Trâm ngọc xanh và mái tóc biếc gợi hình ảnh trẻ trung, trong sáng, trữ tình, nên thơ, giúp liên tưởng đến hình ảnh người con gái. Vẻ đẹp của thiên nhiên được so sánh với vẻ đẹp của con người; lấy nét đẹp của người con gái để hình dung bóng núi trên sóng biếc. Sự liên tưởng này rất hiện đại, đặc biệt, hiếm thấy trong thơ cổ. Thơ cổ thường lấy chuẩn mực vẻ đẹp tự nhiên để so sánh với con người. Sự liên tưởng và bút pháp mới lạ này cho thấy tâm hồn trong sáng, nhạy cảm, tinh tế của nhà thơ. GV có thể liên hệ so sánh với nhiều câu văn thơ cổ để làm nổi bật bút pháp mới mẻ của Nguyễn Trãi.

Câu hỏi 5: Trong phần kết của những bài thơ viết về đề tài "đăng cao", "đăng sơn", thi nhân xưa thường thể hiện chí khí hào hùng, khát vọng lớn lao, hoặc nhấn mạnh sự nhỏ bé, cô đơn của con người trước núi sông kì vĩ. Theo bạn, trong hai câu kết của *Dục Thuý sơn*, Nguyễn Trãi muốn gửi gắm những nỗi niềm chung ấy hay muốn bày tỏ suy ngẫm riêng của mình?

– Câu hỏi này đã có định hướng và gợi ý. GV nêu ra một số ví dụ về các bài thơ viết về đề tài "đăng cao", "đăng sơn" để thấy được một đặc trưng của thơ cổ (thuộc đề tài này) là nói chí "thi dĩ ngôn chí", bộc lộ hoài bão lớn lao, hoặc để triết lí về ý niệm tồn tại của con người trong vũ trụ.

– Hai câu kết bài thơ này, cũng giống như các bài thơ khác cùng chủ đề của Nguyễn Trãi, lại thường là sự bộc lộ những suy tư về con người, về lịch sử, về dân tộc. Ý thơ thể hiện rõ sự hoài niệm, nhớ tiếc. Điều này cho thấy tâm hồn hướng nội sâu sắc của Nguyễn Trãi.

– GV có thể tham khảo thêm bài thơ sau:

Dục Thuý sơn

(Núi Dục Thuý)

Trương Hán Siêu

Phiên âm:

Sơn sắc thượng y y,
Du nhân hồ bất quy?
Trung lưu quang tháp ảnh,
Thượng giới khải nham phi.
Phù thế như kim biệt,
Nhàn danh ngộ tạc phi.
Ngũ Hồ thiên địa khoát,
Hảo phỏng cựu ngư ki.

Dịch nghĩa:

Sắc núi vẫn xanh biêng biếc,
Người đi chơi sao còn chưa về?
Giữa dòng sáng ngời bóng tháp,
Thượng giới mở cánh cửa hang.
Có cách biệt với cuộc đời trôi nổi như hôm nay,
Mới biết rõ việc chạy theo danh hão trước kia là không đúng.
Trời đất Ngũ Hồ rộng thênh thang,
Mong tìm lại tảng đá ngồi câu khi trước.

Dịch thơ:

Sắc núi còn xanh ngắt,
Lâu rồi, người vẫn đi!
Lòng sông in bóng tháp,
Tầng thẳm cửa thôi che.
Từ cách xa đời tục,
Mới hay điều thị phi.
Năm hồ trời đất rộng,
Bến cũ khi nào về?

(Băng Thanh dịch, *Thơ văn Lý – Trần*, tập 2, quyển thượng, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1988, tr. 735)

Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) phân tích một nét đẹp của tâm hồn Nguyễn Trãi được thể hiện trong bài thơ *Dục Thuý sơn*.

– Thông qua bài học, HS tự khái quát và cảm nhận về đời sống tâm hồn phong phú của Nguyễn Trãi thể hiện trong bài thơ. Các khía cạnh cụ thể của đời sống tâm hồn ấy đều là những biểu hiện của "nét đẹp tâm hồn" nhà thơ. Nội dung và gợi ý trả lời các câu hỏi 4 và 5 là những gợi ý cần thiết. Vì thế, GV có thể kết hợp việc hướng dẫn trả lời câu hỏi với việc giao bài tập – nhiệm vụ.

– GV cho HS viết đoạn văn ở nhà, nhận xét nhanh về kết quả viết của HS vào các tiết học sau. Chú ý yêu cầu về hình thức của đoạn văn. GV cũng có thể từ vấn đề trên để cấu trúc lại thành câu hỏi kiểm tra, đánh giá trong học kì II.

Thực hành tiếng Việt

Sử dụng từ Hán Việt (tiếp theo)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được cách thức sử dụng từ Hán Việt và giá trị biểu đạt của từ Hán Việt trong một số ngữ cảnh.

– HS biết vận dụng kiến thức về từ Hán Việt để tìm hiểu sâu hơn nghệ thuật sử dụng từ ngữ của tác giả trong các văn bản đọc.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Củng cố kiến thức

– SGK Ngữ văn cấp THCS đã cung cấp cho HS kiến thức cơ bản về từ Hán Việt, các em đã biết vận dụng để rèn luyện kĩ năng dùng từ Hán Việt. Tương tự, Bài 1 – *Sức hấp dẫn của*

truyện kể trong SGK *Ngữ văn 10*, tập một tiếp tục giúp HS có cơ hội phát triển kĩ năng dùng từ Hán Việt thông qua những bài tập thực hành ở mức nâng cao.

– Trước khi HS thực hiện các bài tập, GV có thể cho HS trao đổi về những gì mà các em đã học được về từ Hán Việt, đặc biệt là về cách để suy đoán nghĩa của từ Hán Việt và một số lưu ý khi sử dụng. GV cũng cần cho HS biết, nếu suy đoán nghĩa của một từ Hán Việt dựa vào nghĩa của các yếu tố cấu tạo nên từ đó thì cần có sự cẩn trọng nhất định. Một số trường hợp có thể dễ gây hiểu lầm khi suy đoán, ví dụ: từ *bệ hạ* dùng để gọi vua một cách tôn kính khi nói với vua, không thể suy ra từ nghĩa của *bệ* và *hạ*, vì có sự chuyển nghĩa.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

GV yêu cầu HS làm việc nhóm để thực hiện các bài tập. Sau đó, cho các em trình bày kết quả và nhận xét về sản phẩm của nhau.

Bài tập 1: Đọc đoạn trích sau và thực hiện các yêu cầu:

Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân,
Quân điếu phạt trước lo trừ bạo.
Như nước Đại Việt ta từ trước,
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu.
Núi sông bờ cõi đã chia,
Phong tục Bắc Nam cũng khác.
Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần bao đời gây nền độc lập,
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên xưng đế một phương.
Tuy mạnh yếu từng lúc khác nhau,
Song hào kiệt đời nào cũng có.

(Nguyễn Trãi, *Bình Ngô đại cáo*)

a) Tìm và giải nghĩa một số từ Hán Việt có trong đoạn trích chưa được chú thích ở văn bản *Bình Ngô đại cáo*.

– GV hướng dẫn HS đọc lại đoạn trích, đối chiếu với các chú thích tương đương đoạn văn bản và tìm các từ ngữ chưa được chú thích ở văn bản *Bình Ngô đại cáo*: *trừ bạo, phong tục, độc lập*.

– GV hướng dẫn HS căn cứ vào vốn từ ngữ của bản thân, suy đoán nghĩa của từ dựa vào nghĩa của các yếu tố cấu thành (nếu ta đã biết nghĩa của những yếu tố đó) hay dựa vào ngữ cảnh của từ, sử dụng từ điển, để giải thích ý nghĩa của các từ:

+ *Trừ bạo*: diệt trừ những kẻ bạo ngược, làm hại dân lành (*trừ*: trừ bỏ, loại bỏ; *bạo*: tàn bạo).

+ *Phong tục*: thói quen đã ăn sâu vào đời sống xã hội, được mọi người công nhận và làm theo (*phong*: thói quen được ưa chuộng, *tục*: cái được công nhận, ham chuộng).

+ *Độc lập*: nước có chủ quyền, không lệ thuộc vào nước khác; người tự mình tồn tại không lệ thuộc vào ai (*độc*: một mình, *lập*: đứng thẳng, gây dựng).

b) Nêu tác dụng biểu đạt của hệ thống từ Hán Việt trong đoạn trích.

– HS đọc lại cước chú trong SGK, dựa vào kết quả của câu (a); sử dụng kết quả của hoạt động trong câu hỏi 1 ở phần sau khi đọc văn bản *Bình Ngô đại cáo* để hiểu rõ nghĩa của các từ Hán Việt được dùng trong đoạn trích. Từ đó, nhận biết được tác dụng biểu đạt của hệ thống từ Hán Việt.

– GV có thể hướng dẫn HS bằng các câu hỏi gợi ý: *Sắc thái biểu cảm chung của từ Hán Việt là gì? Nội dung nào cần nhấn mạnh trong đoạn trích? Các từ Hán Việt đã được sử dụng phù hợp với ngữ cảnh như thế nào?...*

c) Đặt câu với các từ: *nhân nghĩa, văn hiến, hào kiệt.*

– HS xem lại cước chú ở văn bản *Bình Ngô đại cáo* để hiểu rõ ý nghĩa của các từ *nhân nghĩa, văn hiến, hào kiệt.*

– GV cho HS trình bày kết quả và nêu nhận xét.

Bài tập 2: Đọc lại đoạn 3 của văn bản *Bình Ngô đại cáo* (từ "Ta đây:" đến "Dùng quân mai phục, lấy ít địch nhiều."), lập bảng hoặc vẽ sơ đồ liệt kê các điển tích và nêu tác dụng biểu đạt của chúng theo gợi ý sau:

STT	Điển tích	Tác dụng biểu đạt
1		

GV cho HS đọc lại đoạn văn và cước chú để liệt kê các điển tích; dựa vào ngữ cảnh để nêu tác dụng biểu đạt. Tham khảo gợi ý sau:

STT	Điển tích	Tác dụng biểu đạt
1	*Nếm mật nằm gai* *(Thường đảm ngoạ tân)*	Thể hiện ý chí, nhiệt huyết cứu nước của người lãnh đạo nghĩa quân Lam Sơn.
2	*Dựng cần trúc* *(Yết can vi kì)*	Tái hiện những ngày đầu dấy nghĩa: thiếu thốn, gian nan mà khí thế hào hùng.
3	*Hoà nước sông chén rượu ngọt ngào* *(Đầu giao hưởng sĩ)*	Khẳng định, ngợi ca tinh thần đoàn kết của nghĩa quân Lam Sơn: trên dưới một lòng; gắn bó, yêu thương như tình cha con.

Bài tập 3: Hầu hết các từ có yếu tố "nghĩa" trong nguyên tác *Bình Ngô đại cáo* đã được dùng lại nguyên vẹn, không dịch ra tiếng Việt (ví dụ: *nhân nghĩa*). Hãy liệt kê và giải thích ý nghĩa của các từ đó.

HS cần đọc lại toàn văn *Bình Ngô đại cáo*, tìm các từ có yếu tố "nghĩa"; dựa vào cước chú và ngữ cảnh để giải nghĩa từ (*nhân nghĩa, dấy nghĩa, cờ nghĩa, đại nghĩa*).

Bài tập 4: Tìm một số từ Hán Việt có yếu tố "nhân" được dùng với nghĩa như trong từ *nhân nghĩa*. Giải nghĩa các từ đó.

– GV có thể cho HS hoạt động theo cặp hoặc nhóm; trình bày kết quả và nêu nhận xét.

– Gợi ý một số từ quen thuộc: *nhân hậu, nhân từ,...*

VIẾT

Viết văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nắm được yêu cầu và cách thức viết văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội.

– HS biết cách trình bày quan điểm cá nhân về một vấn đề xã hội bằng hệ thống luận điểm chặt chẽ, biết sử dụng các bằng chứng xác thực, phù hợp, thuyết phục.

2. Những lưu ý về yêu cầu đối với kiểu bài

– Bài học nêu yêu cầu cơ bản đối với kiểu bài nghị luận về một vấn đề xã hội. Trong đó, yêu cầu quan trọng nhất là người viết phải trình bày được quan điểm cá nhân một cách thuyết phục. Vì vậy, GV lưu ý HS: Tìm hiểu kĩ vấn đề cần bàn luận; xác định rõ quan điểm cá nhân; hình thành được các luận điểm chặt chẽ; tìm kiếm các lí lẽ và bằng chứng thuyết phục, lựa chọn giọng điệu và cách diễn đạt phù hợp với đối tượng, mục đích bàn luận.

– GV có thể lựa chọn một vấn đề xã hội đang được quan tâm, cho HS nêu các yêu cầu cơ bản khi bàn luận về vấn đề đó để minh hoạ.

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Giới thiệu kiểu bài

– Bàn luận về các vấn đề xã hội đã trở thành một nhu cầu phổ biến, tất yếu của con người hiện đại. Khi bàn luận, chúng ta không chỉ thể hiện ý kiến cá nhân mà còn muốn thuyết phục người khác đồng tình với quan điểm của mình; qua đó, góp phần tạo nên những thay đổi tích cực trong cộng đồng và đóng góp cho sự phát triển của xã hội.

– Nếu lựa chọn hình thức bàn luận về vấn đề xã hội bằng một bài viết, chúng ta cần làm gì để đạt được những mong muốn ấy?

Hoạt động 2 Tìm hiểu yêu cầu của kiểu bài

– GV cho HS đọc, phân tích các yêu cầu của kiểu bài; nêu câu hỏi về những nội dung chưa hiểu rõ.

– GV cũng có thể sử dụng câu hỏi gợi mở, cho HS thảo luận về các yêu cầu của kiểu bài: *Khi nào bạn có nhu cầu bàn luận về một vấn đề xã hội? Yêu cầu quan trọng nhất khi bàn luận về một vấn đề xã hội là gì? Điều gì khiến người đọc quan tâm, chú ý đến bài viết của bạn? Bạn cần phải làm gì để chứng minh quan điểm của mình và thuyết phục người đọc đồng tình với mình?*

Hoạt động 3 Đọc và phân tích bài viết tham khảo

– Bài viết *Sống đơn giản – xu thế của thế kỉ XXI* (Chương Thâu) bàn luận về một vấn đề quen thuộc, các luận điểm được trình bày một cách chặt chẽ, có sức thuyết phục. Văn bản này sẽ giúp HS nắm vững yêu cầu về kiểu bài. GV cho HS đọc bài viết tham khảo; nhắc các em lưu ý những thuyết minh ngắn về các nội dung cơ bản mà bài viết triển khai.

– GV nêu yêu cầu và hướng dẫn HS trả lời các câu hỏi dưới bài viết tham khảo:

+ Câu hỏi 1 giúp HS nhận biết ý nghĩa của việc lựa chọn nhan đề cho bài viết bàn về một vấn đề xã hội. Nhan đề cần thu hút được sự chú ý của người đọc.

+ Câu hỏi 2 giúp HS hiểu cách triển khai vấn đề bằng hệ thống luận điểm, cách tác giả chứng minh quan điểm và thuyết phục người đọc bằng những lí lẽ sắc bén, bằng chứng cụ thể, phù hợp, phong phú.

+ Câu hỏi 3 nhấn mạnh tác dụng của việc kết hợp các yếu tố biểu cảm trong bài văn nghị luận.

Hoạt động 4 Thực hành viết theo các bước

– GV cho HS đọc kĩ phần *Thực hành viết*, có thể tổ chức thảo luận nhóm; giải đáp những nội dung các em chưa hiểu rõ. Việc nắm vững bốn bước của quy trình viết có ý nghĩa quyết định đối với kết quả thực hành viết.

– Khi hướng dẫn HS thực hiện từng bước trong phần *Chuẩn bị viết*, GV cần lưu ý các em tận dụng những chỉ dẫn trong SGK để lựa chọn đề tài, tìm ý, lập dàn ý. Tuỳ theo đối tượng, GV có thể nêu đề tài chung hoặc cho HS tự chọn. Nếu HS tự chọn, GV có thể cho đăng kí đề tài và trao đổi, góp ý nhanh để hỗ trợ các em lựa chọn được những vấn đề thú vị, hữu ích. GV cần khuyến khích HS thể hiện quan điểm cá nhân về vấn đề xã hội được bàn luận, tránh "nói theo" hoặc bàn luận chung chung.

– Tuỳ theo quỹ thời gian, HS có thể thực hiện hoạt động *Viết* ở nhà hoặc trên lớp; riêng hoạt động *Chỉnh sửa, hoàn thiện* cần ưu tiên tổ chức trên lớp.

TRẢ BÀI

Hoạt động 1 Nhắc lại, khắc sâu yêu cầu của kiểu bài

GV cho HS nhắc lại các yêu cầu chung của kiểu bài nghị luận về một vấn đề xã hội.

Hoạt động 2 Nhận xét về kết quả viết và yêu cầu HS chỉnh sửa bài viết

– GV nhận xét chung về ưu điểm và những thiếu sót, hạn chế cần khắc phục trong bài viết của HS.

– Trả bài cho HS, hướng dẫn các em đối chiếu bài viết của mình với yêu cầu của kiểu bài; căn cứ vào nhận xét của GV chấm bài và hướng dẫn trong SGK để chỉnh sửa. Có thể cho HS đổi bài và nhận xét, góp ý cho nhau.

NÓI VÀ NGHE

Thảo luận về một vấn đề xã hội có ý kiến khác nhau

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS hiểu được sự cần thiết của việc trao đổi, thảo luận khi nảy sinh ý kiến khác nhau về một vấn đề nào đó.

– HS biết cách thảo luận về một vấn đề xã hội có ý kiến khác nhau; rèn luyện được tư duy phản biện, hình thành văn hoá tranh luận và năng lực giải quyết vấn đề.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Chuẩn bị thảo luận

– Hoạt động nói và nghe được dành thời gian một tiết học nên cần ưu tiên cho việc trình bày ý kiến và thảo luận. GV yêu cầu HS dựa vào hướng dẫn của SGK và của GV để chuẩn bị tham gia thảo luận. HS được phân công trình bày bài nói cần lựa chọn đề tài, tìm ý và sắp xếp ý, chuẩn bị phương tiện hỗ trợ,... ở nhà. Người nghe cần tìm hiểu đề tài và nội dung vấn đề được thảo luận, xác định được quan điểm của cá nhân và các tiêu chí cơ bản để đánh giá vấn đề,...

– HS xem lại phần chuẩn bị ở nhà; có thể nêu câu hỏi về những điều còn băn khoăn khi chuẩn bị hoạt động nói và nghe. GV phân công HS trình bày ý kiến, điều hành thảo luận.

Hoạt động 2 Thảo luận

– Với kiểu bài thảo luận về một vấn đề xã hội có ý kiến khác nhau, GV nên tổ chức hoạt động theo quy mô cả lớp.

– GV lưu ý HS dựa vào hướng dẫn các hoạt động thảo luận (người nói, người nghe) trong SGK để việc trao đổi ý kiến có hiệu quả. Đồng thời, yêu cầu HS đọc kĩ các thông tin về nội dung đánh giá trước khi tiến hành nghe, trao đổi và kẻ bảng vào vở, đánh dấu vào các cột phù hợp trong bảng.

– GV cần phân bổ thời gian hợp lí để trong một tiết, có nhiều HS được tham gia thảo luận và thể hiện quan điểm riêng của mình.

– GV cần dành thời gian cuối giờ để nhận xét chung về hoạt động thảo luận; nhấn mạnh các ưu điểm và lưu ý HS về những vấn đề cần khắc phục.

Củng cố, mở rộng

Phần *Củng cố, mở rộng* và *Thực hành đọc* tập trung vào các yêu cầu cần đạt của phần *Đọc* và *Viết*: tìm hiểu sáng tác của Nguyễn Trãi và viết văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội. GV cần dành thời gian hướng dẫn HS thực hiện các hoạt động này ở nhà và cũng cần có hình thức kiểm soát, khuyến khích các em tự học.

HS huy động tri thức ngữ văn và kiến thức đọc hiểu ba văn bản để trả lời các câu hỏi 1, 2, 3. Với câu hỏi 3, GV yêu cầu HS đọc và ghi chép ít nhất mỗi thể loại một văn bản và chọn văn bản để chỉ ra đặc điểm cơ bản của thể loại đó.

Câu hỏi 5 giúp HS luyện tập viết kiểu bài về một vấn đề xã hội. GV yêu cầu HS chọn đề tài, viết bài, dựa vào bài viết để lập dàn ý cho bài thuyết trình và dành thời gian tập trình bày bài nói ở nhà.

Bài 7

QUYỀN NĂNG CỦA NGƯỜI KỂ CHUYỆN

(12 tiết)

(Đọc: 8 tiết; Thực hành tiếng Việt: 1 tiết; Viết: 2 tiết; Nói và nghe: 1 tiết)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện như: người kể chuyện ngôi thứ ba và người kể chuyện ngôi thứ nhất, điểm nhìn, lời người kể chuyện, lời nhân vật.
- Phân tích và đánh giá được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo mà người viết thể hiện qua văn bản; phát hiện được các giá trị đạo đức, văn hoá từ văn bản.
- Hiểu tác dụng của biện pháp chêm xen, biện pháp liệt kê; biết cách vận dụng các biện pháp này vào việc tạo câu.
- Viết được một bài văn nghị luận phân tích, đánh giá chủ đề và những nét đặc sắc về nghệ thuật của một tác phẩm văn học.
- Biết thảo luận về một vấn đề có những ý kiến khác nhau; đưa ra được những căn cứ thuyết phục; tôn trọng người đối thoại.
- Yêu thương và có trách nhiệm đối với con người và cuộc sống.

II. CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn

GV cần nắm vững những tri thức cơ bản liên quan đến người kể chuyện ngôi thứ nhất và ngôi thứ ba, điểm nhìn, lời người kể chuyện, lời nhân vật, cảm hứng chủ đạo và tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua văn bản để hướng dẫn cho HS giải quyết các câu hỏi, bài tập trước, trong và sau khi đọc nhằm bồi dưỡng năng lực đọc hiểu cho các em. Những tri thức HS đã được làm quen từ trước cần được kích hoạt và bổ sung thêm những điểm mới liên quan đến chủ đề bài học *Quyền năng của người kể chuyện*, đồng thời hình thành cho người đọc năng lực xác định cảm hứng chủ đạo toát lên từ văn bản.

Người kể chuyện ngôi thứ nhất và ngôi thứ ba

Người kể chuyện ngôi thứ nhất là người kể xưng "tôi" hoặc dùng một hình thức tự xưng tương đương. Tuỳ theo mức độ tham gia vào mạch vận động cốt truyện, người kể chuyện ngôi thứ nhất hoặc là nhân vật chính (có thể là nhân vật trung tâm trong số các nhân vật chính), nhân vật phụ, người chứng kiến, người kể lại câu chuyện được nghe từ người khác hoặc xuất hiện với vai trò tác giả "lộ diện". Người kể chuyện ngôi thứ nhất thường là người kể chuyện hạn tri (không biết hết mọi chuyện), trừ trường hợp vai trò tác giả "lộ diện" vận dụng quyền năng "biết hết" của mình. Khi nhận định về nhân vật, sự việc trong khả năng bao quát có hạn của mình, người kể chuyện ngôi thứ nhất thường thể hiện một điểm nhìn, một giọng kể,

một thái độ đánh giá nhất định. Ngay cả khi người kể chuyện cố tỏ ra khách quan, cũng khó tránh được những yếu tố chủ quan thể hiện qua cách tổ chức điểm nhìn trong lời kể. Người kể chuyện ngôi thứ nhất phần nhiều là người trần thuật chủ quan, song phương thức trần thuật với người kể chuyện ngôi thứ nhất chủ quan đó lại được gọi là trần thuật khách quan. Cùng với việc người sáng tác ý thức ngày càng rõ về tính ảo tưởng của vấn đề sở hữu chân lí tuyệt đối, tổ chức trần thuật với người kể chuyện ngôi thứ nhất đã trở thành một xu hướng phổ biến trong rất nhiều tác phẩm văn học hiện đại.

Người kể chuyện ngôi thứ ba là người kể chuyện ẩn danh, không trực tiếp xuất hiện trong tác phẩm, không tham gia vào các sự việc, chỉ được nhận biết qua lời kể. Người kể chuyện ngôi thứ ba có khả năng nắm bắt tất cả những gì diễn ra trong câu chuyện, kể cả những biểu hiện sâu kín trong nội tâm nhân vật, do vậy trở thành người kể chuyện toàn tri. Song người kể chuyện ngôi thứ ba có sử dụng quyền năng toàn tri hay không còn tuỳ thuộc vào chiến lược trần thuật cụ thể của từng tác phẩm. Khi người kể chuyện ngôi thứ ba kể như một người "biết hết" về nhân vật, sự việc, tăng cường trực tiếp thể hiện thái độ đánh giá nhân vật, sự việc thì lời người kể chuyện trở thành một trong những phương tiện đặc biệt quan trọng triển khai tư tưởng chủ đề, cảm hứng chủ đạo của tác phẩm. Trong trường hợp này, phương thức trần thuật của tác phẩm được gọi là trần thuật chủ quan. Tuy nhiên, người kể chuyện ngôi thứ ba cũng có thể kể chuyện như một người "không biết hết" về nhân vật, sự việc, chỉ nương theo điểm nhìn (vật lí hay ý thức) của một hay một vài nhân vật, không trực tiếp thể hiện thái độ đánh giá nhân vật, sự việc. Khi đó, phương thức trần thuật của tác phẩm được gọi là trần thuật khách quan. Trong trường hợp này, tư tưởng chủ đề, cảm hứng chủ đạo không thể hiện nhiều qua lời người kể chuyện, mà toát lên từ toàn bộ tổ chức tác phẩm.

Người kể chuyện, dù ở ngôi thứ nhất hay thứ ba, đều kể chuyện từ điểm nhìn nhất định, qua hệ thống lời kể. Lời người kể chuyện là lời kể, tả, bình luận của người kể chuyện, có chức năng khắc hoạ bối cảnh, thời gian, không gian, miêu tả sự việc, nhân vật, thể hiện cách nhìn nhận, thái độ đánh giá đối với sự việc, nhân vật. Lời của người kể chuyện phân biệt với lời nhân vật, được hiểu là lời nói gắn với ý thức và cách thể hiện của nhân vật trong hình thức lời nói trực tiếp hay gián tiếp. Từ điểm nhìn và hệ thống lời người kể chuyện, lời nhân vật, các phương diện của bức tranh đời sống và nhân vật được hiển hiện để người đọc tri nhận. Quyền năng của người kể chuyện thể hiện ở phạm vi miêu tả, phân tích, lí giải và mức độ định hướng đọc qua việc cắt nghĩa, đánh giá sự kiện, nhân vật được khắc hoạ trong tác phẩm văn học.

Cảm hứng chủ đạo

Cảm hứng chủ đạo của một tác phẩm văn học là tình cảm, thái độ đối với những vấn đề cuộc sống được nêu ra, thể hiện xuyên suốt tác phẩm. Cảm hứng chủ đạo chi phối hình thức thể hiện, toát lên từ toàn bộ tác phẩm và có khả năng tác động mạnh vào cảm xúc của người tiếp nhận.

Cần phân biệt tư tưởng chủ đề (nội dung tư tưởng xuyên suốt toàn bộ tác phẩm) với cảm hứng chủ đạo (tình cảm, thái độ nổi bật lên qua toàn bộ tác phẩm).

Biện pháp chêm xen và biện pháp liệt kê

Chêm xen

GV cần nắm vững những tri thức cơ bản xung quanh biện pháp chêm xen để hướng dẫn HS giải quyết các câu hỏi và bài tập trong phần *Thực hành tiếng Việt*.

Chêm xen trước hết là một thao tác trong tạo câu. Nhìn từ góc độ này, chêm xen là vấn đề thuộc về ngữ pháp. Trong câu, ngoài thành phần nòng cốt, còn có thành phần phụ. Bộ phận chêm xen là một loại thành phần phụ của câu. Một câu dù đã hoàn chỉnh về cấu trúc ngữ pháp, người ta vẫn có thể cho xen vào một từ, một cụm từ hoặc một vế câu để làm sáng tỏ thêm một phương diện nào đó của câu hoặc giải thích cho một đối tượng cụ thể trong câu. Khi được dùng để làm sáng tỏ thêm một phương diện của câu, chêm xen có thể đứng giữa hoặc sau thành phần nòng cốt câu. Khi được dùng để giải thích cho đối tượng trong câu thì chêm xen đứng ngay sau đối tượng. Để đánh dấu ranh giới của bộ phận chêm xen, phân biệt nó với các thành phần khác của câu, người ta thường dùng dấu gạch ngang, dấu ngoặc đơn hoặc dấu phẩy. (GV hướng dẫn HS quan sát các ví dụ trong SGK.)

Chêm xen còn có tính chất của một biện pháp tu từ. Đó là khi nhờ sử dụng biện pháp chêm xen mà câu văn trở nên có tính nghệ thuật, có giá trị thẩm mĩ. Trong lời thơ hoặc văn xuôi, chêm xen có tác dụng tạo nên một giọng điệu, một tiếng nói khác song song với tiếng nói thể hiện ở bộ phận chính của câu. Bên cạnh các ví dụ nói về biện pháp chêm xen trong thơ, văn xuôi được dẫn ở SGK, có thể tìm hiểu một số ngữ liệu khác, chẳng hạn:

"Trước khi chết hẳn mà chữ Nhà Chùa gọi là tịch, về chỗ thanh toán một cái nợ áo và cơm – sư thầy tưởng ăn cơm không có thịt và mặc áo vải là không chịu không nợ xung quanh hay sao? – của cuộc đời, đời sống muốn sư thầy trả cho bằng những tiếng gì không phải là thanh âm mõ".

(Nguyễn Tuân, *Chùa Đàn*)

Liệt kê

Liệt kê là trình bày một chuỗi các yếu tố cùng loại nhằm cung cấp thông tin đầy đủ, chi tiết về một đối tượng được nói đến trong câu hoặc trong đoạn. Các yếu tố cùng loại này bao giờ cũng được thể hiện bằng các từ ngữ cùng từ loại (danh từ, động từ hoặc tính từ). Những từ ngữ đó có thể thuộc bất cứ thành phần nào trong câu, nhưng thường là ở chủ ngữ, vị ngữ, định ngữ, bổ ngữ. Nếu là trong đoạn, các câu dùng để liệt kê thường ngắn và có cùng kiểu cấu trúc. Có trường hợp liệt kê hoàn toàn (nêu ra hết các thông tin cùng loại), có trường hợp liệt kê không hoàn toàn (không nêu ra hết các thông tin cùng loại). Sau chuỗi liệt kê không hoàn toàn, người ta thường dùng dấu ba chấm hoặc kí hiệu "v.v.".

Liệt kê có khi được sử dụng với tư cách là một biện pháp tu từ, bởi vì, nhiều trường hợp, các yếu tố cùng loại được nêu ra nhằm thể hiện một cảm xúc, một cách nhìn nhận, đánh giá, tạo được hiệu quả thẩm mĩ. Không thể không thấy tính gợi cảm của những chuỗi địa danh (tên của những thác ghềnh) mà Nguyễn Tuân hào hứng nêu ra trong câu văn sử dụng biện pháp liệt kê:

"Hãy nghe đây cái âm thanh chào mời đò đưa và cũng rất nhiều hình tượng trong cách nói, cách hô tên non sông đất nước của nhân dân lao động Việt Nam gọi những cái thác, những cái ga nước trên Sông Đà từ Vạn Yên về xuôi: Thác Ẻn, – Thác Giăng, – Bãi Chuối, – Mó Sách, –

Bãi Lồi, – Bãi Lành, – Mó Tôm, – Mó Nàng, – Nánh Kẹp, – Quai Chuông, – Tà Phù, – Bãi Nai, – Ba Hòn Gươm, – Phố Khủa, – Ghềnh Đồng, – Suối Bạc, – Ổ Gà, – Bãi Nhạp, – Cánh Cuốn, – Mèo Quen, – Hang Miếng, – Quần Cốc, – Suối Trông, – Bãi Ban, – Diềm, – Thác Rút, – Thác Mẹ, – Bãi Thằng Rồ, – Mó Tuần, – Suối Hoa, – Hót Gió, – Thác Bờ...".

(Nguyễn Tuân, *Người lái đò Sông Đà*)

Trong những câu thơ sau, sự phối hợp giữa biện pháp liệt kê và biện pháp điệp ngữ đã giúp nhà thơ tạo nên bức tranh thiên nhiên đầy xuân sắc, mời mọc, quyến rũ:

"Của ong bướm này đây tuần tháng mật;
Này đây hoa của đồng nội xanh rì;
Này đây lá của cành tơ phơ phất;
Của yến anh này đây khúc tình si;"

(Xuân Diệu, *Vội vàng*)

Tài liệu tham khảo

Để bổ sung kiến thức về một số vấn đề mang tính lí thuyết nêu ở trên, đồng thời để hiểu thêm về đề tài, chủ đề liên quan đến các văn bản trong bài, GV cần tham khảo các tài liệu sau đây:

1. Vũ Tuấn Anh, Lê Dục Tú (tuyển chọn và giới thiệu, 2001), *Thạch Lam – Về tác gia và tác phẩm*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

2. Vích-to Huy-gô – Victor Hugo (1987), *Những người khốn khổ*, Huỳnh Lý, Vũ Đình Liên, Lê Trí Viễn, Đỗ Đức Hiểu dịch, NXB Văn học, Hà Nội.

3. Đinh Trọng Lạc (2003), *99 phương tiện và biện pháp tu từ tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

4. Đỗ Hải Phong, Hà Thị Hoà (2018), *Giáo trình văn học Nga*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

5. An-tôn Sê-khốp – Anton Chekhov (1988), *Truyện ngắn Sê-khốp*, Phan Hồng Giang dịch, NXB Cầu Vồng, Mát-xcơ-va (Moskva).

6. Trần Đình Sử (2018), *Dẫn luận thi pháp học văn học*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

2. Phương tiện dạy học

Với bài này, GV cần sử dụng các phương tiện dạy học sau:

– Giáo án, máy tính, máy chiếu, một số slide thể hiện nội dung bài dạy và hình ảnh minh hoạ có thể trình chiếu để tổ chức dạy phần *Đọc* và *Viết*.

– Các bức ảnh chân dung, video có liên quan đến phần giới thiệu tác giả và tác phẩm.

III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Tìm hiểu tri thức ngữ văn

1. Các kiến thức HS cần nắm trong phần *Tri thức ngữ văn* của bài học này bao gồm:

– Người kể chuyện ngôi thứ nhất và ngôi thứ ba, điểm nhìn, lời người kể chuyện, lời nhân vật, tác phẩm văn học và người đọc, cảm hứng chủ đạo trong tác phẩm: Đây là những kiến thức HS cần tiếp cận trước khi đọc các văn bản cụ thể.

– Biện pháp chêm xen và biện pháp liệt kê: Khác với những kiến thức thuộc phần Văn học, các kiến thức thuộc phần Tiếng Việt này chỉ nên giới thiệu ngắn gọn ở đầu bài học, để dành thời gian cho việc hướng dẫn HS tìm hiểu kĩ hơn trước khi hoàn thành các bài tập ở tiết *Thực hành tiếng Việt*.

2. GV cần cho HS nhận thấy yêu cầu nâng cao kiến thức lí thuyết ở bài học này. HS có thể dễ dàng nhận biết người kể chuyện ở các ngôi, nhưng có thể không phân biệt được quyền năng của người kể chuyện ngôi thứ ba so với ngôi thứ nhất; chưa hiểu được mối quan hệ giữa quyền năng của người kể chuyện với đặc điểm riêng của lời kể, lựa chọn điểm nhìn, thể hiện cảm hứng chủ đạo trong tác phẩm. Để nâng cao kiến thức Ngữ văn cho HS, GV có thể nêu một số câu hỏi, ví dụ:

– Theo em, người kể chuyện ngôi thứ nhất hay người kể chuyện ngôi thứ ba mới có khả năng biết hết tất cả những diễn biến của câu chuyện cũng như mọi biểu hiện của nhân vật?

– Người kể chuyện ngôi thứ nhất có thể miêu tả trực tiếp diễn biến nội tâm của các nhân vật trong truyện được không? Vì sao?

– Người ta thường nói đến cảm hứng trong thơ, vậy ở tác phẩm truyện, tác giả có thể hiện cảm hứng chủ đạo trong sáng tạo không? Nếu có thì cảm hứng chủ đạo đó thể hiện như thế nào?

3. Theo yêu cầu của GV, HS đã đọc và tìm hiểu các tri thức ngữ văn trước khi đến lớp. Trên lớp, GV cần tổ chức dạy học sao cho phù hợp, tránh tình trạng HS đọc "vẹt" các định nghĩa. GV có thể áp dụng phương pháp đàm thoại hoặc phương pháp nêu vấn đề. Dù sử dụng phương pháp dạy học nào, GV cũng cần ưu tiên phát huy tính tích cực, chủ động của HS, tránh áp đặt một chiều.

– GV có thể lựa chọn một trong hai hướng. Theo hướng *diễn dịch*, GV và HS tập trung diễn giải nội dung khái niệm, sau đó lấy ví dụ từ các tác phẩm văn học để minh hoạ. Theo hướng *quy nạp*, GV nêu ví dụ cho HS phân tích, từ đó, khái quát thành những vấn đề lí thuyết. Ở phần *Tri thức ngữ văn* của bài, có những vấn đề đã được học ở các lớp dưới, ví dụ: người kể chuyện (ngôi thứ nhất và ngôi thứ ba), lời người kể chuyện, lời nhân vật,... Với những nội dung này, GV nên tận dụng kiến thức HS đã có để giúp các em nắm kiến thức theo hướng phát triển, có hệ thống.

– Khi cần huy động dẫn chứng, GV nên hướng HS khai thác những tác phẩm đã học ở lớp dưới hoặc ở các bài trước trong SGK, không nên lấy ví dụ từ các văn bản đọc của chính bài này. Bởi vì việc khai thác trước văn bản đọc của bài chỉ để tìm ví dụ minh hoạ chắc chắn làm giảm hứng thú của HS trong tiết đọc diễn ra ngay sau đó.

– Sau các ý kiến trình bày của HS, GV cần phải tổng hợp, nhận xét và chốt lại ngắn gọn nội dung của từng khái niệm. Ở bước này, GV cần diễn giảng rõ ràng, mạch lạc, giúp HS hiểu đúng và ghi chép được những ý mở rộng.

ĐỌC

Văn bản 1

Người cầm quyền khôi phục uy quyền

(Trích *Những người khốn khổ*)
Vích-to Huy-gô

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nắm được nội dung, vị trí của đoạn trích trong tác phẩm; hoàn cảnh, số phận, tính cách từng nhân vật và mối quan hệ giữa các nhân vật; tư tưởng nhân văn cao đẹp của tác giả thể hiện ở quan niệm về các giá trị của con người.

– HS hiểu được quyền năng của người kể chuyện ngôi thứ ba thể hiện ở mức độ thấu suốt diễn biến của câu chuyện cũng như mọi thay đổi tinh vi trong hành động, suy nghĩ của nhân vật; sự chuyển dịch linh hoạt điểm nhìn trong kể chuyện; khả năng chi phối cách nhìn nhận, đánh giá của người đọc về sự việc, nhân vật được miêu tả trong tác phẩm.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

Yêu cầu HS chú ý hai câu hỏi trước khi đọc trong SGK:

- *Bạn hình dung như thế nào về một con người có uy quyền?*
- *Bạn đã từng đọc cuốn sách hay xem bộ phim nào mà trong đó có nhân vật thực sự là một người uy quyền? Bạn hãy chia sẻ ấn tượng của mình về nhân vật ấy.*

Hai câu hỏi đều liên quan đến vấn đề trọng tâm được đặt ra trong đoạn trích (thể hiện rõ qua nhan đề *Người cầm quyền khôi phục uy quyền*). Ở đoạn trích này, có những vấn đề không dễ xác định: *Ai là người cầm quyền? Vì sao người cầm quyền cần khôi phục uy quyền? Người đó đã khôi phục uy quyền của mình bằng cách nào?* Trả lời được những câu hỏi trên, HS mới có khả năng hiểu đúng nội dung, ý nghĩa của đoạn trích. Dựa vào hai câu hỏi ở SGK, GV có thể tiến hành một số hoạt động:

– Cho HS tự do nêu hình dung của mình về người có uy quyền. Đây là vấn đề mở, không có đáp án duy nhất đúng, vì thế, chủ yếu để HS nói rõ vì sao lại hình dung như vậy.

– Dành thời gian (khoảng 3 – 5 phút) để HS chia sẻ ấn tượng của bản thân về nhân vật có uy quyền mà các em đã tiếp xúc qua sách báo, phim ảnh. Loại nhân vật quyền uy mà HS nêu lên có thể rất đa dạng, phong phú, cũng như ấn tượng, sở thích của các em có thể rất khác nhau. Điều quan trọng là qua việc chia sẻ đó, HS có được tâm thế chủ động, tích cực để chuẩn bị tiếp xúc với cách thể hiện uy quyền đặc biệt của nhân vật trong đoạn trích.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV nên tổ chức cho HS đọc phân vai: một em đọc phần tóm tắt ở đầu đoạn trích và lời người kể chuyện, ba em còn lại đọc lời của Giăng Van-giăng (Jean Valjean), Gia-ve (Javert),

Phăng-tin (Fantine). Nhắc HS cách thể hiện qua giọng đọc tính biểu cảm phong phú của lời kể chuyện; làm rõ được hoàn cảnh, vị thế, tính cách từng nhân vật, cách thể hiện uy quyền khác nhau giữa nhân vật Giăng Van-giăng và Gia-ve qua lời đối thoại.

– GV nhắc nhở trước để trong quá trình nghe đọc, HS chú ý các thẻ ở bên phải văn bản. Các thẻ này chủ yếu gợi cho HS nhận biết tình huống và diễn biến đầy kịch tính của câu chuyện, sự thay bậc đổi ngôi trong quan hệ giữa các nhân vật, đặc điểm lời lẽ của từng nhân vật, các sắc thái khác nhau của lời kể,... Việc này giúp HS thâm nhập tốt hơn vào không khí của câu chuyện.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– Gọi một HS đọc phần giới thiệu khái quát về nhà văn Vích-to Huy-gô và nhấn mạnh một số thông tin cơ bản về tác giả. Gọi một HS đọc tiếp phần tóm tắt tác phẩm *Những người khốn khổ*, từ đó yêu cầu các em xác định vị trí của đoạn trích, nội dung bao trùm, tầm vóc, giá trị của tác phẩm.

– Hệ thống câu hỏi sau khi đọc có vai trò định hướng cho HS trong quá trình khám phá văn bản. Tuy nhiên, GV cũng cần dựa vào các câu hỏi đó để tổ chức bài dạy. Việc triển khai thêm hoặc thay đổi trật tự các câu hỏi; việc lựa chọn phương pháp, cách thức dạy học (thông báo – giải thích, đàm thoại, nêu vấn đề để HS thảo luận, điền thông tin vào phiếu học tập,...) hoàn toàn tuỳ thuộc vào sáng kiến và kinh nghiệm dạy học riêng của GV.

– GV cần tham khảo gợi ý trả lời các câu hỏi sau khi đọc của SGK (chủ yếu thuộc phương diện tri thức) để sử dụng vào việc tổ chức dạy học của mình.

Câu hỏi 1: Có thể chia đoạn trích thành mấy phần? Hãy xác định mối liên hệ giữa các phần ấy.

Gợi ý: Có thể chia đoạn trích này thành hai phần. Phần đầu từ câu "Từ ngày ông Ma-đơ-len gỡ cho Phăng-tin thoát khỏi bàn tay Gia-ve, chị không gặp lại hắn lần nào nữa." đến câu "Phăng-tin đã tắt thở.". Ý chính của phần này: Nghe những lời lẽ của Gia-ve nói về "ông thị trưởng Ma-đơ-len" đồng thời chứng kiến hành động đầy quyền uy của hắn, Phăng-tin hoảng sợ, ngã đập đầu vào thành giường và tắt thở. Phần còn lại: Giăng Van-giăng thể hiện thái độ quyết liệt khiến Gia-ve phải sợ hãi, nhờ đó, ông ngồi xuống thì thầm bên tai Phăng-tin những lời cuối cùng và sửa soạn cho người đã chết.

Hai phần có quan hệ nhân quả. Chính thái độ, lời lẽ và hành động của Gia-ve đã gây ra cái chết của Phăng-tin, đúng như Giăng Van-giăng khẳng định: "Anh đã giết chết người đàn bà này rồi đó". Và cũng chính sự hung hăng, sắt đá của Gia-ve (quyết bắt Giăng Van-giăng) đã buộc ông phải giật một thanh sắt từ cái giường, lăm lăm trong tay, ngăn sự quấy rầy của Gia-ve để thực hiện bổn phận lương tâm đối với Phăng-tin.

Câu hỏi 2: Bạn cảm nhận như thế nào về thái độ và cách ứng xử của Giăng Van-giăng đối với Phăng-tin? Theo bạn, Giăng Van-giăng có thể đã "thì thầm bên tai Phăng-tin" điều gì ngay sau khi chị qua đời?

Gợi ý: Để đưa ra cảm nhận một cách có cơ sở, tránh cảm tính, chủ quan, cần bám sát các chi tiết có trong đoạn trích. Cụ thể:

– Thấy Phăng-tin sợ hãi khi đối mặt với Gia-ve, Giăng Van-giăng nói với Phăng-tin bằng một giọng nhẹ nhàng và điềm tĩnh: "Cứ yên tâm. Không phải nó đến bắt chị đâu".

– Giăng Van-giăng hạ mình cầu xin Gia-ve thư cho ba ngày để đi tìm con gái của Phăng-tin, hết bao nhiêu tiền cũng trả, nếu cần, Gia-ve có thể đi kèm.

– Giăng Van-giăng kết tội Gia-ve: "Anh đã giết chết người đàn bà này rồi đó".

– Giăng Van-giăng giật thanh sắt từ cái giường cũ, ngăn cản sự quấy rầy của Gia-ve để ngồi xuống bên Phăng-tin, nói lời yên ủi và sửa soạn cho chị.

Qua các chi tiết trên, có thể nhận thấy, Giăng Van-giăng đã thấu hiểu, xót thương vô hạn trước nỗi đau và sự bất hạnh của Phăng-tin. Trong tình huống đối mặt với Gia-ve, dù sắp bị bắt nhưng ông hoàn toàn không bận tâm đến số phận của bản thân, chỉ dành trọn sự quan tâm, lo lắng cho Phăng-tin. Phăng-tin chết đau đớn trước khi gặp lại đứa con gái tội nghiệp khiến Giăng Van-giăng tự thấy mình có phần trách nhiệm.

Giăng Van-giăng đã nói những gì với Phăng-tin? Khó có thể trả lời dứt khoát câu hỏi đó. Chính người kể chuyện ngôi thứ ba (kiểu người kể chuyện toàn tri) mà vẫn không thể biết hết mọi điều: "Ông nói gì? Con người khổ sở ấy có thể nói gì với người đã chết? Những lời ấy là lời gì vậy? [...] Kẻ đã chết có nghe thấy không?". Ta biết rằng, mối quan tâm cuối cùng của Phăng-tin không phải là sự sống chết của bản thân, mà là số phận của đứa con gái tội nghiệp. Khi nghe Giăng Van-giăng xin Gia-ve ba ngày để đi tìm Cô-dét (Cosette), Phăng-tin đã run lên bần bật vì biết con gái mình chưa có mặt ở đây như lời người ta đã nói. Phăng-tin chết khi chưa được gặp con đã khiến Giăng Van-giăng cảm thấy hết sức ân hận, khổ sở. Có thể suy đoán rằng, những lời thì thầm cuối cùng của ông bên tai Phăng-tin là lời hứa bảo vệ Cô-dét. Chỉ những lời như thế mới có thể tác động một cách kì lạ, khiến Phăng-tin – một người đã chết – vẫn mỉm cười và gương mặt "sáng rỡ lên một cách lạ thường".

Câu hỏi 3: Qua lời của người kể chuyện, nhân vật Gia-ve hiện lên như thế nào? Hãy nhận xét về thái độ của người kể chuyện đối với nhân vật này.

Gợi ý: Trong đoạn trích, người kể chuyện nói về hành động, suy tính của Gia-ve, tả cách nói năng và "ghi âm" lại từng câu nói của viên thanh tra này. Qua những gì được miêu tả, nhân vật Gia-ve hiện lên hết sức rõ nét, sống động:

– Bộ mặt gớm ghiếc, đáng sợ.

– Thái độ đắc thắng khi cảm thấy cuộc săn đuổi Giăng Van-giăng – một đối thủ xứng tầm – đã kết thúc ("phá lên cười"; "Ở đây làm gì còn có ông thị trưởng nữa!").

– Giọng nói hách dịch, "man rợ, điên cuồng".

– Cái nhìn lạnh lùng, độc ác "như có móc, móc vào người", như "đi thấu vào đến tận xương tuỷ" của đối thủ.

– Hành động trịch thượng ("túm cổ áo Giăng Van-giăng"), muốn đối thủ khuất phục trước quyền uy của mình ("Gọi ta là ông thanh tra.").

– Muốn thể hiện ta đây làm việc minh bạch, không khuất tất ("Nói to, nói to lên! Ai nói gì với ta thì phải nói to!").

– Với sự vô cảm, vô tình, Gia-ve đã gián tiếp gây ra cái chết của Phăng-tin (qua kết luận đanh thép của Giăng Van-giăng).

– Sợ hãi trước thái độ cứng rắn của Giăng Van-giăng ("Sự thật Gia-ve run sợ.").

Như vậy, dưới ngòi bút của Vích-to Huy-gô, Gia-ve hiện lên như một kẻ không tim. Đó là một "cỗ máy", một thứ công cụ phi nhân tính, chỉ biết thực thi phận sự một cách tàn nhẫn, lạnh lùng, không có tình người.

Khi nói về Gia-ve, người kể chuyện không giấu giếm thái độ căm ghét. Qua lời kể hoặc qua cách nhìn của nhân vật khác trong tác phẩm, con người Gia-ve được định danh bằng những cụm từ như: "bộ mặt gớm ghiếc", "tên chó săn Gia-ve"; "không phải là tiếng người nói mà là tiếng ác thú gầm"... Toàn bộ con người Gia-ve toát lên vẻ độc ác, tàn nhẫn, lạnh lùng. Ấn tượng đó được tạo nên bởi cách tái hiện nhân vật của người kể chuyện.

Câu hỏi 4: Phân tích sự thay đổi trong ngôn ngữ và thái độ của Giăng Van-giăng đối với Gia-ve theo diễn biến của câu chuyện được kể.

Gợi ý: Câu chuyện được kể lại trong đoạn trích có diễn biến đầy kịch tính. Theo đó, trong quan hệ với Gia-ve, ngôn ngữ, thái độ của nhân vật Giăng Van-giăng có sự thay đổi rất rõ ràng.

Cần lưu ý, trong bản dịch này, ta gặp một số đại từ xưng hô như "anh", "tôi", "mày", "tao",... theo kiểu nói năng của người Việt, nhưng có thể không đúng với từ ngữ ở lời nhân vật trong nguyên bản (do đặc điểm của từ ngữ xưng hô trong tiếng Pháp). Vì vậy, nên tránh phân tích các từ ngữ đó. Tuy nhiên, trong các nhân tố của lời đối thoại, nhân vật Giăng Van-giăng vẫn bộc lộ rõ thái độ với viên thanh tra Gia-ve.

Ban đầu, Giăng Van-giăng nói năng bình tĩnh, không chút sợ hãi, mặc dù ông biết mình đã rơi vào tay Gia-ve: "Tôi biết là anh muốn gì rồi". Khi Gia-ve cầm cổ áo ông (hành động khiến Phăng-tin "tưởng như cả thế giới đang tan biến"), Giăng Van-giăng không gỡ tay hắn ra, mà chỉ gọi trần trụi, đích danh "Gia-ve..." với tất cả sự coi thường. Nhưng rồi, vì muốn được đi tìm con gái cho Phăng-tin, Giăng Van-giăng sẵn sàng hạ mình trước kẻ mà ông khinh bỉ: "Thưa ông, tôi muốn nói riêng với ông câu này", "Tôi cầu xin ông có một điều...". Trước sự việc đau thương xảy ra ngoài ý muốn: Phăng-tin ngã đập đầu vào thành giường vì tuyệt vọng, Giăng Van-giăng đã kết tội Gia-ve một cách đanh thép: "Anh đã giết chết người đàn bà này rồi đó". Muốn có không khí tĩnh lặng để thì thầm những lời cuối cùng với linh hồn Phăng-tin và sửa soạn cho chị, ông không ngần ngại thể hiện thái độ cứng rắn trước Gia-ve: cầm thanh sắt và nói một câu tưởng nhẹ nhàng mà chứa đầy sức mạnh của một người có thể làm bất cứ điều gì khi cần thiết: "Tôi khuyên anh đừng có quấy rầy tôi lúc này.". Chính câu nói đó đã khiến Gia-ve phải run sợ. Mọi việc xong xuôi, Giăng Van-giăng đã chấp nhận tình thế một cách chủ động, bình tĩnh: "Giờ anh muốn làm gì thì làm.". Ấy là câu nói của một người sẵn sàng đi vào cuộc tuẫn nạn.

Như vậy, ngôn ngữ và thái độ của Giăng Van-giăng đối với Gia-ve thay đổi liên tục, gồm đủ sắc thái, cung bậc, nhưng rất phù hợp, bởi đó là hệ quả sự tác động của tình huống, nhất là từ cách hành xử tàn nhẫn của chính Gia-ve.

Câu hỏi 5: Quyền năng của người kể chuyện ngôi thứ ba có được thể hiện trong đoạn trích này không? Vì sao?

Gợi ý: Đoạn trích *Người cầm quyền khôi phục uy quyền* được kể bằng lời của người kể chuyện ngôi thứ ba – kiểu người kể chuyện có tính chất toàn tri. Tuy nhiên, để cho người kể chuyện

"biết hết" hoặc hạn chế phần nào khả năng bao quát của người kể chuyện là điều hoàn toàn tuỳ thuộc vào ý đồ của tác giả. Đọc đoạn trích, ta có thể nhận thấy quyền năng có giới hạn của người kể chuyện ngôi thứ ba, biểu hiện rõ nhất là đoạn miêu tả những lời thì thầm của Giăng Van-giăng bên tai Phăng-tin ("Ông nói gì? Con người khổ sở ấy có thể nói gì với người đã chết?... Kẻ đã chết có nghe thấy không?"). Hoàn toàn có khả năng tồn tại một cách xử lí nghệ thuật khác: người kể chuyện ngôi thứ ba "nghe" hết và nói lại tường tận cho người đọc biết những lời của Giăng Van-giăng. Nhưng ở đây, Vích-to Huy-gô đã không "cấp" cho người kể chuyện cái quyền năng đặc biệt ấy. Như vậy, trong truyện, quyền năng của người kể chuyện ngôi thứ ba được thể hiện đến đâu hoàn toàn phụ thuộc vào dụng ý nghệ thuật của tác giả.

Câu hỏi 6: Trong đoạn trích *Người cầm quyền khôi phục uy quyền*, nhân vật nào thật sự có uy quyền? Do đâu bạn khẳng định như vậy?

Gợi ý: Đoạn trích miêu tả uy quyền của hai nhân vật: Gia-ve và Giăng Van-giăng. Mỗi nhân vật có cách thể hiện uy quyền riêng của mình.

– Uy quyền của Gia-ve:

Gia-ve là người của nhà nước, một viên thanh tra đang thực thi pháp luật. Bấy lâu, Gia-ve nghi ngờ ông thị trưởng Ma-đơ-len chính là người tù khổ sai Giăng Van-giăng – người mà hắn để cả một đời để tìm kiếm. Giờ đây, sự thật về người tù khổ sai mang tên khác để trốn tránh truy nã đã được làm sáng tỏ. Nắm trong tay sức mạnh của pháp luật, Gia-ve có toàn quyền đối với Giăng Van-giăng. Ý thức được điều đó, Gia-ve đắc thắng, "túm cổ áo" của Giăng Van-giăng khiến ông cúi đầu chịu đựng; quát tháo, chửi bới Giăng Van-giăng một cách thô bỉ; ra lệnh bắt Giăng Van-giăng phục tùng; nhạo báng lời để nghị khẩn thiết của Giăng Van-giăng; sẵn sàng gọi lính vào cùm tay Giăng Van-giăng để tống vào nhà tù;... Như vậy, giờ đây Gia-ve đang khôi phục uy quyền của mình đối với Giăng Van-giăng – điều bấy lâu hoàn toàn vô hiệu trước ông thị trưởng Ma-đơ-len.

– Uy quyền của Giăng Van-giăng:

Trước khi tình huống truyện xảy ra, ông Ma-đơ-len (chính Giăng Van-giăng) là người cầm quyền. Ông là một thị trưởng giỏi giang, đáng kính, khiến Gia-ve phải phục tùng. Nhưng lúc bị phát giác, ông trở lại thân phận của kẻ phạm pháp. Mọi quyền lực sẽ bị tước bỏ, buộc phải chấp nhận số kiếp của người tù khổ sai. Tuy nhiên, trong tình huống ở đoạn trích, Giăng Van-giăng đã làm đảo lộn vị thế giữa ông và Gia-ve: ông cầm thanh sắt để thể hiện sức mạnh nhằm trấn áp kẻ độc ác, lạnh lùng. Về thể chất, Giăng Van-giăng hoàn toàn có thể đánh Gia-ve nếu hắn quấy rầy, không cho ông được nói vài lời vĩnh biệt và sửa soạn cho Phăng-tin. Về tinh thần, một khi đã chấp nhận giao phó mình cho kẻ thực thi pháp luật, ông sẽ không cần đếm xỉa Gia-ve hay bất kì kẻ nào khác. Xét như thế, rõ ràng Giăng Van-giăng cũng đang khôi phục uy quyền của mình: uy quyền của một người dám hi sinh bản thân để thực hiện nghĩa vụ của lương tâm. Gia-ve đã phải run sợ trước Giăng Van-giăng, điều đó chứng tỏ Giăng Van-giăng mới là người thực sự có uy quyền.

Câu hỏi 7: Trong đoạn trích này, theo bạn, điều gì mới làm nên uy quyền của một con người?

Gợi ý: Uy quyền của con người có thể được tạo nên bởi vị thế xã hội (chẳng hạn chức thị trưởng) hoặc bởi vai trò của người thực thi pháp luật (ví dụ viên thanh tra). Tuy nhiên,

ở đây, những uy quyền kiểu đó đã không hề được thể hiện. Giăng Van-giăng không còn là ông thị trưởng khiến Gia-ve tuân phục như trước đây; ở chiều ngược lại, viên thanh tra Gia-ve cũng không khiến Giăng Van-giăng sợ hãi dù ông đang ở vị trí kẻ phạm pháp lẩn trốn bấy lâu giờ đây sắp bị bắt. Khi Giăng Van-giăng khiến Gia-ve run sợ, ấy là lúc ông đã khôi phục uy quyền của mình. Quyền uy ấy của Giăng Van-giăng được tạo nên bởi sức mạnh của tình thương, sức mạnh của lương tâm, của đức hi sinh vì người khác.

Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

Bạn có cảm thấy hứng thú khi đọc những tác phẩm tự sự được kể bởi người kể chuyện toàn tri hay không? Hãy viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) trình bày ý kiến của mình về vấn đề này.

– GV dành thời gian (khoảng 7 – 10 phút) cuối giờ học cho HS viết.

– Để viết đúng yêu cầu, HS cần có chủ kiến. Đoạn văn được viết nhằm làm sáng tỏ một số khía cạnh: *Tác phẩm tự sự được kể bằng lời người kể chuyện ngôi thứ ba có gì hấp dẫn? Việc để cho người kể chuyện kiểm soát toàn diện các sự kiện xảy ra, biết hết những diễn biến tinh vi trong nội tâm nhân vật có phải là phương án lựa chọn tối ưu hay không?* Nếu cảm thấy không thích truyện kể bằng lời người kể chuyện ngôi thứ ba, HS cần trình bày rõ lí do trong đoạn văn được viết.

– GV cần lưu ý HS yêu cầu về cấu trúc đoạn văn, về ngữ pháp và liên kết câu, về số câu của đoạn theo quy định.

– GV thu "bài viết" của HS để theo dõi và đánh giá khả năng viết của các em, khi cần, có thể sử dụng làm tư liệu trong dạy học viết.

Văn bản 2

Dưới bóng hoàng lan

Thạch Lam

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS cần nhận biết và hiểu được các đặc điểm cơ bản của một loại truyện ngắn có cốt truyện đơn giản, chỉ xoay quanh những sự kiện bình thường trong cuộc sống, nhưng giàu sức gợi nhờ cách diễn tả các trạng thái tình cảm nhẹ nhàng mà tinh tế, sâu sắc của con người.

– HS cũng cần hiểu vai trò, quyền năng của người kể chuyện ngôi thứ ba. Mặc dù không tham gia trực tiếp các sự kiện trong câu chuyện nhưng người kể chuyện dường như thấu suốt mọi điều diễn ra, kể cả những gì thuộc thế giới nội tâm sâu kín của con người. Người kể chuyện có khi xác lập điểm nhìn bên ngoài, khách quan để tái hiện bức tranh cuộc sống, có khi chọn điểm nhìn bên trong (để cho cảnh vật, con người hiện ra qua nỗi niềm, trạng thái tâm lí của nhân vật nào đó trong truyện). Sự chuyển dịch điểm nhìn linh hoạt như vậy thêm một lần xác nhận quyền năng của người kể chuyện toàn tri.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

Trong SGK, phần trước khi đọc có hai câu hỏi:

• *Với cảnh vật xung quanh và với những người thân yêu, kỉ niệm nào mỗi khi nhớ lại, bạn thấy thật ấm áp, dễ chịu? Nếu được yêu cầu kể lại, bạn sẽ kể như thế nào?*

• *Đã bao giờ bạn có nhu cầu được sống chậm lại để cảm nhận sâu sắc hơn ý nghĩa của những điều vốn rất bình dị hằng ngày?*

Hai câu hỏi trên nhằm tạo tâm thế để HS chuẩn bị tiếp xúc với văn bản. Từ những gợi ý nhẹ nhàng như vậy, GV có thể khơi dậy không khí học tập bằng những cách thức sau đây:

– Dành khoảng vài phút cho HS suy nghĩ và ghi nhanh một số từ khoá liên quan đến kỉ niệm sâu sắc về những người thân, từ đó lựa chọn cách kể để làm sống lại những sự kiện trong kí ức đó.

– Cho các nhóm HS thảo luận về cách lựa chọn một tâm thế sống trong bối cảnh thực tại sôi động, gấp gáp hiện nay. Ý kiến thống nhất hay khác biệt, đa chiều đều cần được chấp nhận, tôn trọng; bởi mục đích của hoạt động này không nhằm đánh giá bất cứ điều gì, mà chỉ khai thác những trải nghiệm của HS, giúp các em thuận lợi hơn trong việc tiếp cận nội dung và nghệ thuật của tác phẩm sắp được khám phá.

GV cần tạo ra không khí hào hứng, sôi nổi, khích lệ tinh thần tích cực, chủ động tham gia và sẵn sàng chia sẻ những câu chuyện riêng có ý nghĩa của HS trong lớp. Có như vậy, hoạt động trước khi đọc mới có tác dụng thiết thực cho việc đọc tác phẩm của HS diễn ra trong tiết học.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– HS đã được yêu cầu đọc trước toàn bộ văn bản *Dưới bóng hoàng lan* và chuẩn bị trước một số nội dung (tìm hiểu, trả lời hệ thống câu hỏi trong khi đọc, sau khi đọc và các thông tin liên quan đến văn bản mà SGK cung cấp). Trong tiết học, GV vẫn cần cho HS tiếp tục đọc trước lớp. Văn bản khá dài, vì vậy chỉ nên chọn một số đoạn tiêu biểu, yêu cầu HS đọc từng đoạn, tập trung nhận xét về khả năng thể hiện giọng điệu, sắc thái biểu cảm của các lớp ngôn ngữ (ngôn ngữ kể chuyện, ngôn ngữ nhân vật) của tác phẩm. GV cũng cần đọc một đoạn để minh hoạ.

– Với văn bản *Dưới bóng hoàng lan*, HS cần chú ý một số yêu cầu trong khi đọc. Các em phải *nhận biết* ngôi kể, *hiểu* tác dụng của việc lựa chọn ngôi kể cũng như quyền năng của người kể chuyện, đặc điểm lời kể chuyện, nội dung giao tiếp chủ yếu trong lời đối thoại của các nhân vật, lời kể xen lời độc thoại nội tâm; *theo dõi* các sự kiện cũng như diễn biến trong trạng thái tâm lí của nhân vật; *dự đoán* sự tiến triển của tình cảm nhân vật trên các dữ kiện đã có. Những yêu cầu này được thể hiện rõ ràng ở các thẻ bên phải văn bản, GV cần dựa vào đó để định hướng chiến lược đọc cho HS.

– Truyện được viết giản dị, lời văn trong sáng, ngôn ngữ không cầu kì. GV chỉ cần hướng dẫn HS xem qua một số cước chú ở các chân trang, chú ý những từ được dùng theo kiểu phát âm của người miền Bắc như: *ruỗi* (duỗi thẳng), *nhớn* (lớn), *nhời* (lời),...

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– Yêu cầu HS đọc phần giới thiệu về tác giả và xuất xứ của truyện. Chú ý các thông tin về đặc điểm sáng tác của Thạch Lam (viết nhiều về cuộc sống của người dân nghèo, lối viết giản dị, lời văn trong sáng, truyện đậm tính trữ tình,...).

– Hướng dẫn HS tìm hiểu bố cục của văn bản. Trên cơ sở các ý kiến của HS, GV cần gợi ý:

+ Đoạn 1, từ câu mở đầu đến "Để bà hái mấy lá rau nấu canh ăn cho mát": Cảm xúc của Thanh khi trở về nhà và những biểu hiện tình cảm của bà dành cho cháu.

+ Đoạn 2, từ "Bà cụ đi ra" đến "Chàng đến trường kỉ ngồi ở bên đèn": Thanh gặp lại Nga – người bạn gái thuở ấu thơ – và sự chớm nở tình cảm giữa đôi bạn trẻ.

+ Đoạn 3, từ "Sáng hôm sau, Thanh đã phải lên tỉnh" đến "cô lại giắt hoàng lan trong mái tóc để tưởng nhớ mùi hương": Thanh ra đi, cảm thấy trong lòng trỗi dậy một niềm vương vấn về Nga.

– GV bám sát yêu cầu cần đạt của bài học và việc dạy học văn bản, dựa vào các câu hỏi trong SGK để hướng dẫn HS khám phá văn bản, có thể theo bố cục đã nêu hoặc theo lối "bổ dọc" (phân tích nhân vật, các yếu tố nghệ thuật, đặc điểm của truyện,...). Hệ thống câu hỏi trong SGK là định hướng để GV tổ chức các hoạt động cho HS. Cách áp dụng phương pháp dạy học và hướng xử lí đối với từng câu nên hết sức linh hoạt. Khi cần, có thể đảo trật tự các câu, triển khai câu hỏi lớn thành những câu hỏi nhỏ, hoặc dựa vào nội dung câu hỏi để thiết kế các phiếu học tập, yêu cầu HS điền các thông tin.

– Khi hướng dẫn HS thực hiện các yêu cầu và trả lời câu hỏi (mỗi câu gắn với một nhiệm vụ phân tích cụ thể về tác phẩm), GV cần tham khảo các gợi ý sau:

Câu hỏi 1: Câu chuyện được kể bằng lời của người kể chuyện ngôi thứ mấy? Ngôi kể ấy có nhất quán từ đầu đến cuối câu chuyện không?

Câu hỏi này không khó, nhưng cần thiết. Nắm được vấn đề cơ bản này, HS có cơ sở thực hiện những nhiệm vụ phức tạp hơn ở các câu sau. GV cho HS tìm hiểu và trả lời, xác nhận thông tin đúng cũng như điều chỉnh sự nhận biết thiếu chính xác của HS. GV có thể gợi ý thêm để HS suy nghĩ và nhận biết một cách có cơ sở: *Những dấu hiệu nào giúp em xác định được ngôi của người kể chuyện? Đọc qua một số đoạn của truyện, em có nhận thấy chỗ nào xuất hiện người kể chuyện xưng "tôi" không?* Lần lượt trả lời những câu hỏi này, HS sẽ nhận ra truyện *Dưới bóng hoàng lan* được kể bằng lời của người kể chuyện ngôi thứ ba; ngôi kể này nhất quán trong toàn bộ tác phẩm.

Câu hỏi 2: Hình ảnh thiên nhiên, con người, cảnh sinh hoạt,... hiện ra qua đôi mắt của nhân vật nào? Việc chọn điểm nhìn như vậy có ý nghĩa gì?

Vấn đề cần nhận biết ở câu hỏi này có phần trừu tượng hơn, đòi hỏi HS phải hiểu và vận dụng được khái niệm "điểm nhìn" – một khái niệm đã được giới thiệu ở phần *Tri thức ngữ văn*. GV nêu một số khía cạnh cho HS suy nghĩ, trao đổi và trả lời: *Em hiểu thế nào về điểm nhìn trong truyện? Người kể chuyện có liên quan như thế nào đến điểm nhìn?* GV cho HS đọc một vài đoạn và tiếp tục nêu vấn đề: *Qua những đoạn vừa đọc, em nhận ra cảnh hoặc người hiện ra qua đôi mắt của ai?*

Gợi ý: Những đối tượng được nói đến trong tác phẩm *Dưới bóng hoàng lan* (Thanh, bà của Thanh, bác Nhân, cô Nga, con mèo, căn nhà, khu vườn, cây hoàng lan) đều hiện lên qua lời kể của người kể chuyện ngôi thứ ba. Điểm nhìn từ người kể chuyện – đó là điều dễ dàng xác định. Tuy nhiên, người kể chuyện ngôi thứ ba ẩn danh đôi khi hoà nhập với một nhân vật nào đó trong truyện để nhìn và miêu tả. Ở trường hợp như vậy, nhân vật của truyện – lẽ ra chỉ là đối tượng được quan sát và tái hiện – bỗng nhiên lại trở thành người quan sát và biểu lộ tình cảm đối với con người, cảnh vật xung quanh. Có một số đoạn của truyện ngắn này thể hiện rất rõ dấu hiệu điểm nhìn từ nhân vật Thanh. Ví dụ: "Tất cả những ngày thuở nhỏ trở lại với chàng. Thanh vắng nhà đã gần hai năm nay, vậy mà chàng có cảm giác như vẫn ở nhà tự bao giờ. Phong cảnh vẫn y nguyên, gian nhà vẫn tịch mịch và bà chàng vẫn tóc bạc phơ và hiền từ. [...] Chàng cảm động gần ứa nước mắt. Bà yêu thương cháu quá, giờ chỉ có mình cháu, với mình bà. Mà bà làm bếp có một mình thôi ư? Không, hình như có tiếng người khác nữa, tiếng trong và mau hơn. Thanh lắng nghe: một tiếng cười sẽ đưa lên. Tiếng ai? Nghe quen quá mà Thanh không nhớ được.". Với điểm nhìn từ nhân vật, nhà văn dễ dàng hơn trong việc tạo không khí trữ tình cho câu chuyện. Mọi đối tượng đều hết sức gần gũi, thân thiết bởi hiện lên dưới cái nhìn chứa chan tình cảm của Thanh. Xét rộng ra, chọn điểm nhìn từ nhân vật cũng là một nét nổi bật trong bút pháp truyện ngắn của Thạch Lam.

Câu hỏi 3: Lời đối thoại giữa bà và Thanh trong phần đầu của tác phẩm chủ yếu xoay quanh những chuyện gì? Tình cảm của các nhân vật bộc lộ như thế nào qua những lời đối thoại đó?

Câu hỏi này yêu cầu HS nhận biết nội dung và phân tích được một chức năng của lời đối thoại trong truyện (thể hiện tình cảm của các nhân vật). Đối với truyện của Thạch Lam, chức năng này rất quan trọng.

Gợi ý: Cách phân tích đoạn đối thoại theo yêu cầu của câu hỏi:

"– Cháu đã về đấy ư?

Bà cụ thôi nhai trầu, đôi mắt hiền từ dưới làn tóc trắng đưa lên nhìn cháu, âu yếm và mến thương.

– Đi vào trong nhà không nắng cháu.

Thanh đi bên bà, người thẳng, mạnh, cạnh bà cụ gầy còng. Tuy vậy chàng cảm thấy chính bà che chở cho chàng, cũng như những ngày chàng còn nhỏ.

– Nhà không có ai ư bà?

– Vẫn có thằng Nhân, hôm nay nó đi đong thóc bên kia xóm. Dễ chốc nó về. Con đã ăn cơm chưa?

– Dạ chưa. Con ở tầu về đây ngay. Nhưng con không thấy đói.

Bà nhìn cháu, giục:

– Con rửa mặt đi, rồi đi nghỉ không mệt. Trời nắng thế này mà con không đi xe ư?

Thanh cười:

– Có một tí đường đất, cần gì phải xe. Con đi bộ hàng ngày cũng được."

(1) Nhân vật đối thoại: Bà của Thanh và Thanh.

(2) Bối cảnh đối thoại: Sau một thời gian xa bà đi làm việc trên tỉnh, lần này được nghỉ một ngày, Thanh tranh thủ về thăm bà. Lời đối thoại diễn ra khi cháu vừa gặp lại bà.

(3) Nội dung cuộc đối thoại xoay quanh chuyện Thanh từ trên tỉnh về, bà cháu thể hiện sự quan tâm nhau.

(4) Tình cảm của các nhân vật qua lời đối thoại: Cả bà và cháu bộc lộ tình cảm thân thương, trìu mến. Bà vui khi thấy cháu về, quan tâm cháu từng li từng tí (trời nắng, sợ cháu đi bộ mệt; hỏi chuyện ăn uống của cháu để làm cơm cho chóng; giục cháu vào nhà, rửa mặt, nghỉ ngơi). Cháu muốn biết có ai ở cùng bà, vì có lẽ không yên tâm nếu thấy bà ở một mình. Bên cạnh đó, giọng điệu nhẹ nhàng, âu yếm của các nhân vật trong từng lời đối thoại cũng là những biểu hiện rõ nét của tình cảm nhân vật.

Câu hỏi 4: Phân tích những biểu hiện tình cảm giữa Nga và Thanh được khắc hoạ trong tác phẩm.

Câu hỏi này liên quan đến nội dung quan trọng của truyện. Mặc dù chưa thể gọi đây là truyện viết về đề tài tình yêu, nhưng những diễn biến tinh vi trong tình cảm của đôi trai gái là một điểm nhấn đáng kể của câu chuyện, và cũng là chỗ cho thấy đặc điểm bút pháp truyện ngắn của Thạch Lam. GV có thể cho HS điền các thông tin vào phiếu học tập theo gợi ý sau:

Các biểu hiện	Nhân vật Thanh	Nhân vật Nga	Phân tích
Lời nói			
Cử chỉ			
Suy nghĩ, cảm xúc			

Gợi ý: HS cần phát hiện được những biểu hiện tình cảm của hai nhân vật để điền vào phiếu học tập và nêu nhận xét chung về tình cảm đó.

Nhân vật Thanh

– Lời nói: "Chàng chợt nhớ, chạy vùng xuống nhà ngang, gọi vui vẻ: – Cô Nga...".

– Cử chỉ: "Chàng nhìn cô thiếu nữ xinh xắn trong tà áo trắng, mái tóc đen lánh buông trên cổ nhỏ [...] và mỗi lần về, chàng lại gặp ở nhà như một người thân mật. [...] Thanh cũng ngồi ghé xuống. [...] Thỉnh thoảng chàng nhìn đôi môi thắm của Nga, hai má hồng. [...] một bà, một cháu với một cô láng giềng chuyện trò dưới bóng đèn mãi tới khuya, khi trăng lên. [...] Thanh tiễn Nga ra đến cổng. [...] Không lưỡng lự, Thanh cầm lấy tay Nga, để yên trong tay mình.".

– Suy nghĩ, cảm xúc: "hình như có tiếng người khác nữa, tiếng trong và mau hơn. Thanh lắng nghe: một tiếng cười sẽ đưa lên. [...] có lúc chàng lầm tưởng Nga chính là em gái ruột của mình. [...] Gạch mát và phủ rêu khiến Thanh nhớ lại hai bàn chân xinh xắn của Nga, ngày nào, đi trên đó. [...] Có lúc gần nhau, Thanh thấy mái tóc Nga thoang thoảng thơm như có giắt hoàng lan. [...] Có cái gì dịu ngọt chăng tơ ở đâu đây, khiến chàng vương phải. [...] Và Thanh biết rằng Nga sẽ vẫn đợi chàng, vẫn nhớ mong chàng như ngày trước.".

Nhân vật Nga

– Lời nói: "... rồi tiếng nhẹ nhàng: "– Anh Thanh! Anh đã về đấy à? [...] – Anh Thanh độ này khác hẳn trước. Anh chóng nhớn quá. [...] – Những ngày em đến đây hái hoa, em nhớ anh quá."...

– Cử chỉ: "Nga ngửng nhìn Thanh, cười [...] nàng chỉ ăn nhỏ nhẻ, cầm chừng, và buông đũa luôn để xới cơm cho Thanh. [...] nụ cười tươi nở, nàng nhìn lại Thanh, một chút thôi, nhưng biết bao nhiêu âu yếm. [...] Nga cũng đứng yên lặng."...

– Suy nghĩ, cảm xúc: "Nga cũng cười hơi thẹn: [...] – "Anh con hái đấy ạ" và nàng nhìn Thanh mỉm cười. [...] Mỗi mùa cô lại giắt hoàng lan trong mái tóc để tưởng nhớ mùi hương."...

Sau khi tập hợp các dữ liệu từ văn bản để điền vào phiếu học tập, HS cần phân tích để thấy được giữa Thanh và Nga tuy chưa hề có lời tỏ tình nhưng trong lòng hai người đều nhen nhóm lên những tình cảm khác lạ. Đó là những rung động đầu đời, tươi mới, bỡ ngỡ,... Mọi lời nói, cử chỉ, cảm xúc của họ đều thể hiện sự quan tâm về nhau một cách nhẹ nhàng, tự nhiên và trong sáng.

Câu hỏi 5: Trong *Dưới bóng hoàng lan*, nghệ thuật viết truyện của Thạch Lam biểu hiện rõ nhất qua cốt truyện, nhân vật hay lời kể? Hãy phân tích một trong ba yếu tố đó.

Nội dung trả lời câu hỏi 4 đã phần nào gợi ý cho câu này. HS cần suy nghĩ về một số khía cạnh có liên quan: *Theo bạn, tác giả có dày công xây dựng một cốt truyện hấp dẫn không? Lời kể chiếm vị trí như thế nào trong truyện và đảm trách những nhiệm vụ nghệ thuật gì? Trong truyện, có nhân vật nào thực sự nổi bật, được khắc hoạ bằng nghệ thuật công phu, để lại cho bạn nhiều ấn tượng không?*

Gợi ý:

– Cốt truyện của văn bản *Dưới bóng hoàng lan* rất đơn giản, có thể tóm lược trong vài ba dòng, không có những tình tiết li kì, gay cấn. Truyện không lôi cuốn người đọc bằng cốt truyện hấp dẫn.

– Truyện ngắn này chỉ có một vài nhân vật. Các yếu tố như: lai lịch, ngoại hình, hành động của nhân vật hầu như không có nét gì đặc biệt. Lời nói của nhân vật không nhằm thể hiện cá tính, mà chủ yếu bộc lộ đời sống tình cảm trong các mối quan hệ.

– Xuyên suốt từ đầu đến cuối là lời kể của người kể chuyện ngôi thứ ba, đậm tính trữ tình, in đậm dấu ấn riêng của Thạch Lam. Lời kể đảm nhiệm nhiều chức năng: giới thiệu, miêu tả nhân vật (nhất là những biểu hiện tinh tế trong tâm trạng); tả cảnh thiên nhiên, cảnh sinh hoạt; thể hiện điểm nhìn từ người kể chuyện và điểm nhìn từ nhân vật; tạo giọng điệu riêng cho tác phẩm;... Như vậy, lời kể là yếu tố thể hiện rõ nhất nghệ thuật truyện ngắn của Thạch Lam.

Lưu ý: Với yêu cầu phân tích, HS có thể chọn một trong ba yếu tố, tuỳ cách nhìn nhận, miễn là thể hiện được kĩ năng phân tích yếu tố trong truyện và nắm được đặc điểm riêng của tác phẩm.

Câu hỏi 6: Theo bạn, nhan đề *Dưới bóng hoàng lan* có ý nghĩa gì?

Đây là một câu hỏi mở. Nhan đề của truyện có tính đa nghĩa, do đó không thể khẳng định một phương án trả lời duy nhất đúng. Tuy nhiên, dù hiểu cách nào thì cũng phải dựa trên nội dung của câu chuyện, đời sống và mối quan hệ giữa các nhân vật trong tác phẩm. GV cho HS tự viết ra cách hiểu của mình theo kiểu gạch đầu dòng ý nghĩa của tên truyện,

trình bày để các bạn trao đổi, bổ sung. Theo dõi các phương án trả lời của HS, GV nhận xét, khẳng định những ý kiến có cơ sở, ghi lại trên bảng thành một đáp án chung.

Gợi ý: Nhan đề truyện gợi những ý nghĩa:

– Không gian thân thuộc, ở nơi đó, con người thể hiện những tình cảm đẹp đẽ, thuần hậu với nhau.

– Không gian mát mẻ, tĩnh lặng, đối lập với cuộc sống phồn tạp bên ngoài.

– Nơi ươm mầm một mối tình đôi lứa trong sáng, đẹp đẽ.

Câu hỏi 7: Cảnh nào được miêu tả trong truyện gợi cho bạn nghĩ đến một bức tranh đẹp? Nếu cần chọn một cảnh để vẽ minh hoạ, bạn sẽ chọn cảnh nào? Vì sao?

Với câu hỏi mở kiểu này, GV có thể tổ chức cho HS trình bày những ý tưởng riêng, gắn với khả năng tưởng tượng, năng khiếu nghệ thuật của các em. Cần gợi ý thêm: *Đoạn nào được miêu tả rất kĩ, gợi nhiều ý nghĩa? Cảnh nào thực sự rõ nét, như gợi ý về nhân vật, đường nét, bố cục cho hoạ sĩ vẽ tranh? Cảnh nào khi lên tranh, khiến người xem cảm thấy giữa tranh và truyện có mối quan hệ gần gũi?*

Gợi ý: Để có thể nhận xét xác đáng những đề xuất của HS, GV cần đọc lại truyện và chọn một vài đoạn giàu chất hoạ. Ví dụ:

– "... trên con đường gạch Bát Tràng rêu phủ, những vòng ánh sáng lọt qua vòm cây xuống nhẩy múa theo chiều gió. [...] Thanh đi bên bà, người thẳng, mạnh, cạnh bà cụ gầy còng. Tuy vậy chàng cảm thấy chính bà che chở cho chàng, cũng như những ngày chàng còn nhỏ.".

– "Chàng lặng nằm xuống giường, ruỗi chân tay, khoan khoái. Ngoài khung cửa sổ, trời xanh ngắt ánh sáng; lá cây rung động dưới làn gió nhẹ. Một thân cây vút cao lên trước mặt. Cùng một lúc, chàng lẩm bẩm: "cây hoàng lan!", mùi hương thơm thoang thoảng đưa vào.".

– "Thanh dắt nàng đi xem vườn; cây hoàng lan cao vút, cành lá rủ xuống như chào đón hai người. Có lúc gần nhau, Thanh thấy mái tóc Nga thoang thoảng thơm như có giắt hoàng lan. Nhưng hoa lan chưa rụng, vẫn còn tươi xanh ở trên cành. [...] Thanh chẳng biết nói gì; chàng vít một cành lan xuống giữ ở trong tay để Nga tìm hoa, rồi nhẹ nhàng buông ra cho cành lại cong lên. Nắng soi vào vai hai người, nhưng dưới chân đất vẫn mát như xưa.".

Câu hỏi 8: Nhà thơ Thế Lữ cảm nhận: *Dưới bóng hoàng lan* là tác phẩm "nhân từ như một lời yên ủi" (*Thạch Lam – Về tác gia và tác phẩm*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2003, tr. 147). Từ gợi ý đó, bạn hãy phân tích tình cảm của tác giả đối với con người và cuộc sống được thể hiện qua tác phẩm.

Trước hết, bằng phương pháp đàm thoại, GV cho HS tìm hiểu ý nghĩa lời nhận xét của Thế Lữ. Hai từ khoá quan trọng của lời nhận xét là *nhân từ* và *yên ủi*. *Nhân từ* là hiền lành, thương người; *yên ủi* là làm dịu những đau khổ, buồn phiền. Như vậy, theo Thế Lữ, đọc truyện này, độc giả cảm thấy như nhận được một tình thương mến, khiến lòng người được vỗ về, an ủi.

GV gợi ý để HS phân tích những nét đẹp trong tình cảm, cách ứng xử giữa các nhân vật với nhau; sự nâng niu, trân trọng đối với từng cảnh vật, từng kỉ niệm cũng như những biểu hiện tinh tế, mơ hồ nhưng dịu ngọt trong tình yêu mới chớm của đôi bạn trẻ,... Chính tư tưởng, tình cảm của tác giả đối với cuộc sống và con người là yếu tố tạo nên hiệu quả nghệ thuật này cho tác phẩm.

Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) phân tích tâm trạng nhân vật Thanh ở đoạn văn cuối của phần kết truyện.

– GV dành thời gian (khoảng 7 – 10 phút) cuối giờ học cho HS viết.

– Để viết đúng yêu cầu, HS phải xác định chính xác đoạn văn cần phân tích. ("Rồi chàng bước ra đi nửa buồn mà lại nửa vui. Thanh nghĩ đến căn nhà như một nơi mát mẻ và sung sướng để chàng thường về nghỉ sau việc làm. Và Thanh biết rằng Nga sẽ vẫn đợi chàng, vẫn nhớ mong chàng như ngày trước. Mỗi mùa cô lại giắt hoàng lan trong mái tóc để tưởng nhớ mùi hương.")

– GV gợi ý: Lời của người kể chuyện ngôi thứ ba và khả năng biết hết những diễn biến trong tâm trạng của nhân vật; những biểu hiện tinh tế ở tình cảm của Thanh và nghệ thuật miêu tả tình yêu mới chớm trong tâm hồn chàng trai.

– GV nhắc HS về các yêu cầu viết đoạn văn (dung lượng, cấu trúc, chuẩn mực ngữ pháp, liên kết).

– GV có thể thu "bài viết" của HS để có thêm căn cứ theo dõi, đánh giá khả năng viết của từng em, khi cần, sử dụng làm tư liệu trong dạy học viết.

Văn bản 3

Một chuyện đùa nho nhỏ

An-tôn Sê-khốp

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– Văn bản này giúp HS nhận biết và hiểu được đặc điểm loại truyện ngắn hồi ức về một tình huống – cơ hội lẽ ra có thể trở thành bước ngoặt trong cuộc đời hai nhân vật, nhưng dưới áp lực tâm lí đời thường bị biến thành một chuyện đùa, trở thành nỗi niềm trăn trở, nuối tiếc. HS cũng cần liên kết được đặc điểm của truyện này với loại "truyện không có chuyện" (sự việc diễn ra mang tính chất đời thường, không/ chưa làm thay đổi tình trạng cuộc sống của nhân vật) ở văn bản *Dưới bóng hoàng lan*.

– Đọc văn bản, HS cũng cần hiểu vai trò, quyền năng và những giới hạn của người kể chuyện ngôi thứ nhất là một trong hai nhân vật chính của câu chuyện. Người kể chuyện xưng "tôi" ở đây đã phải dịch chuyển điểm nhìn nhập vào dòng hồi ức sống động "lúc đó" (khi sự việc đang diễn ra) được triển khai từ đầu đến gần cuối mạch truyện kể sang điểm nhìn "bây giờ" (nhiều năm sau khi sự việc đã là quá khứ) ở phần kết truyện tạo sự gián cách cần thiết cho những suy ngẫm, trăn trở. Qua sự dịch chuyển điểm nhìn, HS cần nắm bắt được vai trò quan trọng của những biến động tâm lí, nhận thức của người kể chuyện ngôi thứ nhất trong việc thể hiện tư tưởng chủ đề, cảm hứng chủ đạo phổ biến cho loại truyện ngắn hồi ức này.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

Trong SGK, phần trước khi đọc có câu gợi dẫn:

Đôi khi hồi ức về một kỉ niệm nhỏ bé trong quá khứ lại khiến ta phải suy ngẫm nhiều về cuộc sống của mình trong hiện tại và tương lai. Hãy kể lại kỉ niệm ấy với bạn bè.

Câu gợi ý trên nhằm tạo tâm thế để HS chuẩn bị tiếp xúc với văn bản. Từ những gợi dẫn như vậy, GV có thể khơi dậy tâm thế tiếp nhận của HS bằng những cách thức sau:

– GV có thể yêu cầu các nhóm HS chuẩn bị trước ở nhà một bài viết ngắn chia sẻ kỉ niệm về tình huống vô tình biến một chuyện hệ trọng nào đó thành chuyện đùa đáng tiếc. HS có thể gửi lại bài cho GV trước buổi học. GV tổng hợp các bài viết của HS, lựa chọn bài thích hợp của 1 – 2 nhóm đưa ra thảo luận chung (khoảng 3 – 5 phút) đầu giờ học.

– Trên cơ sở bài viết được chọn, GV tổ chức cho HS thảo luận về những chuyện gì có thể coi là chuyện hệ trọng, chuyện gì là chuyện đùa, đặc biệt trong chuyện tình yêu, ngay trong lứa tuổi học trò, ranh giới và bước chuyển từ hệ trọng sang đùa cợt, và ngược lại, có thể diễn ra thế nào. Ý kiến thống nhất hay khác biệt, đa chiều đều cần được chấp nhận, tôn trọng, bởi mục đích của hoạt động này chủ yếu là kích hoạt những trải nghiệm của HS, giúp các em thuận lợi hơn trong việc tiếp cận văn bản. Trong cuộc thảo luận, GV cần hướng cho HS lưu ý đến cách thức kể các câu chuyện hồi ức.

– Từ cuộc thảo luận, GV khéo léo dẫn dắt HS vào chủ đề của văn bản đọc và hướng dẫn HS các chiến thuật đọc hiệu quả trước khi đọc một truyện ngắn như huy động tri thức nền, kết nối với trải nghiệm.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– Ở nhà, HS đã được yêu cầu đọc toàn bộ văn bản và chuẩn bị trước một số nội dung (từ hệ thống câu hỏi trong khi đọc, sau khi đọc và các thông tin liên quan đến văn bản mà SGK cung cấp). Trong tiết học, GV vẫn cần cho HS tiếp tục đọc trước lớp. Vì văn bản khá dài, nên có thể chỉ chọn một số đoạn tiêu biểu (đoạn trượt tuyết lần đầu, đoạn nữ nhân vật một mình lên xe trượt, cảnh chia tay mùa xuân, đoạn kết,...), yêu cầu HS đọc từng đoạn, tập trung nhận xét về khả năng thể hiện giọng điệu, những điểm nhấn sắc thái tình cảm, phân biệt các lớp ngôn từ trong văn bản (lời kể, lời tả; lời người kể chuyện, lời nhân vật). GV cũng cần đọc một đoạn để minh hoạ.

– Với văn bản: HS cần chú ý những thao tác trong khi đọc mà SGK yêu cầu. Các em phải nhận biết ngôi kể, xác định điểm nhìn, đặc điểm lời kể chuyện, giọng điệu, cảm hứng chủ đạo của truyện, hiểu tác dụng của việc lựa chọn ngôi kể cũng như quyền năng của người kể chuyện, nội dung giao tiếp chủ yếu trong lời nhân vật, lời người kể chuyện xen lời độc thoại nội tâm; theo dõi các sự kiện cũng như diễn biến trong trạng thái tâm lí của nhân vật; dự đoán được diễn biến của sự việc trên cơ sở tương tác ý thức của các nhân vật. Những yêu cầu này được thể hiện ở các thẻ bên phải văn bản, GV cần dựa vào đó để định hướng chiến lược đọc cho HS.

– Truyện được viết giản dị, lời văn trong sáng, ngôn từ không cầu kì. GV chỉ cần hướng dẫn HS xem qua một số cước chú ở các chân trang, đặc biệt lưu ý đến cước chú về cách gọi tên và ý nghĩa cái tên "Na-đi-a" (Nadia) của nữ nhân vật.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– Yêu cầu HS đọc phần giới thiệu về tác giả và lịch sử sáng tác truyện ngắn. Lưu ý HS quan tâm đến những thông tin sau:

+ Về tiểu sử của nhà văn:

(1) "An-tôn Sê-khốp (1860 – 1904) sinh ra và lớn lên trong một gia đình buôn bán nhỏ tại thị trấn Ta-gan-rốc (Taganrog), miền nam nước Nga" – Môi trường tiểu thị dân với những biểu hiện nếp sống, tâm lí đời thường,... trở thành đối tượng miêu tả chủ yếu trong sáng tác của nhà văn.

(2) Sê-khốp "theo học ngành Y" và đã từng hành nghề bác sĩ. Khi sáng tác văn chương trong "thời buổi đau ốm", nhà văn luôn muốn chẩn đoán "căn bệnh" bắt nguồn từ tâm lí đời thường của những con người bình thường xung quanh mình. Ông hiểu, để chữa được bệnh thì chính người bệnh cũng phải ý thức được căn bệnh của mình và mong muốn khỏi bệnh. Từ đó, trong sáng tác của mình, nhà văn tập trung mô tả sự bức bối của những con người bình thường bị trói buộc bởi tâm lí đời thường và nhen nhóm lên trong lòng nhân vật (và cả người đọc) khát vọng đổi thay cuộc sống.

+ Về đặc điểm sáng tác truyện ngắn của Sê-khốp: "Văn phong Sê-khốp hàm súc, cô đọng. Phần lớn truyện ngắn của ông là những "truyện không có chuyện", mở đầu thường dẫn người đọc nhập thẳng vào khung cảnh câu chuyện, tâm trạng nhân vật, kết thúc thường gây cảm giác "chưa có chuyện gì xảy ra cả" như trong một sự đợi chờ khắc khoải".

+ Về lịch sử sáng tác của truyện ngắn:

"Truyện ngắn *Một chuyện đùa nho nhỏ* của Sê-khốp in lần đầu tiên trên tạp chí *Dế mèn* của Nga, số 10, ngày 12/3/1886. Năm 1899, Sê-khốp chỉnh lí, bổ sung một số câu chữ, thay đổi phần kết truyện để đưa vào tuyển tập *Truyện ngắn Sê-khốp*". Ở đây, cần lưu ý thêm: Bản in trên tạp chí năm 1886 có một kết thúc hài hước: sau đoạn gửi lời theo gió lần cuối, chàng trai "đi ra từ phía sau bụi rậm, không để Na-đi-a kịp bỏ tay xuống và há miệng vì ngạc nhiên, chạy tới bên cô..." và sau đó cưới cô làm vợ. Sê-khốp, trong bản chỉnh lí năm 1899, đã thay đổi kết truyện và tăng cường ý thức trăn trở về cuộc sống cho truyện ngắn này.

– GV bám sát yêu cầu cần đạt của bài học và của văn bản, dựa vào các câu hỏi ở SGK để hướng dẫn HS khám phá văn bản. Hệ thống câu hỏi trong SGK là định hướng để GV tổ chức các hoạt động cho HS. Cách áp dụng phương pháp dạy học và hướng xử lí đối với từng câu nên hết sức linh hoạt. Khi cần, có thể đảo trật tự các câu, triển khai câu hỏi lớn thành những câu hỏi nhỏ, hoặc dựa vào nội dung câu hỏi để thiết kế các phiếu học tập, yêu cầu HS điền các thông tin.

– Khi hướng dẫn HS thực hiện các yêu cầu và trả lời câu hỏi (mỗi câu gắn với một nhiệm vụ phân tích cụ thể về tác phẩm), GV cần tham khảo các gợi ý sau:

Câu hỏi 1: Câu chuyện trong *Một chuyện đùa nho nhỏ* được kể bằng lời người kể chuyện ngôi thứ mấy? Người kể chuyện là nhân vật phụ chứng kiến, người được nghe kể lại hay nhân vật tham gia hành động chính?

Gợi ý: Đây là câu hỏi nhận biết ngôi kể của truyện, đồng thời để HS ý thức về các vai trò có thể của người kể chuyện ngôi thứ nhất (nhân vật phụ chứng kiến, người được nghe kể lại, nhân vật tham gia hành động chính). HS có thể dễ dàng nhận thấy người kể chuyện

xưng "tôi" là tín hiệu của người kể chuyện ngôi thứ nhất. Song HS phải cân nhắc mức độ tham gia vào hành động chính của người kể chuyện mới có thể xác định được ở đây người kể chuyện đồng thời là nhân vật "tôi" – một trong hai nhân vật chính của câu chuyện. Với câu hỏi này, GV không chỉ hướng HS vào tìm hiểu văn bản cụ thể, mà còn kích hoạt, củng cố tri thức nền về các dạng thức thể hiện, vai trò, quyền năng của người kể chuyện ngôi thứ nhất, đặc biệt đối với loại truyện hồi ức.

Câu hỏi 2: Dựa vào sự thay đổi thời gian, địa điểm, thành phần nhân vật trong mạch truyện kể, có thể xác định truyện ngắn gồm mấy phần? Tóm lược nội dung từng phần.

Gợi ý: Câu hỏi này không chỉ nhằm xác định bố cục của văn bản cụ thể, mà còn rèn luyện cho HS kĩ năng xác định bố cục và tóm tắt nội dung văn bản truyện ngắn nói chung. Dựa vào sự thay đổi thời điểm, địa điểm, thành phần nhân vật; HS có thể thảo luận để xác định bố cục truyện ngắn *Một chuyện đùa nho nhỏ* gồm 4 (hoặc 5) phần như sau:

Phần 1, từ đầu đến "không muốn tin rằng gió đã nói những lời ấy!": Lời yêu thương chân thành bột phát của nhân vật "tôi" bất giác trở thành một chuyện đùa, song lại nhen lên trong lòng Na-đi-a khát vọng hạnh phúc cùng những băn khoăn.

Phần 2, từ "Sáng hôm sau" đến "không còn khả năng hiểu nữa...": Na-đi-a say sưa với khát vọng yêu thương, rồi quyết tâm vượt qua nỗi sợ, truy tìm sự thật một mình. (HS có thể căn cứ vào sự tách biệt của hai nhân vật mà chia phần này ra làm 2: từ "Sáng hôm sau" đến "cốt sao say là được" – theo ý "say sưa trong khát vọng yêu thương", – và từ "Có lần vào một buổi trưa" đến "không còn khả năng hiểu nữa..." – theo ý "quyết tâm vượt qua nỗi sợ, truy tìm sự thật một mình" – cũng là hợp lí. Cách chia phần như vậy sẽ nhấn mạnh hơn sự tương phản giữa hai nhân vật).

Phần 3, từ "Thế rồi những ngày xuân tháng Ba đã tới..." đến "Còn tôi trở vào nhà thu xếp đồ đạc...": Cảnh chia tay lúc xuân sang – khoảnh khắc giao cảm một lần nữa bừng lên rồi vụt tắt.

Phần 4, từ "Chuyện ấy đã qua lâu rồi" cho đến hết: Những suy tư, nuối tiếc, trăn trở nhiều năm sau, khi tất cả chỉ còn là kỉ niệm.

Câu hỏi 3: Căn cứ vào những gì được biểu hiện trong lời tả và kể của nhân vật "tôi" về lần trượt tuyết đầu tiên, hãy đoán định tình cảm thực sự của nhân vật với Na-đi-a.

Gợi ý: Câu hỏi này hướng cho HS nhận biết sự chân thành của lời yêu thương được nhân vật "tôi" nói ra trong lần trượt tuyết đầu tiên. Đồng thời, câu hỏi rèn luyện kĩ năng phân tích điểm nhìn ý thức trong lời người kể chuyện.

Câu hỏi 4: Sau lần trượt tuyết đầu tiên, từ khi nảy sinh ý đùa với Na-đi-a, những hành động, cử chỉ, lời nói nào của nhân vật "tôi" cho thấy anh không còn khả năng đồng cảm với Na-đi-a nữa? Vì sao có thể nói nhân vật "tôi" cũng chính là người mất mát sau "một chuyện đùa nho nhỏ" của mình?

Gợi ý: Câu hỏi này hướng cho HS nhận biết được từ khi nảy sinh ý đùa với Na-đi-a, nhân vật "tôi" không còn khả năng đồng cảm với Na-đi-a nữa, đồng thời cho thấy giới hạn ý thức của người kể chuyện ngôi thứ nhất là nhân vật chính khi đoán định tâm tư, tình cảm của nhân vật khác cùng tham gia vào tình huống truyện.

Để trả lời câu hỏi này, HS cần chú ý đặc biệt đến cảnh sau lần trượt tuyết thứ nhất, nhân vật "tôi" quan sát Na-đi-a và có lúc còn như nhập vào tâm trạng "băn khoăn cực điểm" của nàng, song ngay khi ý đùa xuất hiện ("Ôi, gương mặt đáng yêu của nàng mới ngộ nghĩnh làm sao!"), trong lần trượt thứ hai, nhân vật đã bắt đầu tính toán ("đúng vào lúc chiếc xe lao nhanh nhất, tiếng gió gào rít ghê gớm nhất, tôi lại nói:"), và sau đó thể hiện "giọng nói thờ ơ lãnh đạm", rồi trước khi nhắc lại câu nói trong lần trượt thứ ba anh ta cẩn thận "lấy chiếc khăn tay che miệng đi rồi khẽ đằng hắng lên mấy tiếng". Khi biến những lời yêu thương thành chuyện đùa, nhân vật "tôi" ngày một xa cách với Na-đi-a, mất dần khả năng đồng cảm với nàng. Bắt đầu từ sau lần trượt thứ nhất, nhân vật "tôi" khi kể chuyện đã dịch chuyển điểm nhìn của mình ra ngoài ý thức của Na-đi-a, do vậy mà những phỏng đoán của anh về tâm trạng và hành động của nàng không còn xác đáng nữa. Nhân vật "tôi" cho rằng: "Na-đi-a quen nghe những lời ấy... Ai, gió hay là tôi, đã thổ lộ với nàng những lời yêu đương ấy, nàng không biết được. Nhưng với nàng giờ đây, ai nói, có lẽ, cũng như nhau cả thôi:". Anh đã nhầm – Na-đi-a vẫn quyết truy tìm sự thật. Anh trở thành nhỏ bé "lẫn trong đám đông" khi quan sát nàng bước lên xe trượt một mình để kiểm chứng sự thật. Chính lúc "lẫn trong đám đông" quan sát Na-đi-a, nhân vật "tôi" bộc lộ sự tầm thường của mình. Như người của "đám đông", anh ta đã không đủ dũng khí thú nhận tình yêu đích thực với lòng mình, biến nó thành một chuyện đùa, để hạnh phúc vốn rất gần, vuột ra ngoài tầm tay với. GV có thể gợi ý cho HS: Ở đây, tổ chức điểm nhìn để nhân vật "tôi" từ "đám đông" dưới thấp hướng "nhìn lên cao" quan sát Na-đi-a cũng đóng vai trò định hướng đánh giá nhân vật.

Do không ý thức được hết sự hệ trọng của lời yêu thương, biến tình yêu của Na-đi-a, cũng là của mình thành "một chuyện đùa", nhân vật "tôi" đã bỏ lỡ cơ hội đón nhận hạnh phúc của chính mình. Trong truyện, nhân vật "tôi" vừa là thủ phạm, vừa là nạn nhân của "một chuyện đùa nho nhỏ" do mình sắp đặt. Anh cũng chính là người phải chịu mất mát sau tất cả chuyện này.

HS có thể nêu ý kiến về thái độ "thờ ơ, lãnh đạm" có vẻ như bất cẩn của nhân vật "tôi", GV cần hướng để HS thấy: Trong trò đùa của mình, nhân vật "tôi" khi sắm vai "lãnh đạm" đã đánh mất sự đồng cảm với khát vọng hạnh phúc của cô gái và chưa ý thức được rằng khát vọng hạnh phúc của cô cũng đồng thời chính là cơ hội hạnh phúc của anh. Nỗi buồn mơ hồ lúc xuân sang, khát vọng nói lời yêu thương thêm một lần nữa và sự trăn trở của nhân vật "tôi" ở câu kết truyện là minh chứng cho sự nuối tiếc của nhân vật.

Qua đó, GV cũng cần lưu ý HS về sự "không đáng tin" của lời người kể chuyện ngôi thứ nhất khi kể từ điểm nhìn "lúc đó, bấy giờ" của người trong cuộc, chưa có "độ lùi" thời gian suy ngẫm để ý thức lại về toàn bộ câu chuyện.

Câu hỏi 5: Câu nói "Na-đi-a, anh yêu em!" có ý nghĩa thế nào đối với Na-đi-a? Vì sao bất chấp nỗi sợ, cô quyết định ngồi vào xe trượt xuống "một mình" để "thử xem có còn nghe thấy những lời ngọt ngào say đắm ấy nữa không"?

Gợi ý: Câu hỏi này hướng sự chú ý của HS đến nhân vật nữ chính – Na-đi-a.

Đối với câu hỏi này, GV trước hết nên để HS tìm trong văn bản những chi tiết thể hiện nỗi "băn khoăn cực điểm" của Na-đi-a ngay sau khi được nghe những lời yêu thương lần đầu (qua đoán định của nhân vật "tôi" khi còn đồng cảm, chưa nảy sinh ý đùa với Na-đi-a):

"Hình như điều bí ẩn làm nàng thấy trong lòng băn khoăn. Có phải anh nói ra những lời đó không? Có những lời đó hay không? Có hay không? Đó là một câu hỏi của lòng tự trọng, của danh dự, của cuộc đời và niềm hạnh phúc – một câu hỏi rất hệ trọng, hệ trọng nhất trên đời này". Na-đi-a không chỉ cảm thấy hạnh phúc được nghe lời tỏ tình, mà còn băn khoăn liệu lời yêu thương đó có tồn tại khách quan không hay chỉ là tiếng lòng của chính cô.

GV nên để HS phân tích băn khoăn của Na-đi-a "Không, gió không thể nói được những lời ấy! Mà mình cũng không muốn tin rằng gió đã nói những lời ấy!". GV có thể nêu câu hỏi "Đối với Na-đi-a, "gió nói" ở đây là gì? Đó là tiếng nói chủ quan hay khách quan?". HS có thể xác định "gió" ở đây chính là tiếng lòng, khát vọng được yêu thương tiềm ẩn có lẽ đã vang lên trong lòng cô gái từ lâu. Trong khát vọng hạnh phúc, cô gái dường như vẫn nghe thấy những lời yêu thương ấy, song cô vẫn muốn đó không phải chỉ là "gió nói" mà phải là lời "anh ấy nói" như một sự thực khách quan để khẳng định hạnh phúc hiện hữu chứ không phải là ảo giác.

Chính nỗi "băn khoăn cực điểm" đó làm cho cô không thoả mãn với cảm giác say sưa do những lời yêu thương mang lại, mà vượt ra khỏi tầm ý thức của nhân vật "tôi", quyết định ngồi vào xe trượt xuống "một mình" để "thử xem có còn nghe thấy những lời ngọt ngào say đắm ấy nữa không".

GV cần tập trung sự chú ý của HS vào hình ảnh Na-đi-a đi lên ngọn đồi, bất chấp nỗi sợ, ngồi vào xe, trượt xuống "một mình" để truy tìm sự thật, gợi xúc cảm đáng trân trọng, khâm phục. Ở chỗ này GV có thể lưu ý HS về cái tên của Na-đi-a trong tiếng Nga có nghĩa là "hi vọng".

Liên hệ với vị thế của nhân vật "tôi" đứng lẫn trong đám đông hướng nhìn lên cao, quan sát Na-đi-a bước lên xe trượt, GV có thể lưu ý HS về sự đối sánh hai nhân vật – hai quan điểm sống như thủ pháp thường được sử dụng trong thể loại truyện ngắn.

Câu hỏi 6: Cảnh chia tay của hai nhân vật lúc xuân sang gợi lên cho bạn những cảm nghĩ gì về các nhân vật và cuộc đời? Nếu rơi vào hoàn cảnh tương tự, bạn ứng xử ra sao?

Gợi ý: Câu hỏi này nhằm xác định ấn tượng của HS về cảnh chia tay của hai nhân vật lúc xuân sang và yêu cầu HS giả định một giải pháp kết cục câu chuyện, hướng tới một cách ứng xử cụ thể trong thực tế. Đồng thời, câu hỏi hướng tới rèn luyện cho HS kĩ năng phân tích điểm nhìn, giọng điệu trong lời người kể chuyện – nhân vật.

Với ý thứ nhất của câu hỏi, GV có thể cho HS phân tích một đoạn văn để thấy bao trùm lên cảnh chia tay lúc xuân sang là sự tương phản giữa khát khao giao cảm bừng lên lần cuối rồi tắt đi trong thực tế phũ phàng. Cả cảnh vật lẫn con người ở đây đều được miêu tả theo khuynh hướng ấn tượng chung như là một điều gì đó thật đẹp, thật ấm áp nhen nhúm lên, rồi tan biến mất. Ví dụ: "Mặt trời như trở nên dịu dàng hơn. Quả đồi tuyết của chúng tôi bắt đầu sẫm lại, dần dần mất đi cái vẻ óng ánh của nó, và cuối cùng thì tan đi. Chúng tôi thôi không trượt xe nữa. Na-đi-a đáng thương cũng không còn nơi nào để nghe những lời đó nữa, và cũng không có ai nói những lời đó nữa, bởi vì gió thì không còn thổi nữa, mà tôi thì sửa soạn đi Pê-téc-bua (Petersburg) – đi rất lâu, có lẽ là suốt đời". Toàn bộ đoạn văn miêu tả tương ứng với tình tiết "gửi lời theo gió" ở trọng tâm của cảnh chia tay. Ý thức về sự ngăn trở hiển hiện qua hình ảnh "hàng rào cao có đinh nhọn" như thực tế phũ phàng ngăn cách nhân vật "tôi" với Na-đi-a. Song trong một khoảnh khắc, nhân vật "tôi", bước tới bên hàng rào, "ghé nhìn qua khe hở", bất chợt tìm lại được sự giao cảm

với khát vọng hạnh phúc của Na-đi-a, một lần nữa, anh gửi lời yêu thương theo gió đến nàng để được thấy gương mặt Na-đi-a "chan hoà một nụ cười rạng rỡ", "mừng rỡ, đẹp xinh và hạnh phúc". HS cần ý thức tình tiết "gửi lời theo gió" này không hẳn có gì là kì ảo, nó biểu thị sự giao cảm của hai nhân vật với khát vọng hạnh phúc bừng lên trong khoảnh khắc như một ngọn gió. HS cũng cần chú ý, ngay sau khoảnh khắc có thể coi là "lãng mạn" đó, nhân vật "tôi" trở lại với thực tại phũ phàng: "Còn tôi trở vào nhà thu xếp đồ đạc...". Tất cả sự giao cảm lại tan biến mất.

Với ý thứ hai của câu hỏi, GV cho HS thảo luận, đặt mình vào tình huống của nhân vật. HS có thể đưa ra các cách ứng xử khác nhau như những giải pháp giả định kết cuộc tình huống truyện, thực chất là kết nối với tri thức cuộc sống thực tế. GV cùng HS thảo luận, phân tích từng cách ứng xử khác nhau do HS đưa ra.

Câu hỏi 7: Trong phần kết, khi kể về tình trạng cuộc sống của Na-đi-a và của mình nhiều năm sau, người kể chuyện có tâm trạng thế nào? Hãy nêu nhận xét về cảm hứng chủ đạo của truyện ngắn.

Gợi ý: Đây là câu hỏi hướng tới xác định cảm hứng chủ đạo qua giọng điệu của phần kết truyện. Song câu hỏi này cũng là để HS lưu ý đến chức năng, ý nghĩa của sự dịch chuyển điểm nhìn thời gian đột ngột từ "lúc đó" sang "bây giờ" ở phần kết truyện hồi ức. Sự dịch chuyển điểm nhìn thời gian về nhiều năm sau ở phần kết truyện thường tạo khoảng cách với sự việc đủ để người kể chuyện – nhân vật bộc bạch những kết luận về sự việc mang tính triết lí hay có những quyết tâm hành động. Song trong truyện ngắn Sê-khốp, sự dịch chuyển điểm nhìn thời gian đó mới chỉ đủ để nhân vật suy tư, trăn trở. Khi đọc phần kết truyện, HS cần nhận biết giọng điệu của người kể chuyện cố tỏ ra lãnh đạm ("qua lâu rồi", "cũng thế cả thôi"), song khi nói về "chút kỉ niệm cùng nhau trượt tuyết" thì giọng điệu lại trở nên day dứt, thiết tha ("không sao quên được", "hạnh phúc nhất, xúc động nhất, đẹp đẽ nhất trong đời..."). Đặc biệt, câu kết "Còn tôi, bây giờ đã đứng tuổi, tôi không hiểu nổi vì lẽ gì đã nói những lời đó, sao tôi lại đùa như thế..." thể hiện nỗi niềm trăn trở không nguôi. Chính những điểm nhấn giọng điệu đặc biệt trong phần kết này làm nổi bật cảm hứng chủ đạo của truyện ngắn.

Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) phân tích hình ảnh "hàng rào" trong truyện ngắn *Một chuyện đùa nho nhỏ*.

– GV dành thời gian (khoảng 5 – 7 phút) cuối giờ học cho HS viết.

– Để viết đúng yêu cầu, HS phải xác định hình ảnh hàng rào xuất hiện thế nào trong tác phẩm: "Thế nào đó, khoảng hai ngày trước khi đi, vào một buổi chiều tà, tôi ngồi trong khu vườn nhỏ ngăn cách với sân nhà Na-đi-a bởi một hàng rào cao có đinh nhọn... Trời hãy còn lạnh. Tuyết hãy còn đọng lại dưới đống phân ủ hoai mục, cây cối hãy còn trơ trụi, nhưng hương vị mùa xuân đã đến, từng đàn quạ bay về tổ trú đêm, rộn lên quàng quạc. Tôi đến bên hàng rào và ghé nhìn qua khe hở. Tôi thấy Na-đi-a bước ra thềm và đưa mắt nhìn lên trời buồn bã... Làn gió xuân nhẹ thổi qua khuôn mặt nhợt nhạt rầu rĩ của nàng... Làn gió xuân gợi lại cho nàng cái tiếng gió rít trên đồi tuyết, khi nàng nghe thấy bốn tiếng ấy, và gương mặt nàng trở nên buồn bã lạ thường, nước mắt lặng lẽ chảy trên má... Nàng đáng thương đưa hai tay mình về phía trước như muốn cầu xin làn gió đem đến cho nàng những lời yêu đương đó một lần nữa. Và tôi, chờ khi có làn gió đến, thì thào nói: – Na-đi-a, anh yêu em!".

Gợi ý: Hình ảnh hàng rào xuất hiện trong cảnh chia li ở đoạn văn gần cuối tác phẩm trở thành biểu tượng nhấn mạnh trường nghĩa rào cản – chuyển từ rào cản tinh thần giữa hai nhân vật sang rào cản vật chất của hoàn cảnh. HS cần lưu ý không chỉ phân tích hình tượng "hàng rào" mà còn cần phân tích hành động "đến bên hàng rào và ghé nhìn qua khe hở" của nhân vật "tôi" cùng sự giao cảm của hai nhân vật qua việc "gửi lời theo gió".

– GV cần lưu ý HS yêu cầu về cấu trúc đoạn văn, về ngữ pháp và liên kết câu, về số câu của đoạn theo quy định.

– GV có thể thu "bài viết" của HS để đánh giá khả năng viết của từng em, khi cần, sử dụng làm tư liệu trong dạy học viết.

Thực hành tiếng Việt

Biện pháp chêm xen, biện pháp liệt kê

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được đặc điểm hình thức của bộ phận chêm xen và bộ phận liệt kê trong câu.

– HS hiểu được chức năng cơ bản của biện pháp chêm xen và biện pháp liệt kê. Nếu chêm xen nhằm giải thích cho một đối tượng nào đó trong câu thì liệt kê cung cấp thông tin đầy đủ hơn về đối tượng. Về màu sắc tu từ, nếu dùng biện pháp chêm xen, người viết có thể tạo nên một tiếng nói khác bên cạnh giọng kể thì sử dụng biện pháp liệt kê, có thể bộc lộ thái độ, cảm xúc, cái nhìn riêng về đối tượng.

– HS có khả năng vận dụng kiến thức về chêm xen và liệt kê để tạo câu có sử dụng những biện pháp này khi cần thiết, phù hợp với mục đích biểu đạt.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Hình thành kiến thức mới

Trong thực tế đọc văn bản, chắc chắn nhiều lần HS được tiếp xúc với những câu có sử dụng chêm xen hoặc liệt kê, nhưng đây là lần đầu tiên các em được tìm hiểu về đặc điểm và chức năng của hai biện pháp này. Để giúp HS hình thành kiến thức mới, GV có thể sử dụng phương pháp quy nạp: nêu một số ngữ liệu, có cả ngữ liệu của SGK và ngữ liệu bổ sung, hướng dẫn HS phân tích để nhận biết đặc điểm hình thức, chức năng, màu sắc tu từ của biện pháp chêm xen và biện pháp liệt kê. Xin gợi ý một số câu hỏi có thể sử dụng khi phân tích ngữ liệu (đây là những câu hỏi chung dành cho hai biện pháp, GV sử dụng câu hỏi đối với biện pháp chêm xen hay biện pháp liệt kê tuỳ vào nội dung dạy học).

+ Bằng cảm nhận ban đầu, bạn có thể nhận diện bộ phận chêm xen (hoặc liệt kê) trong câu được không?

+ Những dấu hiệu hình thức nào được sử dụng để đánh dấu thành phần chêm xen (hoặc liệt kê) trong câu?

+ Hãy nhận xét vị trí của thành phần chêm xen (hoặc liệt kê) trong câu.

+ Nêu mục đích của việc sử dụng biện pháp chêm xen (hoặc liệt kê) trong từng trường hợp.

HS trả lời câu hỏi, GV nhận xét, trao đổi và khẳng định những kiến thức cơ bản về biện pháp chêm xen và biện pháp liệt kê.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

GV yêu cầu các nhóm HS trao đổi và hoàn thành các bài tập trong SGK, sau đó tổ chức cho lớp thảo luận về kết quả từng nhóm.

Gợi ý bài tập về biện pháp chêm xen

Bài tập 1: Phân tích tác dụng của biện pháp chêm xen được sử dụng trong các câu sau:

a. *Thanh rút khăn lau mồ hôi trên trán – bên ngoài trời nắng gắt – rồi thong thả đi bên bức tường hoa thấp chạy thẳng đến đầu nhà.* (Thạch Lam, *Dưới bóng hoàng lan*)

"Bên ngoài trời nắng gắt" là thành phần chêm xen của câu. Thành phần này giải thích vì sao "Thanh rút khăn lau mồ hôi trên trán".

b. *Gạch mát và phủ rêu khiến Thanh nhớ lại hai bàn chân xinh xắn của Nga, ngày nào, đi trên đó.* (Thạch Lam, *Dưới bóng hoàng lan*)

Thành phần chêm xen trong câu này là "ngày nào" – một cụm từ chỉ thời gian quá khứ. Nhờ thành phần này, hành động "nhớ lại" của Thanh trở nên hợp lí, và hình ảnh "hai bàn chân xinh xắn của Nga đi trên đó" sống động hơn trong kí ức Thanh.

c. *Tuy nhiên, ông thường xuyên bị thanh tra Gia-ve (người luôn ngờ vực về nhân thân của ông) rình mò, theo dõi.* (Phần tóm tắt tác phẩm *Những người khốn khổ*).

Ở câu này, thành phần chêm xen được đặt trong ngoặc đơn, nhằm giải thích rõ hơn bản chất con người công cụ của Gia-ve cũng như thái độ của Gia-ve đối với Giăng Van-giăng. Nhờ việc giải thích đó, mọi hành động quyết liệt, lạnh lùng của Gia-ve khi đối mặt với Giăng Van-giăng trở nên dễ hiểu hơn.

Bài tập 2: Viết ba câu có sử dụng biện pháp chêm xen, nội dung có liên quan đến các truyện đã đọc trong bài.

– Đây là loại bài tập yêu cầu vận dụng. GV cho một số em viết các câu đã chuẩn bị, gợi ý cho HS dựa vào các tiêu chí sau để phân tích, đánh giá:

+ Biện pháp chêm xen được sử dụng trong câu đã hợp lí chưa?

+ Câu có đảm bảo về ngữ pháp không?

+ Nội dung có đề cập đến vấn đề liên quan đến ba văn bản đã đọc trong bài không?

– Từ ý kiến của HS, GV tổng hợp và rút ra những mặt được và chưa được ở những câu đã phân tích.

Gợi ý bài tập về biện pháp liệt kê

Bài tập 1: Phân tích tác dụng của việc dùng biện pháp liệt kê ở các câu sau:

a. *– Ô, đấy là viên tướng bại trận của Bắc triều, cái hồn bơ vơ ở Nam quốc, tranh chiếm miếu đền của tôi, giả mạo họ tên của tôi, quen dùng chước dối lừa, thích làm trò thảm ngược, Thượng đế bị nó bưng bít, hạ dân bị nó quấy rầy, phàm những việc hưng yêu tác quái đều tự nó cả, chứ có phải tôi đâu.*

(Nguyễn Dữ, *Chuyện chức Phán sự đền Tản Viên*)

Biện pháp liệt kê ở câu này được dùng để vạch rõ tội trạng của viên tướng bại trận Bắc triều. Nhờ các vế được nêu lên ở biện pháp liệt kê, mọi hành động gian dối, bạo ngược của hắn dần dần bị bóc trần.

b. *Ngoài các món thường thấy ở cỗ Tết như gà luộc, giò, chả, nem, măng hầm chân giò, miến nấu lòng gà, xúp lơ xào thịt bò,... – món nào cũng mang dấu ấn tài hoa của người chế biến – là các món khác thường như gà quay ướp húng lìu, vịt tần hạt sen, chả chìa, mọc, vây,...*

(Ma Văn Kháng, *Mùa lá rụng trong vườn*)

Đây là câu văn miêu tả cỗ cúng tất niên, trích tiểu thuyết *Mùa lá rụng trong vườn* của Ma Văn Kháng. Trong câu văn này, biện pháp liệt kê được tác giả sử dụng hai lần, nhằm thể hiện sự phong phú của các món ăn được những người con dâu nhà ông Bằng chế biến. Mặc dù ở vào "thời buổi khó khăn", nhưng qua hình ảnh mâm cỗ được miêu tả, ta cũng thấy được phần nào nét văn hoá ẩm thực của người Hà Nội.

c. *Ngày mười tám, trận Chi Lăng, Liễu Thăng thất thế,*
Ngày hai mươi, trận Mã An, Liễu Thăng cụt đầu,
Ngày hăm lăm, Bá tước Lương Minh bại trận tử vong,
Ngày hăm tám, Thượng thư Lý Khánh cùng kế tự vẫn.

(Nguyễn Trãi, *Bình Ngô đại cáo*)

Trong trường hợp này, biện pháp liệt kê không nằm trong một câu, mà ở các câu liên tục trong đoạn. Trên lớp nghĩa bề mặt, biện pháp liệt kê giúp người đọc nắm được thông tin cụ thể về ngày tháng bại trận của các tên tướng giặc. Nhưng ở bề sâu, các câu có tính chất liệt kê đã tạo ra một giọng điệu hào sảng, thể hiện khí thế dũng mãnh, oai hùng, chiến thắng dồn dập của nghĩa quân Lam Sơn.

Bài tập 2: Viết ba câu có sử dụng biện pháp liệt kê, nội dung liên quan đến các văn bản trong bài học.

GV có thể áp dụng phương pháp dạy học đã trình bày ở bài tập 2 của biện pháp chêm xen. Mục đích của bài tập này là kiểm tra khả năng của HS trong việc vận dụng những hiểu biết về biện pháp liệt kê để tạo ra các câu văn đáp ứng cả yêu cầu về nội dung thông tin lẫn hình thức ngữ pháp. Cụ thể, câu văn phải thể hiện được một nội dung nào đó của văn bản đọc, đồng thời có sử dụng biện pháp liệt kê hợp lí.

VIẾT

Viết bài văn nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm văn học

(Chủ đề và nhân vật trong tác phẩm truyện)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nắm được đặc điểm, yêu cầu của bài văn nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm văn học theo hướng khái quát chủ đề, phân tích nhân vật trong quan hệ với chủ đề, những đặc sắc về nghệ thuật xây dựng nhân vật và tác dụng của chúng.

– Từ định hướng trên, HS biết viết bài văn phân tích, đánh giá chủ đề và những đặc sắc của nhân vật trong tác phẩm truyện, đáp ứng yêu cầu về kiểu bài nghị luận văn học.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Tìm hiểu yêu cầu của kiểu bài

Yêu cầu của kiểu bài viết đã được nêu thành các điểm cụ thể trong SGK. Để giúp HS nắm vững, GV cần định hướng cho các em bằng một số câu hỏi sau:

– *Chủ đề của truyện là gì? Quan điểm của nhà văn thể hiện như thế nào qua chủ đề đó?*

– *Các nhân vật được miêu tả như thế nào để tập trung vào việc làm nổi bật chủ đề của truyện?*

– *Với chủ đề và đặc điểm nhân vật như thế, tác phẩm toát lên giá trị gì?*

Hoạt động 2 Đọc và phân tích bài viết tham khảo

– Cho HS đọc kĩ và tóm lược từng phần của bài viết tham khảo, nhận biết được cách nêu chủ đề và phân tích nhân vật gắn với chủ đề.

– Định hướng cho HS suy nghĩ về ba câu hỏi có tính chất chỉ dẫn ngay sau bài viết tham khảo để các em rút ra được những thao tác viết cơ bản. Cụ thể:

(1) Chủ đề của *Chữ người tử tù* đã được tác giả bài viết khái quát qua những câu nào? → Sự chiến thắng của ánh sáng đối với bóng tối, của cái tài, cái đẹp đối với cái nhem nhuốc, tục tằn, của thiên lương đối với tội ác.

(2) Để tô đậm ý tưởng của bài viết, tác giả đã chọn cách dẫn dắt như thế nào? → Tác giả dẫn dắt độc giả đi từ những hiểu biết về phong cách nghệ thuật của nhà văn đến việc nắm bắt các biểu hiện sinh động của phong cách đó trong truyện ngắn *Chữ người tử tù*; kết hợp phân tích tác phẩm với mở rộng bình luận về những giá trị cao quý ở đời nhằm tạo điểm nhấn cho bài viết.

(3) Ý nghĩa của chủ đề và nhân vật được khẳng định như thế nào qua bài viết? → *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân cho người ta hiểu rằng: Muốn nên người, phải biết kính sợ ba điều này: cái tài, cái đẹp, cái thiên tính tốt đẹp của con người (thiên lương).

– HS có thể học tập kĩ năng diễn đạt và trình bày ở bài viết tham khảo để thực hiện viết kiểu bài nghị luận tương tự.

Hoạt động 3 Thực hành viết theo các bước

– Hướng dẫn HS chuẩn bị viết.

Đề tài của bài nghị luận mà HS phải thực hiện gắn với tác phẩm truyện. Để HS chọn được truyện phù hợp, GV định hướng cho các em bằng các câu hỏi có tính chất khơi gợi: *Truyện nào đã được học hoặc đọc mở rộng còn để lại trong em những ấn tượng khó quên? Truyện đó đề cập đến vấn đề gì của cuộc sống? Em cảm thấy thân thuộc với các nhân vật trong truyện đó đến mức nào?*

– Hướng dẫn HS tìm ý, lập dàn ý.

+ Để tìm ý cho việc phân tích một tác phẩm truyện, HS cần đọc lại mục *Tìm ý* trong SGK, nhận ra các ý đã được "tìm ra" và thể hiện như thế nào trong bài viết tham khảo.

+ Từ tác phẩm truyện mà HS hoặc GV chọn để làm đề tài cho bài viết, GV hướng dẫn HS tìm ý bằng cách yêu cầu điền các thông tin vào *Phiếu tìm ý* theo gợi ý sau:

PHIẾU TÌM Ý

Họ và tên: ..... Lớp: .....

Nhiệm vụ: Tìm ý cho bài nghị luận phân tích, đánh giá chủ đề và những nét đặc sắc của nhân vật trong tác phẩm truyện

Gợi ý: Đọc lại truyện, suy nghĩ, tìm ý và ghi lại vào các ô sau:

Tên truyện, tác giả	
Vấn đề đời sống được truyện đề cập	
Chủ đề của truyện (tạm khái quát)	
Đặc điểm nổi bật của các nhân vật cần phân tích	
Sự chi phối của chủ đề đối với các nhân vật (hoặc vai trò của các nhân vật trong việc thể hiện chủ đề)	

+ Khi có được các ý (ghi lại theo kiểu gạch đầu dòng), GV hướng dẫn HS sắp xếp lại theo trật tự hợp lí để có được một dàn ý sơ lược. Chú ý nhắc HS việc phân bố ý vào từng phần của bài nghị luận (Mở bài, Thân bài, Kết bài).

– Hướng dẫn HS viết bài.

+ *Mở bài*: Nêu được tên truyện, tác giả, giới thiệu vấn đề cần bàn luận (viết trong một đoạn văn).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

+ *Thân bài*: Khái quát được chủ đề của truyện, phân tích nhân vật và mối quan hệ giữa nhân vật với chủ đề. (Mỗi ý triển khai thành một đoạn văn hoàn chỉnh, giữa các câu trong đoạn và các đoạn trong phần thân bài cần liên kết chặt chẽ với nhau.)

+ *Kết bài*: Nêu ý nghĩa của vấn đề nghị luận (viết trong phạm vi một đoạn văn).

GV cho HS đọc lại một vài đoạn trong bài viết tham khảo, nhận ra bước triển khai của người viết về từng ý trong bài để học tập cách viết. Khi đọc các đoạn trong bài viết tham khảo, HS cần chú ý: *Đoạn văn có câu chủ đề hay không? Nếu có, câu chủ đề được đặt ở đầu đoạn (đoạn diễn dịch) hay cuối đoạn (đoạn quy nạp)?; Các câu trong đoạn và các đoạn trong bài liên kết với nhau bằng phương tiện gì?...*

– Hướng dẫn HS chỉnh sửa và hoàn thiện bài viết.

Nếu HS viết bài ở lớp, khâu chỉnh sửa chỉ có thể thực hiện ở mức độ vừa phải, trong thời gian cho phép. HS cần đọc soát để sửa lỗi chính tả, lỗi dùng từ, lỗi về câu trước khi nộp bài. Chỉ sau khi GV chấm xong, trả bài, căn cứ vào những nhận xét, góp ý của GV và nhận thức của bản thân, HS mới chỉnh sửa cơ bản, chẳng hạn: bổ sung, thay thế, triển khai thêm,...

Nếu viết bài ở nhà, HS có thể xem bản viết đầu tiên là bản nháp. GV hướng dẫn HS sửa bài bằng cách đọc soát cẩn thận; căn cứ vào yêu cầu của kiểu bài viết, dàn ý, hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện trong SGK để sửa lỗi chính tả, lỗi diễn đạt, bổ sung, thay đổi các phần (nếu cần) để viết lại thành bản sạch.

TRẢ BÀI

Hoạt động 1 Nhắc lại, khắc sâu yêu cầu của kiểu bài

Cho HS nhắc lại đặc điểm chung của kiểu bài nghị luận phân tích, đánh giá chủ đề và những đặc sắc của nhân vật trong tác phẩm truyện; những đòi hỏi cụ thể của kiểu bài này. GV bổ sung, nhấn mạnh các yêu cầu cơ bản.

Hoạt động 2 Nhận xét về kết quả viết và yêu cầu HS chỉnh sửa bài viết

– GV nhận xét chung về tình hình làm bài của HS trong lớp, những ưu điểm và nhược điểm phổ biến (về việc chọn tác phẩm để phân tích; về khả năng hiểu tác phẩm; về kĩ năng viết bài nghị luận theo yêu cầu cụ thể;...).

– Trả bài cho HS, yêu cầu các em xem nhận xét của GV trong bài, dựa vào bảng hướng dẫn trong SGK để chỉnh sửa bài viết (thực hiện ở nhà). Có thể cho HS đọc chéo bài của nhau để trao đổi về những ưu điểm và nhược điểm của bài viết.

– Khuyến khích HS về nhà viết lại bài mới sau khi đã xem lại các ý kiến nhận xét và rút kinh nghiệm từ những điểm chưa đạt của bài viết.

NÓI VÀ NGHE

Thảo luận về một vấn đề văn học có ý kiến khác nhau

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nêu được vấn đề văn học có những ý kiến khác nhau để thảo luận.

– HS biết tóm lược ý kiến của người khác về vấn đề, trình bày được ý kiến của mình, thảo luận với nhau để có tiếng nói đồng thuận.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Chuẩn bị thảo luận

– GV hướng dẫn HS chuẩn bị ở nhà. Việc chuẩn bị thảo luận bao gồm cả chuẩn bị nói và chuẩn bị nghe. Với đặc trưng của kiểu bài thảo luận, bất cứ HS nào trong lớp cũng có hai tư cách: vừa là người nói, vừa là người nghe. Vì thế, GV hướng dẫn HS về nhà suy nghĩ, tìm hiểu trước về vấn đề được thảo luận, chuẩn bị ý kiến của mình để phát biểu, sẵn sàng tranh luận lại với những ý kiến khác khi nảy sinh những điểm thiếu thống nhất.

– Đến lớp, HS tự rà soát những nội dung đã chuẩn bị ở nhà theo yêu cầu nêu ở SGK và sự hướng dẫn của GV; GV kiểm tra nhanh phần chuẩn bị của các em.

– GV nhắc lại yêu cầu thảo luận của bài học, giải đáp những vướng mắc mà HS nêu ra sau quá trình chuẩn bị.

Hoạt động 2 Thảo luận

– GV có thể điều hành hoặc cử một HS điều hành cuộc thảo luận, bản thân mình theo dõi, quán xuyến để đánh giá cuộc thảo luận sau khi kết thúc. GV cần cử một HS làm thư kí cuộc thảo luận, ghi chép nhanh các ý kiến phát biểu.

– Sau khi người điều hành nêu vấn đề thảo luận, yêu cầu các thành viên trong lớp lần lượt phát biểu ý kiến của mình. Đề nghị người tham gia thảo luận phát biểu ngắn gọn, tập trung vào trọng tâm vấn đề và thể hiện rõ ràng ý kiến riêng của cá nhân.

– GV hoặc người điều hành định hướng để người phát biểu tiếp theo bám sát nội dung trình bày của người nói trước. Người sau phân tích ý kiến của người trước trên các khía cạnh: *Ý kiến đã đi vào trọng tâm của vấn đề chưa? Ý kiến có điểm nào chưa thoả đáng? Cần bổ sung hay đưa ra cách hiểu khác về vấn đề?* Từ phân tích đó, người thảo luận đưa ra ý kiến riêng của mình.

– Các thành viên khác được mời tham gia phát biểu, phản bác hay đồng tình đều phải xoay quanh vấn đề đang thảo luận.

– Căn cứ vào thời gian và tình hình thảo luận, người điều hành dựa vào kết quả ghi chép của thư kí cuộc thảo luận, xâu chuỗi các ý kiến, thâu tóm các nội dung có sự thống nhất cao giữa các ý kiến; nhận xét những ý kiến có chỗ khác biệt, đi đến khẳng định sự đồng thuận để kết thúc cuộc thảo luận.

– GV phát phiếu và hướng dẫn HS điền kết quả tự đánh giá cuộc thảo luận theo các tiêu chí và nội dung sau:

STT	Nội dung đánh giá	Kết quả	
		Đạt	Chưa đạt
1	Nêu được vấn đề văn học có các ý kiến đánh giá khác nhau để thảo luận.		
2	Thể hiện được quan điểm nhìn nhận về vấn đề văn học một cách rõ ràng.		
3	Nắm bắt được chính xác những ý kiến đánh giá khác về vấn đề văn học.		
4	Xác định được những điểm có sự đồng thuận giữa các ý kiến.		
5	Gợi mở được những vấn đề mới cần tìm hiểu tiếp.		
6	Tạo được không khí đối thoại thoải mái, bình đẳng.		

Củng cố, mở rộng

– Hướng dẫn HS về nhà thực hiện các nhiệm vụ và làm bài tập được nêu ở phần *Củng cố, mở rộng* trong SGK. Chú ý trả lời đầy đủ câu hỏi, kẻ các bảng theo mẫu được gợi ý, điền các thông tin theo yêu cầu. Những nhiệm vụ mà HS thực hiện phải được thể hiện trong vở bài tập.

– Hướng dẫn HS đọc mở rộng các tác phẩm truyện (thể loại gắn với bài học). GV có thể nêu danh mục các truyện, tập truyện, tiểu thuyết cần đọc, gợi ý cách tìm tài liệu và cách đọc, ghi chép.

– GV cần kiểm soát việc củng cố bài học và đọc mở rộng của HS ở nhà (qua khâu hướng dẫn ghi chép và kiểm tra, nhắc nhở).

Bài 8

THẾ GIỚI ĐA DẠNG CỦA THÔNG TIN

(11 tiết)

(Đọc: 6 tiết; Thực hành tiếng Việt: 1 tiết; Viết: 3 tiết; Nói và nghe: 1 tiết)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Phân tích và đánh giá được đề tài, thông tin cơ bản của văn bản thông tin, cách đặt nhan đề của tác giả; nhận biết được mục đích của người viết; biết suy luận và phân tích mối liên hệ giữa các chi tiết và vai trò của chúng trong việc thể hiện thông tin.
- Nhận biết được một số dạng văn bản thông tin có sự lồng ghép giữa thuyết minh với một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận và giải thích được mục đích của sự lồng ghép đó; nhận biết và phân tích được sự kết hợp giữa phương tiện ngôn ngữ với phương tiện phi ngôn ngữ.
- Phân tích, đánh giá được cách đưa tin và quan điểm của người viết ở một bản tin.
- Viết được bản nội quy hoặc bản hướng dẫn nơi công cộng.
- Biết thảo luận về văn bản nội quy hay văn bản hướng dẫn nơi công cộng đã viết.
- Biết coi trọng giá trị của thông tin, không ngừng mở mang hiểu biết về đời sống xung quanh.

II. CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn

Đặc trưng của văn bản thông tin

Văn bản thông tin được viết ra nhằm mục đích chính là cung cấp thông tin, thường xuất hiện trong nhiều loại ấn bản thông thường và điện tử như bản tin, thông báo, báo, tạp chí, từ điển bách khoa,... Văn bản thông tin có nhiều loại như: thư từ, diễn văn, báo cáo, tiểu luận, nội quy, hướng dẫn, mục từ trong từ điển,... Mỗi loại văn bản như thế có chức năng, cấu trúc khác nhau, cần được đọc theo những cách khác nhau.

Văn bản thông tin có những dấu hiệu đặc trưng giúp người đọc dễ dàng nắm bắt thông tin như nhan đề, đề mục, sơ đồ, tranh ảnh,... Dựa trên những dấu hiệu này, người đọc có thể xác định được tầm quan trọng của từng thông tin, hiểu cấu trúc thông tin, biết cách phân loại thông tin.

Đến với văn bản thông tin, người đọc có thể đọc lướt qua nhan đề và các mục để nắm bắt những ý chính và cách tổ chức văn bản. Trong khi đọc, cần chú ý các câu chủ đề, các từ khoá, số liệu, sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh, giải thích các từ ngữ khó trong văn bản. Sau khi đọc, có thể tóm tắt các thông tin chính, ghi lại những câu hỏi về một số điểm còn chưa rõ trong văn bản.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bản tin

Phân biệt tin giả và tin thật: Trên các phương tiện truyền thông, mạng xã hội, có rất nhiều luồng thông tin về cùng một sự kiện, vấn đề, nhân vật. Nhiều tin trong số đó là giả, tức là những thông tin không chính xác, chưa được kiểm chứng. Về hình thức, phần lớn tin giả thường lộn xộn hoặc phi logic về cấu trúc, thiếu nhất quán giữa nhan đề và nội dung thông tin; hoặc lắp ghép, trích dẫn thông tin một cách tuỳ tiện, không ghi rõ nguồn gốc, thiếu bằng chứng cụ thể, hoặc cố tình bóp méo sự thật, còn mắc nhiều lỗi chính tả và ngữ pháp,... Tuy nhiên, nhiều tin giả có hình thức tinh vi hơn, rất khó nhận biết nếu chỉ căn cứ vào các đặc điểm hình thức kể trên; vì vậy, để nhận diện tin giả, ngoài việc xem xét kĩ nội dung và hình thức của thông tin, cần xác minh kĩ các yếu tố: nguồn gốc thông tin, tác giả của thông tin, ngày đưa thông tin,...; đồng thời nên đối chiếu nhiều nguồn để kiểm chứng mức độ xác thực của thông tin,...

Suy luận được ẩn ý, thái độ, lập trường của người viết: Khi viết một bản tin, mặc dù có ý thức tôn trọng tối đa tính khách quan của thông tin, nhưng người viết vẫn khó tránh khỏi những hạn chế do bị ràng buộc bởi tri thức của cá nhân, tri thức hệ của cộng đồng và đặc biệt là mục đích đưa tin. Vì thế, để đánh giá thấu đáo quan điểm của người viết, cần lí giải được các vấn đề: *Người viết dựa trên nền tảng tri thức nào, lập trường tư tưởng nào? Người viết đại diện cho tiếng nói của cộng đồng nào trong xã hội? Vì sao người viết lại nhìn nhận và trình bày sự việc theo cách đó, nhằm mục đích gì?,...*

Đối chiếu thông tin từ nhiều nguồn: Để kiểm chứng mức độ xác thực của thông tin và đánh giá được cách đưa tin của người viết, cần tham khảo thêm các bản tin khác về cùng một sự kiện, vấn đề, nhân vật. Hãy phân tích điểm giống và khác trong cách trình bày của các bản tin, so sánh thái độ, quan điểm của nhiều người viết, tìm ra những ẩn ý, thái độ và lập trường khác nhau phía sau các hình thức biểu hiện. Sự đối chiếu này cho phép người đọc tiếp nhận thông tin một cách đa chiều, từ đó có tư duy phản biện và cái nhìn toàn diện, khách quan về cùng một sự kiện, vấn đề, nhân vật.

Văn bản nội quy, văn bản hướng dẫn nơi công cộng

Văn bản nội quy, văn bản hướng dẫn nơi công cộng sử dụng phong cách ngôn ngữ hành chính, bao gồm nhiều loại khác nhau. Các loại văn bản nội quy, hướng dẫn hiện diện trong lĩnh vực hành chính, công vụ như nội quy lao động, nội quy phòng cháy chữa cháy,... thường phải tuân thủ chặt chẽ những quy định về cấu trúc, hình thức trình bày. Trong khi đó, các loại văn bản nội quy, hướng dẫn được sử dụng trong đời sống hằng ngày như nội quy thư viện, trường học, lớp học có thể có cấu trúc linh hoạt hơn, được trình bày một cách sáng tạo bằng các phương tiện phi ngôn ngữ để gây ấn tượng mạnh mẽ với người đọc và giúp người đọc dễ dàng nắm bắt thông tin.

Sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ

Để trực quan hoá hoặc cụ thể hoá các thông tin và giúp cho người đọc dễ dàng nhận ra tính hệ thống của thông tin, văn bản thông tin thường sử dụng rất nhiều phương tiện phi ngôn ngữ như hình ảnh, số liệu, bảng biểu, sơ đồ,... Vì thế, ngoài việc chú ý đến các phương tiện ngôn ngữ, người đọc cũng cần có những kĩ năng nhất định trong đọc hiểu các phương tiện phi ngôn ngữ.

Để đọc hiểu các phương tiện phi ngôn ngữ, người đọc trước hết cần chú ý đến tên, nguồn gốc các hình ảnh, sơ đồ, bảng biểu,...; cần quan sát và giải mã ý nghĩa của các phương tiện phi ngôn ngữ được trình bày trong văn bản; sau đó, tìm ra mối liên hệ giữa các phương tiện để phân tích được cấu trúc, logic của thông tin. Cuối cùng, người viết cần đối chiếu, tổng hợp các thông tin được trình bày bằng ngôn từ và phần thông tin được trình bày bằng các phương tiện phi ngôn ngữ để hệ thống hoá các tri thức mà mình thu nhận được bằng cả hai kênh.

Khi sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ để tạo lập văn bản thông tin, cần lưu ý sự phối hợp hài hoà, thống nhất giữa các phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ. Các phương tiện phi ngôn ngữ được sử dụng theo hai hướng: hoặc minh hoạ, cụ thể hoá, trực quan hoá cho các thông tin được trình bày bằng văn bản ngôn ngữ, hoặc bổ sung thêm các thông tin mới cho phần văn bản ngôn ngữ. Khi sử dụng lại các sơ đồ, bảng biểu của người khác, cần chú ý đến tính khách quan, trung thực, khoa học của thông tin, đồng thời chú thích rõ nguồn gốc của các sơ đồ, bảng biểu,... đó.

Tài liệu tham khảo

Để bổ sung kiến thức về một số vấn đề mang tính lí thuyết nêu ở trên và về đề tài, chủ đề được các văn bản trong bài đề cập, GV có thể đọc thêm các tài liệu sau đây:

1. Đức Dũng (1992), *Các thể kí báo chí*, NXB Văn hoá – Thông tin, Hà Nội.

2. Nguyễn Văn Huyên (2016), *Văn minh Việt Nam*, Đỗ Trọng Quang dịch, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội.

3. Pê-tơ Vô-lơ-lê-ben – Peter Wohlleben (2015), *Đời sống bí ẩn của cây*, Thanh Vy dịch, NXB Thế giới, Hà Nội.

4. Trịnh Xuân Thuận (2016), *Từ điển yêu thích bầu trời và các vì sao*, Phạm Văn Thiều – Ngô Vũ dịch, NXB Tri thức, Hà Nội.

2. Phương tiện dạy học

– Máy tính, máy chiếu, tranh ảnh, sơ đồ, bảng biểu được sử dụng để dạy học đọc, viết và thực hành tiếng Việt.

– Phiếu bài tập, phiếu củng cố mở rộng, phiếu ghi chép, rubric đánh giá bài viết, bài nói (nếu có).

III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Tìm hiểu tri thức ngữ văn

1. HS đọc phần *Tri thức ngữ văn*, nêu cách hiểu của mình về nội dung từng phần và lưu ý để hỏi thêm về những điểm chưa rõ.

2. GV nhấn mạnh cách thức sử dụng các thông tin của phần *Tri thức ngữ văn* trong suốt quá trình học: Trước khi đọc hiểu văn bản, đọc các thông tin về đặc trưng của loại văn bản để nắm được cấu trúc, cách đọc của loại văn bản đó. Kiến thức về tiếng Việt, HS đọc trước ở nhà, ở đầu bài học, có thể chỉ đọc lướt lại để có ý niệm ban đầu. Khi thực hành tiếng Việt, HS mới cần được hướng dẫn nắm vững các kiến thức về tiếng Việt trong phần *Tri thức ngữ văn* nhằm hoàn thành

các bài tập. Sau khi đọc văn bản và thực hành tiếng Việt, GV hệ thống hoá các kiến thức trong phần *Tri thức ngữ văn*. Theo cách đó, kiến thức, công cụ được cung cấp ở đầu bài học để HS đọc văn bản và thực hành ngôn ngữ; chính việc đọc văn bản và thực hành ngôn ngữ lại có tác dụng giúp HS nắm vững hơn, đào sâu hơn kiến thức đã được cung cấp ở đầu bài học.

ĐỌC

Văn bản 1

Sự sống và cái chết

(Trích *Từ điển yêu thích bầu trời và các vì sao*)

Trịnh Xuân Thuận

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS phân tích và đánh giá được cách đặt nhan đề của tác giả, suy đoán được nội dung của văn bản từ nhan đề.

– HS phân tích, đánh giá được đề tài, thông tin cơ bản của văn bản, suy luận và phân tích được vai trò của các số liệu, dẫn chứng trong việc thể hiện thông tin của văn bản.

– HS nhận biết được các yếu tố miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận trong văn bản; giải thích được mục đích lồng ghép các yếu tố đó vào văn bản.

– HS phân tích, đánh giá được quan điểm, thái độ của người viết trong văn bản.

– HS thấy được mối quan hệ giữa sự sống và cái chết trên Trái Đất.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– Dựa vào vấn đề được SGK gợi ý ở phần trước khi đọc, GV giúp HS liên tưởng đến những hiểu biết, trải nghiệm của bản thân về biểu hiện cụ thể của sự sống trên Trái Đất và chia sẻ hiểu biết, trải nghiệm đó với các thành viên khác.

– GV có thể tổ chức cho HS làm việc theo cặp, theo nhóm hoặc mời một vài HS chia sẻ suy nghĩ của mình với tất cả các thành viên khác trong lớp. GV có thể nêu một số câu hỏi gợi ý như: *Bạn đã bao giờ quan sát một cái cây, một con vật trong công viên? Bạn đã bao giờ chăm bón một cái cây, nuôi một con thú cưng?*,... Hoặc: *Bạn đã bao giờ xem một bộ phim tài liệu về thế giới vi sinh vật, về lịch sử của Trái Đất và vũ trụ?*,... GV cũng có thể cho HS quan sát một bức tranh, bức ảnh hoặc video clip miêu tả vẻ đẹp của sự sống trên Trái Đất, ví dụ các trích đoạn trong loạt phim tài liệu *Hành tinh của chúng ta*, *Thế giới động vật*,...

– GV cũng có thể đặt thêm những câu hỏi thúc đẩy tư duy của HS và kết nối HS với văn bản sẽ đọc, chẳng hạn như: *Theo bạn, sự sống trên Trái Đất bắt nguồn từ đâu? Liệu Trái Đất có phải là hành tinh duy nhất có sự sống? Sự sống và cái chết có mối liên hệ như thế nào với nhau? Liệu cái chết có cần thiết hay không? Trái Đất sẽ ra sao nếu thiếu vắng sự sống?*...

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV phân công HS đọc thành tiếng, nhắc các em chú ý những thẻ bên phải văn bản.

– Đối với một số câu hỏi "cái gì" và "tại sao" trong các thẻ bên phải văn bản, GV có thể gợi ý HS trả lời ngay trong quá trình đọc. Tuy nhiên, cần tránh ngắt mạch đọc của HS nhiều lần.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– GV yêu cầu HS đọc phần giới thiệu về tác giả và xuất xứ của văn bản. Lưu ý HS rằng tác giả Trịnh Xuân Thuận vừa là một nhà khoa học vừa là một nhà văn, nên các thông tin khoa học về vũ trụ được trình bày bằng ngôn ngữ giản dị, đầy chất thơ.

– Hướng dẫn HS tìm hiểu bố cục của văn bản. Sau khi cho HS thảo luận, GV tổng kết lại. Văn bản có 4 đoạn. Trong đó đoạn 1 cho thấy *hai hướng đi cơ bản của lịch sử sự sống trên Trái Đất*; đoạn 2 là *chuyến du hành ngược thời gian về thời xa xưa của Trái Đất*; đoạn 3 nói về *sự thích nghi, sinh tồn, tuyệt chủng của các loài trong quá trình tiến hoá*; đoạn 4 nói về *mối quan hệ giữa sự sống và cái chết, vai trò của chúng đối với các loài sinh vật trên Trái Đất*.

– GV dựa vào hệ thống câu hỏi và yêu cầu trong SGK để hướng dẫn HS tìm hiểu sâu thông tin và cách đưa thông tin của văn bản. Các câu hỏi có thể được điều chỉnh (cắt giảm, bổ sung, thay đổi trật tự,...) tuỳ vào đối tượng HS cụ thể.

Câu hỏi 1: Văn bản *Sự sống và cái chết* viết về đề tài gì? Từ việc liên hệ tới những văn bản khác cùng đề cập đề tài này mà bạn đã đọc, hãy cho biết góc độ tiếp cận vấn đề riêng của tác giả.

– Câu hỏi này trước hết hướng tới việc tìm hiểu đề tài của văn bản. Câu trả lời thực ra có thể được rút ra ngay từ nhan đề của văn bản và đoạn 1.

– Khi đã đọc toàn bộ văn bản, HS có thể liên hệ tới những văn bản khác nói về sự sống trên Trái Đất. Đó có thể là sách, truyện, phim tài liệu, phim truyện,... Từ đó, GV gợi ý để HS thấy được tác giả đã tiếp cận vấn đề sự sống và cái chết từ lịch sử tiến hoá của các sinh vật trên Trái Đất, để thấy được mối quan hệ giữa sự sống và cái chết cũng như tầm quan trọng như nhau của chúng.

Câu hỏi 2: Tóm tắt những thông tin chính trong văn bản và chỉ ra cách tác giả sắp xếp, tổ chức các thông tin đó.

– Yêu cầu HS đọc lướt lại toàn bộ văn bản và sử dụng kĩ năng tóm tắt để có thể trả lời được câu hỏi này. Có thể làm theo cách sau: Đọc từng đoạn 1, 2, 3, 4 và tóm tắt nội dung từng đoạn trong 1 – 2 câu.

– Yêu cầu HS xem lại các phần tóm tắt vừa thực hiện và tìm ra cách thức tác giả tổ chức các thông tin chính đó. Đầu tiên tác giả đưa ra thông tin khái quát ở đoạn 1; sau đó, tác giả triển khai các nội dung cụ thể khác nhau ở đoạn 2 và 3; cuối cùng, ở đoạn 4, tác giả khái quát và mở rộng thông tin. Hãy chú ý các số liệu, dẫn chứng, thuật ngữ khoa học,... xuất hiện tập trung trong đoạn 2 và 3.

Câu hỏi 3: Dựa vào nội dung văn bản, vẽ sơ đồ mô tả quá trình phát triển của sự sống trên Trái Đất.

– Câu hỏi này tiếp nối các câu hỏi 1 và 2. Trước khi vẽ sơ đồ mô tả quá trình phát triển của

sự sống trên Trái Đất, GV lưu ý HS hai điểm: thể hiện được lịch sử phát triển bằng các con số, từ ngữ chỉ thời gian; thể hiện được diện mạo cụ thể của "sự sống" bằng tên các loài.

– Với câu hỏi này, GV có thể tổ chức cho HS làm việc theo cặp hoặc theo nhóm. Sau khi các cặp hay nhóm hoàn thành sơ đồ của mình, GV có thể yêu cầu đại diện trình bày trước lớp, hoặc có thể tạo ra một "triển lãm" các sản phẩm trong lớp để HS có thể quan sát sản phẩm của các nhóm khác, trao đổi, đặt câu hỏi,...

Câu hỏi 4: Văn bản đưa lại cho bạn hiểu biết gì về mối quan hệ giữa "đấu tranh sinh tồn" và "tiến hoá", giữa "sự sống" và "cái chết"?

– Câu hỏi này đòi hỏi HS phải có kĩ năng tổng hợp các thông tin trong bài viết, kĩ năng liên hệ các thông tin này với các kiến thức khác để đưa ra câu trả lời.

– GV có thể tổ chức cho HS trả lời câu hỏi này dưới hình thức thảo luận, tranh luận.

– HS có thể dùng các cách diễn đạt khác nhau để trả lời câu hỏi này. Các cách diễn đạt đều có thể được chấp nhận miễn là có lí.

Gợi ý: Mối quan hệ giữa "đấu tranh sinh tồn" và "tiến hoá", giữa "sự sống" và "cái chết" là mối quan hệ cùng tồn tại, cùng phát triển, không loại trừ nhau, cái này là một phần của cái kia, cái này sinh ra cái kia, tương hỗ, phụ thuộc lẫn nhau,...

Câu hỏi 5: Ngoài việc biết thêm các thông tin khoa học về Trái Đất, bạn còn nhận được những thông điệp gì từ văn bản *Sự sống và cái chết*? Trình bày suy nghĩ của bạn về những thông điệp đó.

– Câu hỏi về "thông điệp" của tác giả và "suy nghĩ" của người đọc là loại câu hỏi cho phép có nhiều câu trả lời khác nhau, nhất là ở vế thứ hai, khi yêu cầu HS trình bày suy nghĩ của mình về những thông điệp. GV cũng cần tỏ thái độ tôn trọng khi HS đưa ra những suy nghĩ khác biệt hoặc ngược lại với các thông điệp của văn bản.

– GV có thể dẫn dắt HS nhận ra thái độ, suy nghĩ của tác giả ngay trong cách trình bày các thông tin khoa học theo phong cách của văn bản thông tin. Ví dụ: các từ ngữ như "đáng kinh ngạc", "đón tiếp", "chiêm ngưỡng",... và thủ pháp nhân hoá, hình tượng hoá cho thấy niềm hứng thú và sự ngưỡng mộ của tác giả trước lịch sử tiến hoá của các sinh vật trên Trái Đất, cách sử dụng ngôn ngữ và ngữ điệu mang tính khẳng định cho thấy niềm tin vào mối quan hệ giữa sự sống và cái chết, niềm tin vào tương lai của tác giả,...

Câu hỏi 6: Những đặc trưng của loại văn bản thông tin đã được thể hiện như thế nào trong văn bản này? Các yếu tố miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận đã được phối hợp sử dụng như thế nào và tạo được hiệu quả ra sao?

– Văn bản thông tin nhằm cung cấp thông tin cho người đọc. Bên cạnh đó, qua cách cung cấp thông tin, chúng ta cũng có thể thấy được quan điểm, suy nghĩ của người viết.

– GV có thể dẫn dắt để HS nhận ra được những đặc trưng cơ bản của văn bản thông tin trong văn bản *Sự sống và cái chết* như: bố cục rõ ràng, cách chia đoạn theo luận điểm, mối liên kết chặt chẽ giữa các đoạn, mức độ sử dụng các thuật ngữ chuyên ngành, văn phong khách quan,...

– Vế thứ hai của câu hỏi này yêu cầu HS liên hệ văn bản cụ thể đang học với các tri thức về loại văn bản thông tin nói chung. GV hướng dẫn HS tìm ra các yếu tố miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận trong văn bản qua cách sử dụng từ ngữ, đưa số liệu, dẫn chứng, chia ý, lập luận,...; sau đó là tác giả sắp xếp, phối hợp chúng với nhau để làm tăng tính khách quan, tính phong phú, tăng độ tin cậy và hấp dẫn của các thông tin trong văn bản.

Gợi ý: Yếu tố miêu tả có thể được tìm thấy nhiều nhất ở các đoạn 2, 3, 4 với cách sử dụng nhiều danh từ riêng, tính từ, động từ; yếu tố tự sự có thể được tìm thấy nhiều nhất ở các đoạn 1, 3, 4 với các sự kiện, tình tiết, giọng người kể chuyện; yếu tố biểu cảm có thể được tìm thấy nhiều nhất trong các đoạn 1, 2 với các từ ngữ như "đáng kinh ngạc", "thích thú", "sợ cứng người",...; yếu tố nghị luận có thể được tìm thấy nhiều nhất trong các đoạn 1, 3, 4 với các lập luận, bằng chứng và những câu thể hiện thái độ, quan điểm của người viết. Các yếu tố kể trên được sử dụng xen kẽ, phối hợp với nhau trong tất cả các đoạn của bài viết.

– GV có thể yêu cầu HS kẻ bảng, vẽ sơ đồ để trả lời câu hỏi này hiệu quả hơn.

Câu hỏi 7: Có thể đổi nhan đề của văn bản thành *Sự sống và cái chết của các loài sinh vật trên Trái Đất* được không? Vì sao?

– Câu trả lời thực ra đã được gợi ý ngay trong câu hỏi: Nhan đề *Sự sống và cái chết* cô đọng và mang hàm nghĩa rộng hơn là *Sự sống và cái chết của các loài sinh vật trên Trái Đất*.

– GV có thể gợi ý HS đọc lại toàn bộ văn bản, nhất là đọc kĩ lại đoạn 4 của văn bản để nhận ra rằng, tác giả đặt ra vấn đề sự sống và cái chết dựa trên các thông tin khoa học về các loài sinh vật trên Trái Đất, nhưng suy nghĩ của tác giả không dừng lại ở đó. *Sự sống* và *cái chết* đến cuối văn bản đã trở thành vấn đề khái quát hơn, trừu tượng hơn và vì thế, có khả năng gợi liên tưởng sâu rộng hơn.

– GV chú ý, câu hỏi này chính là bước chuẩn bị để HS trả lời câu hỏi 8.

Câu hỏi 8: Vấn đề tác giả đặt ra trong văn bản này đã tác động như thế nào đến nhận thức của bạn về cuộc sống?

– Câu hỏi này không giới hạn và quy định nội dung phải trả lời. GV khuyến khích HS đưa ra quan điểm, cảm nhận riêng của mình.

– Hình thức trả lời câu hỏi này cũng linh hoạt. HS có thể trả lời cá nhân hoặc trao đổi theo cặp, thảo luận theo nhóm. Hình thức trả lời có thể là viết, nói hoặc trình bày bằng tranh vẽ, video clip,...

Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

Thu thập thông tin về một loài sinh vật mà bạn muốn tìm hiểu. Trình bày thông tin đó bằng một đoạn văn (khoảng 150 chữ).

– GV nên dành thời gian (khoảng 7 – 10 phút) cuối giờ học cho HS viết.

– Để bài viết là "thu thập thông tin", nên nếu có điều kiện, HS có thể sử dụng các công cụ và phương tiện tìm kiếm thông tin để viết bài.

– GV nên lựa chọn một vài bài viết để nhận xét nhanh và tạo cơ hội cho HS chia sẻ những thông tin thú vị với các bạn trong lớp.

Văn bản 2

Nghệ thuật truyền thống của người Việt

(Trích *Văn minh Việt Nam*)
Nguyễn Văn Huyên

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS phân tích và đánh giá được đề tài, thông tin cơ bản của văn bản.

– HS phân tích và đánh giá được nhan đề của văn bản, dựa vào nhan đề để suy đoán về những nội dung được trình bày trong văn bản.

– HS hiểu được mục đích, thái độ của người viết.

– HS nhận biết và phân tích được giá trị của những yếu tố miêu tả, biểu cảm, nghị luận trong văn bản.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– GV yêu cầu HS tìm hiểu trước các câu hỏi khởi động theo nhóm, mỗi nhóm có thể lựa chọn tìm hiểu một loại hình nghệ thuật truyền thống của người Việt (ví dụ: chèo, tuồng, múa rối nước, tranh Đông Hồ, nhã nhạc cung đình, hát xoan,...).

– GV có thể giới thiệu cho HS một số nguồn thông tin đáng tin cậy, chẳng hạn như trang web của Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam, Nhà hát Múa rối Việt Nam, tạp chí *Văn hoá học*, tạp chí *Văn hoá dân gian*,...

– GV hướng dẫn HS cách tìm kiếm, phân tích, đánh giá và tổng hợp thông tin; có thể tham khảo phiếu học tập theo gợi ý sau:

Tên tài liệu/ hiện vật	Tác giả	Nguồn	Năm công bố	Nơi công bố	Các thông tin chính	Đánh giá

– HS thuyết trình/ trưng bày các thông tin mà mình thu thập được trong quá trình chuẩn bị. Có thể tổ chức một góc triển lãm nghệ thuật nhỏ trong lớp học để HS có thể tham quan, thảo luận trước và sau buổi học hoặc cũng có thể đăng tải các thông tin mà mình thu thập được trên các phương tiện truyền thông.

– GV hướng dẫn HS thảo luận về sự tồn tại của những giá trị truyền thống trong xu thế giao lưu quốc tế ngày nay. GV có thể đặt các câu hỏi gợi ý, ví dụ: *Trong xu hướng quốc tế hoá, toàn cầu hoá, việc bảo tồn các giá trị truyền thống có cần thiết hay không? Vì sao? Làm thế nào để con người đương đại có thể tiếp cận, thấu hiểu ý nghĩa của những giá trị truyền thống?*

– GV tổng kết, đánh giá kết quả làm việc của các nhóm, giới thiệu thêm một số thông tin về nghệ thuật truyền thống của người Việt, vai trò và giá trị của nghệ thuật truyền thống trong đời sống văn hoá đương đại.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV phân công HS đọc thành tiếng văn bản, nhắc HS chú ý các thẻ đọc bên phải văn bản.

– GV hướng dẫn HS tìm ra bố cục của văn bản.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Câu hỏi 1: Qua đọc văn bản và những thông tin được cung cấp ở phần giới thiệu tác phẩm, bạn hiểu như thế nào về mục đích viết của tác giả? Câu hay đoạn nào trong văn bản giúp bạn nhận rõ điều này?

– GV yêu cầu HS tìm hiểu về bối cảnh ra đời của văn bản trước khi học và chia sẻ lại những thông tin mình đã thu thập được. Nhiệm vụ này có thể giao cho HS chuẩn bị trước ở nhà.

Gợi ý: Cuốn sách được viết vào năm 1939, trong thời Pháp thuộc, theo yêu cầu của Nha học chính Đông Dương. Tuy nhiên, do sự kiểm duyệt gắt gao của chính quyền thuộc địa, cuốn sách đã không được xuất bản ngay sau khi tác giả hoàn thành nó, mà phải tới năm 1944 mới được in và phát hành.

Xét theo bối cảnh rộng hơn, cuốn sách được công bố trong bối cảnh thuộc địa, khi chính quyền thực dân đang đề cao sứ mệnh khai hoá văn minh và bởi vậy, phủ nhận vai trò của văn hoá và truyền thống bản địa. Trong bối cảnh này, có rất ít công bố trước đó nghiên cứu về văn hoá truyền thống của người Việt. Cuốn sách *Văn minh Việt Nam* được coi là một trong những cuốn sách đầu tiên của một tác giả Việt đi sâu nghiên cứu lĩnh vực này.

– GV đặt câu hỏi: *Dựa trên những thông tin về bối cảnh ra đời của văn bản, bạn nhận xét gì về thái độ, lập trường, mục đích viết của tác giả?*

Gợi ý: Có thể nói, cuốn sách *Văn minh Việt Nam* ngầm khẳng định truyền thống lâu đời và sự độc lập của văn hoá Việt, thể hiện sự kháng cự đối với chính quyền thuộc địa và tiếng nói đấu tranh cho tự do học thuật của người Việt.

– GV đặt câu hỏi: *Văn bản thông tin thường ưu tiên cho các thông tin, logic khách quan của sự vật, sự việc, hạn chế tối đa việc thể hiện thái độ chủ quan của người viết. Trong văn bản này, theo bạn, tác giả có hoàn toàn khách quan không khi giới thiệu về nghệ thuật truyền thống của người Việt? Tìm các chi tiết trong văn bản chứng minh cho quan điểm của bạn.*

Gợi ý: Có thể nhận thấy qua những thông tin trong văn bản, tác giả ngầm thể hiện một thái độ khẳng định, tự hào đối với truyền thống lâu đời, giá trị và vẻ đẹp của nghệ thuật truyền thống của người Việt. Điều này được bộc lộ ngay từ đoạn văn đầu tiên, khi tác giả khẳng định "nghệ thuật, hơn những lĩnh vực khác, là biểu hiện sâu sắc nhất của tâm tính nhân dân". Đồng thời dụng ý này cũng được thể hiện xuyên suốt trong các đoạn văn và được lặp đi lặp lại trong nhiều câu văn, ví dụ: "đồ nữ trang được chế tác với một sự tinh tế và đa dạng vô song"; "các tấm bia Lam Sơn, các lăng tẩm ở Huế, pho tượng Trấn Vũ lớn bằng đồng ở Hà Nội, các ngôi chùa Phật Tích, Bút Tháp thanh tao,... là những chứng cứ đáng tin cậy về đỉnh cao mà kĩ thuật của các nghệ sĩ Việt Nam đã đạt đến"; "Nhưng những nghệ sĩ có tài đã biết cách, trong những giới hạn đó, tạo cho các mô típ cổ truyền một sức mạnh bên trong và một chiều sâu làm cho tác phẩm của họ trở thành độc đáo"; "Lăng mộ các vua

bản triều, nối tiếp nhau trên hai bờ sông Hương, ở đông nam thành phố Huế, là những tổng thể xuất sắc các công trình xây dựng rải rác trong các vườn hoa được cách điệu hoá kiểu thẩm mĩ tuyệt vời". Trong những câu văn này, tác giả đã sử dụng rất nhiều tính từ thể hiện sự ngưỡng mộ, tự hào đối với giá trị, vẻ đẹp và sự phong phú của nghệ thuật truyền thống của người Việt ("độc đáo", "tuyệt vời", "vô song", "xuất sắc",...).

– GV đặt câu hỏi: *Theo bạn, mục đích viết của tác giả trong văn bản là gì?*

Gợi ý: Mục đích viết của tác giả trong văn bản là khẳng định lịch sử lâu đời, sự phong phú và giá trị độc đáo trong nghệ thuật truyền thống của người Việt.

– GV đặt câu hỏi: *Trong bối cảnh xã hội thuộc địa, sự khẳng định này có ý nghĩa gì?*

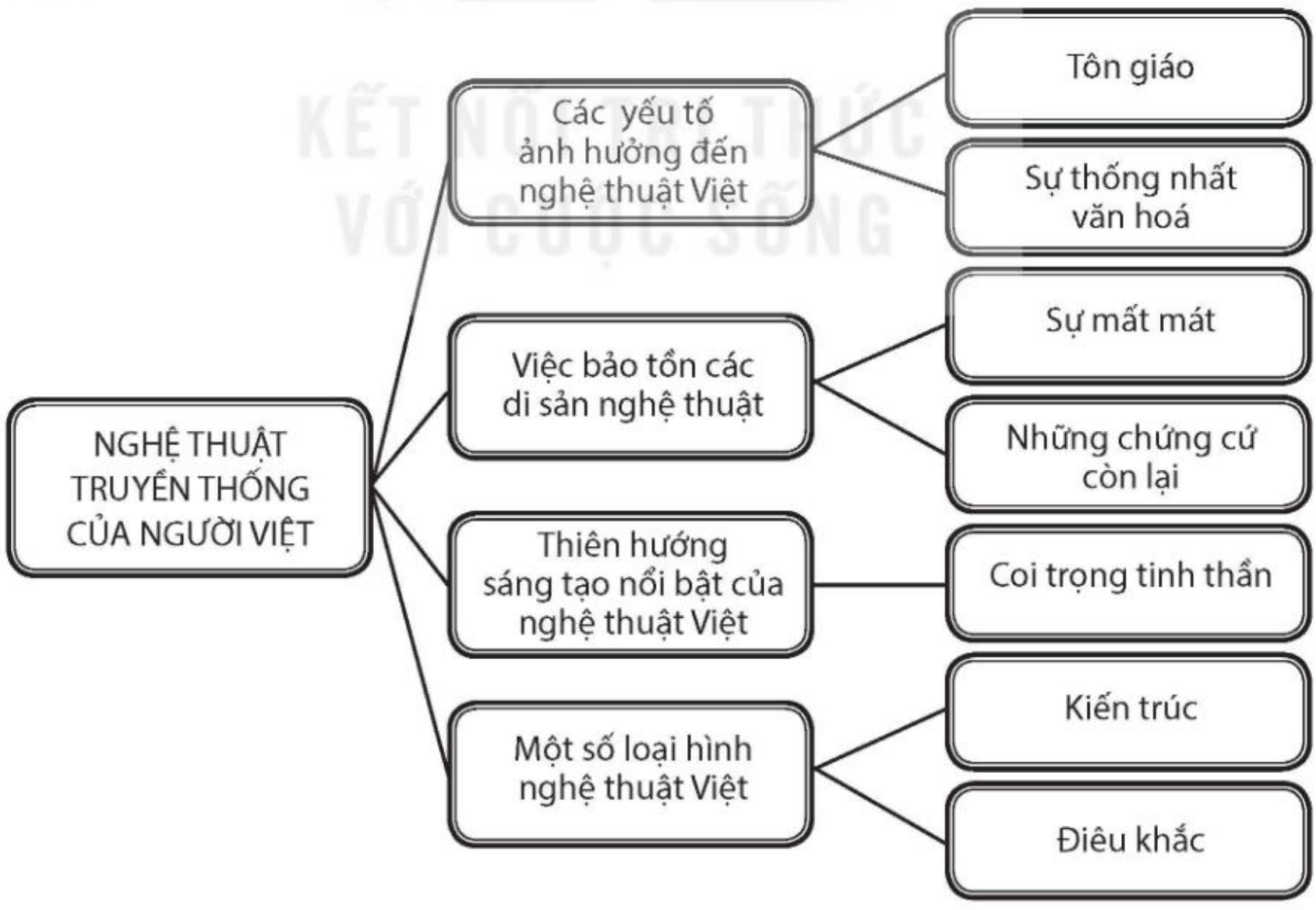
Gợi ý: Việc khẳng định lịch sử lâu đời, sự phong phú và giá trị độc đáo trong nghệ thuật truyền thống của người Việt là sự đối thoại, thậm chí kháng cự lại luận thuyết về khai hoá văn minh của người Pháp (khẳng định Đông Dương là một xứ sở mông muội, phủ định sự tồn tại của văn hoá bản địa, đề cao sự ưu việt của văn hoá Pháp). Có thể nói, đó là một bản tuyên ngôn ngầm về sự độc lập của văn hoá Việt so với văn hoá phương Tây.

Câu hỏi 2: Vẽ sơ đồ tóm tắt các thông tin chính của văn bản.

– GV yêu cầu HS đọc kĩ văn bản, chú ý đến các thẻ bên phải văn bản, tìm ra bố cục của văn bản.

– HS thảo luận nhóm để vẽ sơ đồ tóm tắt các thông tin chính của văn bản, có thể sử dụng sơ đồ tư duy hoặc phiếu học tập.

Gợi ý:



Câu hỏi 3: Chỉ ra và phân tích tác dụng của những yếu tố miêu tả, biểu cảm, nghị luận được sử dụng trong văn bản.

– GV yêu cầu HS tìm các yếu tố miêu tả, biểu cảm, nghị luận được sử dụng trong văn bản.

Gợi ý: GV lưu ý HS chú ý đến các chi tiết, ví dụ: "nóc nhà, cột cổng, bình phong đều được trang trí với những sắc màu tươi tắn, nhiều khi sặc sỡ nhưng hài hoà với các màu sắc của phong cảnh, với sự rực rỡ của ánh sáng" (miêu tả), "đồ nữ trang được chế tác với một sự tinh tế và đa dạng vô song", "chứng cứ đáng tin cậy về đỉnh cao mà kĩ thuật của các nghệ sĩ Việt Nam đã đạt đến" (biểu cảm), "Nghệ thuật đúc đồng phát triển ở một số vùng của Việt Nam, ngay từ những thế kỉ đầu Công lịch", "môn nghệ thuật mà người Việt Nam thành công nhất là điêu khắc gỗ" (nghị luận).

– GV đặt câu hỏi: *Các yếu tố miêu tả, biểu cảm, nghị luận có tác dụng gì trong văn bản?*

Gợi ý: Miêu tả giúp thể hiện một cách cụ thể, sinh động vẻ đẹp độc đáo, tinh tế của nghệ thuật Việt. Biểu cảm giúp thể hiện một thái độ tự hào, ngưỡng mộ của tác giả trước vẻ đẹp và truyền thống lâu đời của văn hoá Việt. Nghị luận giúp đưa ra những lập luận, chứng cứ khách quan, giàu sức thuyết phục về sự tồn tại lâu đời của văn hoá Việt. Sự kết hợp của ba yếu tố miêu tả, biểu cảm và nghị luận trong văn bản thông tin đã giúp cho văn bản thông tin không chỉ tác động tới lí trí, mà còn khơi gợi tưởng tượng, cảm xúc của người đọc, và bởi vậy làm gia tăng hiệu quả biểu đạt của văn bản.

Câu hỏi 4: Việc đưa thông tin về từng đối tượng cụ thể trong văn bản có điểm gì đáng chú ý? Nêu điều bạn có thể rút ra về cách triển khai thông tin trong văn bản thông tin.

– GV đặt câu hỏi: *Văn bản đã đề cập đến những loại hình, hiện tượng nghệ thuật cụ thể nào? Tìm các thông tin về các loại hình, hiện tượng nghệ thuật ấy.*

– GV đặt câu hỏi: *Cách đưa thông tin về từng đối tượng cụ thể trong văn bản có gì đáng chú ý?*

Gợi ý: Thứ nhất, tác giả cung cấp rất nhiều thông tin chi tiết để làm rõ thông tin chính. Ví dụ: Khi trình bày về đặc trưng của kiến trúc Việt, tác giả cung cấp rất nhiều thông tin chi tiết về sơ đồ không gian, cấu trúc bên trong, chất liệu xây dựng,... của các ngôi chùa Việt. Thứ hai, tác giả thường giới thiệu khái quát những đặc điểm chính của từng đối tượng, trước khi trình bày những chi tiết cụ thể (ví dụ: Nền kiến trúc này chủ yếu có tính chất tôn giáo). Thứ ba, ngoài việc trình bày một cách khách quan thông tin, tác giả còn kín đáo thể hiện thái độ đánh giá của mình đối với đối tượng.

– GV đặt câu hỏi: *Nêu điều bạn có thể rút ra về cách triển khai thông tin trong văn bản thông tin.*

Gợi ý: Đây là câu hỏi mở, cho phép thể hiện quan điểm riêng của HS, vì thế GV cần lắng nghe và ghi nhận các ý kiến khác nhau của HS.

Câu hỏi 5: Hãy nêu và phân tích một nhận xét mà bạn tâm đắc nhất trong văn bản. Vì sao bạn tâm đắc với nhận xét đó?

Đây là một câu hỏi mở. GV cần lắng nghe và ghi nhận các ý kiến khác nhau của HS.

Câu hỏi 6: Đối chiếu những thông tin được học giả Nguyễn Văn Huyên trình bày trong văn bản với một tác phẩm mĩ thuật hay một công trình kiến trúc của Việt Nam mà bạn biết, từ đó, rút ra nhận xét về sự bảo lưu hay đổi mới những đặc điểm và tinh thần truyền thống ở tác phẩm hay công trình ấy.

– Đây là một câu hỏi mở và phức tạp, vì thế GV nên cho HS làm việc nhóm, có thể trước hoặc sau buổi học.

– GV làm mẫu phân tích một hiện tượng cụ thể, có thể sử dụng ảnh chụp, video clip giới thiệu về một công trình kiến trúc hoặc một tác phẩm nghệ thuật; hướng dẫn HS thảo luận để đối chiếu những gì mình quan sát được với những thông tin được cung cấp trong văn bản.

– GV hướng dẫn cách tìm kiếm, quan sát, phân tích, so sánh bằng cách đặt ra các câu hỏi: *Bạn đã quan sát một tác phẩm mĩ thuật hay một công trình kiến trúc nào thuộc các loại hình, hiện tượng nghệ thuật được nhắc đến trong bài viết? Những gì mà bạn quan sát liệu có giống những thông tin được cung cấp trong văn bản không? Yếu tố nào đã được bảo lưu? Yếu tố nào đã được thay đổi? Sự tương đồng và khác biệt đó giúp bạn nhận thức được điều gì? Theo bạn, văn bản "Nghệ thuật truyền thống của người Việt" có ý nghĩa gì đối với đời sống đương đại?*

– Dựa vào câu trả lời của HS, GV tiếp tục đặt câu hỏi: *Từ những quan sát, đối chiếu và phân tích đó của bạn, bạn nhận xét gì về việc bảo tồn các giá trị truyền thống? Nên bảo tồn những giá trị văn hoá truyền thống hay nên làm cho các giá trị văn hoá đó thích ứng được với đời sống của con người đương đại? Trong giới hạn nào thì sự đổi mới là có thể chấp nhận?* Đây là câu hỏi mở, GV ghi nhận các ý kiến đa dạng của HS và tôn trọng sự khác biệt trong cách kiến giải về vấn đề.

Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) tóm tắt những thông tin mà bạn cho là thú vị sau khi đọc văn bản *Nghệ thuật truyền thống của người Việt*.

– GV lưu ý HS về kiểu loại và cấu trúc của đoạn văn: Đây là một đoạn văn thuộc loại văn bản thông tin, cụ thể hơn là tóm tắt thông tin. Vì thế, điều quan trọng nhất là cần chọn lọc được những thông tin quan trọng nhất, có ý nghĩa nhất trong văn bản, sau đó sắp xếp các thông tin theo trật tự, ví dụ theo mức độ ưu tiên từ quan điểm của người viết (Điều tôi ấn tượng nhất là..., thông tin khác cần nhấn mạnh là...), theo trình tự thông tin trong văn bản hoặc theo trật tự logic của thông tin. GV cũng lưu ý HS về việc sử dụng các kiểu cấu trúc, các phép liên kết trong đoạn văn để thông tin được trình bày một cách logic, mạch lạc.

– Sau khi HS viết xong, GV xem nhanh và nhận xét một số bài viết của HS trước cả lớp, đồng thời hướng dẫn các HS khác đọc lại và tự chỉnh sửa bài viết của mình. Khuyến khích HS trao đổi bài viết cũng như nhận xét, góp ý cho nhau.

Văn bản 3

Phục hồi tầng ozone: Thành công hiếm hoi của nỗ lực toàn cầu

Lê My

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS phân tích và đánh giá được cách đặt nhan đề của tác giả, suy đoán được nội dung của văn bản từ nhan đề.

– HS nhận biết được các đặc điểm của loại văn bản thông tin, cụ thể là bản tin qua văn bản được đọc.

– HS nhận biết và phân tích được vai trò của các phương tiện phi ngôn ngữ trong văn bản, cũng như sự kết hợp giữa chúng với phương tiện ngôn ngữ.

– HS thấy được mối quan hệ giữa câu chuyện về sự thành công của hành trình phục hồi tầng ozone và con đường giải quyết các vấn đề toàn cầu khác.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– Dựa vào các câu hỏi được SGK gợi ý ở phần trước khi đọc, GV có thể lựa chọn một phần hay toàn bộ các câu hỏi để tổ chức hoạt động khởi động. Các câu hỏi này hướng đến hai mục tiêu cụ thể:

+ Huy động sự hiểu biết của HS về tính chất của bản tin nói chung và cách thức con người theo dõi, tiếp nhận tin tức.

+ Huy động sự hiểu biết của HS về tầng ozone và việc tầng ozone bị thủng.

– GV giúp HS trả lời các câu hỏi trên bằng nhiều hình thức hoạt động. Với bài này, làm việc theo nhóm có thể là một lựa chọn tốt để HS có thêm cơ hội trao đổi và chia sẻ những hiểu biết và trải nghiệm với nhau.

– GV nên khuyến khích HS chia sẻ một cách cởi mở về các kênh truyền thông mà HS thường theo dõi tin tức và những mối quan tâm của HS khi tiếp nhận tin tức.

– GV có thể chuẩn bị trước để giới thiệu sơ qua với HS về một số vấn đề môi trường mang tính chất toàn cầu như tầng ozone bị thủng, Trái Đất nóng lên, rác thải nhựa quá nhiều, động vật quý hiếm bị săn bắt,...

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV phân công HS đọc thành tiếng. Văn bản là một bản tin, được chia đoạn rõ ràng, nên GV có thể tổ chức để vài HS đọc lần lượt các đoạn.

– GV nhắc HS lưu ý đến các câu hỏi và gợi ý trong các thẻ bên phải văn bản ngay trong quá trình đọc, đặc biệt là các câu hỏi và gợi ý liên quan đến tính chất của văn bản thông tin.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– GV lưu ý HS về xuất xứ của bản tin (báo *Tuổi Trẻ Cuối Tuần*), từ đó có thể đưa ra một số gợi dẫn về tính chất của tờ báo, cách đưa tin của tờ báo.

– GV dựa vào hệ thống câu hỏi và yêu cầu trong SGK để hướng dẫn HS tìm hiểu sâu thông tin và cách đưa thông tin của văn bản. GV nên hướng dẫn để HS trả lời tất cả câu hỏi sau khi đọc theo thứ tự.

Câu hỏi 1: Thông tin chính của văn bản là gì? Đó là thông tin khoa học hay thông tin thời sự chính trị? Vì sao?

– Câu hỏi này giúp HS xác định được thông tin chính của văn bản, làm cơ sở để tiếp tục trả lời các câu hỏi sau.

– GV lưu ý HS, câu trả lời của câu hỏi này có thể được rút ra từ chính nhan đề và những thông tin trong phần sa-pô của văn bản: sự thành công của việc giảm thiểu tình trạng thủng của tầng ozone.

– Vế thứ hai và thứ ba của câu hỏi chính là sự gợi ý để HS nhận xét về tính chất của thông tin trong văn bản: Đó vừa là thông tin khoa học, vừa là thông tin thời sự chính trị. Văn bản cung cấp rất nhiều thông tin khoa học, đồng thời lại đưa ra thông điệp về vấn đề hợp tác toàn cầu (một vấn đề thời sự chính trị).

Câu hỏi 2: Hãy nhận xét về cách đặt nhan đề và cách triển khai nội dung của văn bản.

– Câu hỏi này tiếp tục hướng HS vào việc nhận ra và phân tích đặc điểm của văn bản thông tin ở cấp độ khái quát: qua nhan đề và cách triển khai.

– Về nhan đề, GV lưu ý HS về cách lựa chọn từ ngữ, cách dùng dấu hai chấm, cách sử dụng các "từ khoá" của bài viết trong nhan đề để truyền tải thông tin một cách ngắn gọn, chính xác và gây ấn tượng nhất. Về cách triển khai nội dung của văn bản, GV có thể yêu cầu HS dùng hình thức gạch đầu dòng, kẻ bảng,... để trả lời câu hỏi. GV hướng dẫn HS nhận biết cách triển khai nội dung bằng các tiểu mục được in đậm trong văn bản, bằng cách liệt kê các thông tin về ngày tháng, bằng các từ "câu chuyện" xuất hiện ở phần đầu và phần cuối bản tin..., từ đó đưa ra nhận xét về cách triển khai nội dung của văn bản thông tin như đang kể một câu chuyện.

Câu hỏi 3: Theo bạn, ngôn ngữ của văn bản này đã đáp ứng được những yêu cầu nào của một bản tin? Bạn có đồng tình khi người đưa tin coi nhà nghiên cứu khoa học là "thám tử", "tuyến phòng thủ", và nỗ lực phục hồi tầng ozone là "cuộc chiến"?

– Câu hỏi này đòi hỏi HS phải liên hệ với các đặc điểm của văn bản thông tin và ngôn ngữ trong văn bản thông tin đã được trình bày trong phần *Tri thức ngữ văn* đầu bài học.

– Với vế thứ hai của câu hỏi, GV nên khuyến khích HS đưa ra và bảo vệ quan điểm riêng của mình.

Gợi ý: GV lưu ý HS nhận ra tính chất chính xác, rõ ràng, ngắn gọn, đơn giản của ngôn ngữ nhằm đáp ứng yêu cầu tính xác thực cao của văn bản thông tin, đồng thời cũng nhận ra các biện pháp tu từ được sử dụng để bản tin thu hút được sự chú ý và gây ấn tượng mạnh với người đọc.

Câu hỏi 4: Hãy đánh giá tính hiệu quả của việc đưa phương tiện phi ngôn ngữ vào văn bản.

– Câu hỏi này yêu cầu HS nhận biết được phương tiện phi ngôn ngữ trong văn bản và đánh giá được tác dụng của chúng.

– GV hướng dẫn HS xem và đánh giá hiệu quả của việc sử dụng *Hình ảnh mô phỏng lỗ thủng tầng ozone ở Nam Cực giai đoạn 1979 – 2019* trong bản tin theo các đặc trưng của văn bản thông tin.

– GV nên lưu ý HS: Bản thân các phương tiện phi ngôn ngữ chỉ có ý nghĩa khi chúng được sử dụng một cách hợp lí trong văn bản, từ đó thấy được sự kết hợp giữa phương tiện ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ trong văn bản thông tin.

Câu hỏi 5: Nêu quan điểm chính của tác giả bài viết. Hãy bàn luận về quan điểm ấy.

– Câu hỏi này yêu cầu HS sử dụng các kiến thức đã được cung cấp trong phần *Tri thức ngữ văn* đầu bài học về quan điểm của người viết bản tin và việc đánh giá cách đưa tin và quan điểm đưa tin.

Gợi ý: GV hướng dẫn HS nhận biết quan điểm chính của tác giả bài viết thể hiện trong cách kể câu chuyện về thành công trong nỗ lực phục hồi tầng ozone, trong các cách diễn đạt như "cần nhớ rằng", "chứng tỏ rằng" ở phần đầu và cuối bài viết. Quan điểm đó là: Các vấn đề toàn cầu chỉ có thể được giải quyết khi có sự đồng thuận và hợp lực ở cấp độ toàn cầu giữa công chúng, khoa học và chính trị.

– Với phần bàn luận về quan điểm của người viết, GV khuyến khích HS đưa ra các bàn luận mang tính chất cá nhân. HS có thể đồng tình hoặc không đồng tình, đồng tình ở mức độ thấp hay mức độ cao với quan điểm của tác giả bài viết, miễn là HS đưa ra được các bình luận hợp lí.

Câu hỏi 6: Hãy tìm hiểu một số vấn đề trên thế giới hiện nay cần đến những nỗ lực toàn cầu và chỉ ra những lí do dẫn đến sự thành công hay chưa thành công trong việc giải quyết những vấn đề ấy.

– Đây là dạng câu hỏi mở rộng để HS liên tưởng và suy nghĩ đến các vấn đề lớn hơn đề tài của văn bản và rộng hơn nội dung một tin tức mang tính thời sự. Có rất nhiều vấn đề trên thế giới hiện nay cần đến những nỗ lực toàn cầu như nạn đói, ô nhiễm môi trường, dịch bệnh, mất cân bằng sinh thái, bình đẳng giới,... Để trả lời câu hỏi này, HS có thể liên hệ với những kiến thức thuộc các môn học khác như Giáo dục công dân, Lịch sử, Địa lí, Sinh học,...

– Với câu hỏi này, GV nên dành thời gian để tiếp nhận các ý kiến của HS và có thể đưa ra tổng kết ngắn sau đó.

Câu hỏi 7: Từ hai văn bản *Phục hồi tầng ozone: Thành công hiếm hoi của nỗ lực toàn cầu* (Lê My) và *Sự sống và cái chết* (Trịnh Xuân Thuận), bạn suy nghĩ gì về sự tồn vong của nhân loại và Trái Đất?

– Câu hỏi này nhằm giúp HS rèn luyện kĩ năng tổng hợp, đánh giá các thông tin mình tiếp nhận được, từ đó mở rộng suy nghĩ đến các vấn đề lớn lao, trừu tượng hơn.

– GV có thể tổ chức cho HS trả lời câu hỏi này dưới hình thức thảo luận theo nhóm để HS có cơ hội trao đổi suy nghĩ với người khác.

Gợi ý: GV nên hướng dẫn HS đọc lại hai văn bản trong mối liên hệ với nhau, từ đó thấy được sự tồn vong của nhân loại và Trái Đất phụ thuộc vào cách thức chúng ta sống và kết nối với nhau, đồng thời cũng thấy được vai trò và trách nhiệm của mỗi cá nhân đối với sự tồn vong của nhân loại và Trái Đất.

Câu hỏi 8: Theo bạn, thế nào là một bản tin có giá trị?

– Đây là dạng câu hỏi vừa mang tính chất tổng kết, vừa mang tính chất mở rộng. HS có thể căn cứ vào các kiến thức về đặc điểm của bản tin trong phần *Tri thức ngữ văn* để trả lời câu hỏi. HS cũng có thể đưa ra các tiêu chí khác, nhìn từ các góc độ khác mang tính chất cá nhân.

– Cho dù HS trả lời theo hướng nào, điều quan trọng mà GV cần lưu ý là cách HS đưa ra và phân tích các cơ sở để bảo vệ quan điểm của mình.

– GV có thể tổ chức hoạt động tranh biện theo nhóm để HS trình bày và bảo vệ quan điểm của mình hoặc nhóm mình.

Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) nêu suy nghĩ của bạn về giải pháp làm giảm rác thải nhựa trên toàn cầu.

– GV nên dành thời gian (khoảng 7 – 10 phút) cuối giờ học cho HS viết.

– Với đề bài này, HS có được nhiều phương án lựa chọn để xác định ý tưởng và nội dung sẽ viết.

– Trong khoảng thời gian có hạn và với dung lượng khoảng 150 chữ, HS chỉ có thể viết ra những cảm nhận, suy nghĩ khái quát, sơ lược nhất. GV có thể khuyến khích HS tiếp tục suy nghĩ và triển khai bài viết thành sản phẩm hoàn thiện hơn sau giờ học trên lớp.

Thực hành tiếng Việt

Sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được các loại phương tiện phi ngôn ngữ, cách trình bày và tác dụng của những phương tiện đó trong văn bản thông tin.

– HS sử dụng được các phương tiện phi ngôn ngữ để tạo lập văn bản thông tin.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Hình thành kiến thức mới

– GV chia nhóm hoạt động, yêu cầu các nhóm thảo luận và thực hiện bài tập 1 trong SGK.

– HS các nhóm trình bày lại kết quả thảo luận của mình. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung. GV ghi nhận ý kiến đóng góp của các nhóm.

– GV tổng kết.

Bài tập 1: Quan sát hình ảnh (trang 86) trong văn bản *Phục hồi tầng ozone: Thành công hiếm hoi của nỗ lực toàn cầu* và cho biết:

a. Những thông tin gì được cung cấp trong hình ảnh?

b. Các thông tin đó được trình bày như thế nào?

c. Tác dụng của hình ảnh này là gì?

Gợi ý:

Hình ảnh trong văn bản *Phục hồi tầng ozone: Thành công hiếm hoi của nỗ lực toàn cầu* có các thông tin: Các con số thể hiện các mốc thời gian từ năm 1979 đến năm 2019, hình ảnh mô phỏng lỗ thủng tầng ozone ở Nam Cực, thang đơn vị biểu thị độ dày của lớp ozone trong khí quyển. Các phương tiện phi ngôn ngữ này cho thấy sự thay đổi của lỗ thủng tầng ozone, trong đó có thể nhận thấy xu hướng tăng dần của diện tích lỗ thủng tầng ozone và sự giảm dần độ dày của lớp ozone trong khí quyển qua các năm và những dấu hiệu lạc quan vào năm 2019, khi lỗ thủng tầng ozone cơ bản đã phục hồi độ dày của năm 1979 nhờ những nỗ lực hợp tác toàn cầu. Đây là những dữ liệu cho thấy tầng ozone đang bị đe doạ nghiêm trọng, song con người vẫn có thể chung tay để cải thiện tình trạng này.

Nhờ sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ, các thông tin được biểu đạt cô đọng, trực quan, hệ thống, giúp người đọc nắm bắt thông tin một cách hiệu quả.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

Bài tập 2: Quan sát sơ đồ và cho biết:

a. Ngoài các phương tiện ngôn ngữ, sơ đồ trên còn sử dụng những phương tiện nào khác?

b. Những phương tiện đó được trình bày như thế nào và biểu đạt thông tin gì?

c. Những phương tiện phi ngôn ngữ với những phương tiện ngôn ngữ trong sơ đồ có quan hệ với nhau như thế nào?

d. Những phương tiện phi ngôn ngữ được sử dụng trong sơ đồ có tác dụng gì?

Gợi ý:

Sơ đồ hướng dẫn tham quan rừng hoa Dã Quỳ sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ như hình ảnh, đường nét, màu sắc,... Trong đó, các hình ảnh như cây Đa cổ thụ, rừng hoa Dã Quỳ, rừng thông cốt 400m,... biểu thị các điểm tham quan. Các nét liền màu đỏ biểu thị đường ô tô, nét đứt màu đỏ biểu thị đường đi bộ, các mũi tên biểu thị hướng đi. Các con số biểu thị thứ tự, lộ trình di chuyển tới các điểm tham quan. Các phương tiện này được sắp xếp mô phỏng theo cách sắp đặt, bài trí của không gian thực. Các phương tiện phi ngôn ngữ được kết hợp hài hoà, trực quan hoá các phương tiện ngôn ngữ. Các phương tiện phi ngôn ngữ trong sơ đồ giúp cho người đọc dễ dàng nắm bắt thông tin, hình dung một cách cụ thể vị trí các không gian, lộ trình di chuyển,...

– GV hướng dẫn HS thảo luận để khái quát về các loại phương tiện phi ngôn ngữ thường được sử dụng và tác dụng, cách dùng của từng loại phương tiện.

– GV yêu cầu HS đọc lại mục *Sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ* (SGK *Ngữ văn 10*, tập hai, tr. 74) và lưu ý những nội dung quan trọng.

– GV có thể đặt thêm các câu hỏi giúp HS tìm hiểu về biểu đồ và sơ đồ: *Theo bạn, biểu đồ và sơ đồ có gì khác nhau? Khi nào thì dùng biểu đồ? Khi nào thì dùng sơ đồ? Trong đời sống, ta thường nhìn thấy các sơ đồ, biểu đồ ở đâu? Mục đích sử dụng của các sơ đồ, biểu đồ đó là gì?*

VIẾT

Viết một văn bản nội quy hoặc văn bản hướng dẫn nơi công cộng

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nắm được yêu cầu về nội dung và hình thức của văn bản nội quy hoặc văn bản hướng dẫn nơi công cộng.

– HS biết cách viết một văn bản nội quy hoặc văn bản hướng dẫn nơi công cộng.

2. Những lưu ý về yêu cầu đối với kiểu bài

– GV yêu cầu HS liệt kê những văn bản nội quy và văn bản hướng dẫn nơi công cộng mà mình đã biết, chỉ ra đặc điểm về nội dung, hình thức và chức năng của mỗi kiểu văn bản đó.

– GV nhấn mạnh: Chức năng của văn bản nội quy và văn bản hướng dẫn nơi công cộng trong việc điều chỉnh hành vi của con người tại các không gian công cộng. Trong cuộc sống, khi tham gia vào các nhóm, các tổ chức xã hội, có nhiều tình huống ta cần góp phần xây dựng nội quy hay soạn thảo văn bản hướng dẫn để giúp người khác có hành vi, thái độ ứng xử đúng đắn. Vì vậy, việc hiểu biết và có khả năng tạo lập kiểu văn bản này là một kĩ năng quan trọng.

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Giới thiệu kiểu bài

– GV cho HS quan sát hình ảnh hoặc video clip trực quan về một số văn bản nội quy và văn bản hướng dẫn thường gặp trong đời sống: nội quy thư viện, văn bản hướng dẫn tham quan khu bảo tồn thiên nhiên,...

– HS nêu nhận xét, đánh giá về các văn bản nội quy, văn bản hướng dẫn mà mình vừa quan sát được.

Hoạt động 2 Tìm hiểu yêu cầu của kiểu bài

– GV hướng dẫn HS đọc mục *Yêu cầu*, chỉ ra những từ khoá quan trọng cần ghi nhớ.

– GV tổ chức cho các em trao đổi để làm rõ vì sao kiểu bài này đặt ra những yêu cầu như vậy.

Hoạt động 3 Đọc và phân tích văn bản tham khảo

– Tuy yêu cầu của bài học đặt ra khả năng lựa chọn một trong hai kiểu văn bản để viết, nhưng phần dưới đây chỉ tập trung hướng dẫn kiểu văn bản nội quy. Nếu muốn triển khai hướng dẫn HS viết văn bản hướng dẫn nơi công cộng, GV có thể dựa vào gợi ý ở đây để chọn văn bản tham khảo và tổ chức cho HS thực hành viết theo quy trình chung như hướng dẫn. HS tham khảo văn bản nội quy trong SGK, lưu ý những thông tin ở thẻ bên phải văn bản.

– GV đặt câu hỏi giúp HS tìm hiểu về cấu trúc và nội dung của bản nội quy.

+ *Tên của tổ chức biên soạn nội dung nội quy này là gì, được đặt ở đâu?*

+ *Tên nội quy là gì, được đặt ở đâu, được trình bày dưới hình thức nào?*

+ *Lời dẫn được đặt ở đâu, được trình bày dưới hình thức nào?*

+ *Có bao nhiêu mục trong nội quy? Các mục được sắp xếp theo trật tự nào? Được trình bày dưới hình thức nào?*

– GV đặt câu hỏi 1, 2 (SGK *Ngữ văn 10*, tập hai, tr. 92) để giúp HS đánh giá về văn bản nội quy vừa đọc.

Hoạt động 4 Thực hành viết theo các bước

– GV nêu một nhiệm vụ viết cụ thể, ví dụ: viết nội quy thư viện, viết nội quy lớp học, viết sơ đồ hướng dẫn tham quan trường học, viết hướng dẫn sử dụng thiết bị ở phòng thí nghiệm,...

– GV hướng dẫn HS đọc kĩ các bước thực hành viết: chuẩn bị viết; tìm ý, lập dàn ý; viết; chỉnh sửa, hoàn thiện.

– GV chia nhóm HS cùng thực hiện nhiệm vụ viết, mỗi nhóm không quá 5 HS, có thể tự chọn một nhiệm vụ mà GV đã đề xuất.

– GV nêu căn cứ đánh giá kết quả làm việc nhóm, có thể thiết kế dưới dạng phiếu để phát cho HS.

– HS thảo luận nhóm, GV hỗ trợ các nhóm hoàn thành nhiệm vụ của mình.

– Các nhóm thuyết trình về kết quả làm việc và nộp sản phẩm viết cho GV.

TRẢ BÀI

Hoạt động 1 Nhắc lại, khắc sâu yêu cầu của kiểu bài

GV cho HS nhắc lại yêu cầu chung của kiểu bài và những đòi hỏi cụ thể của kiểu bài.

Hoạt động 2 Nhận xét về kết quả viết và yêu cầu HS chỉnh sửa bài viết

– GV nhận xét chung.

– Trả bài cho HS, yêu cầu các em tự chỉnh sửa bài viết theo gợi ý hướng dẫn trong SGK.

NÓI VÀ NGHE

Thảo luận về văn bản nội quy hoặc văn bản hướng dẫn nơi công cộng

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS biết trình bày và đánh giá về văn bản nội quy hoặc văn bản hướng dẫn nơi công cộng.

– HS biết lắng nghe, đối thoại, góp ý, đánh giá, phản biện với những ý kiến khác trên tinh thần xây dựng.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Chuẩn bị thảo luận

– Dành thời gian (khoảng 5 phút) cho các nhóm tự soát lại nội dung bài nói đã chuẩn bị trước, chuẩn bị và kiểm tra phương tiện hỗ trợ như đã gợi ý trong SGK.

– GV giải đáp những băn khoăn có thể có về yêu cầu nói và nghe của bài học, nhắc lại một số nguyên tắc hoạt động đã được thể hiện trong SGK.

Hoạt động 2 Thảo luận

– Ở bài này, hình thức tổ chức hoạt động nói và nghe là theo nhóm. HS có thể tự mình điều khiển hoạt động nói và nghe suốt cả tiết học. GV phân chia thời gian sao cho các nhóm đều có cơ hội được trình bày và tiếp nhận, trao đổi ý kiến với các nhóm khác. Ngoài ra, cần có khoảng thời gian dành cho các nhóm tự chỉnh sửa, hoàn thiện bài sau phần trình bày và thảo luận.

– Do tính chất của hoạt động nói và nghe ở đây là thảo luận, GV điều phối để thời gian dành cho thảo luận chiếm phần lớn, lưu ý HS tận dụng các từ ngữ then chốt như đã gợi ý trong SGK, lưu ý HS về ý thức tương tác trong quá trình nói và nghe.

– GV chuẩn bị sẵn bảng tự đánh giá và đánh giá như gợi ý trong SGK để phát cho từng HS hoặc nhóm HS vào đầu tiết học. Yêu cầu các em đọc kĩ các thông tin về nội dung đánh giá trước khi tiến hành nghe, trao đổi và đánh dấu vào các cột phù hợp ở phiếu trong và sau khi nghe. Cuối giờ học, GV có thể thu lại phiếu này để làm căn cứ đánh giá hoạt động nói và nghe của HS.

– Cốt lõi của hoạt động nói và nghe ở bài học này là HS biết cách thảo luận, mục đích chính của thảo luận không phải để xác định đúng hay sai mà để HS có cơ hội phát triển kĩ năng và văn hoá trao đổi, đối thoại. Ngoài ra, chính thông qua quá trình thảo luận, các nhóm HS có thể hoàn thiện văn bản nội quy hoặc văn bản hướng dẫn nơi công cộng mà nhóm đã viết. GV nên lưu ý HS các mục đích này trong suốt quá trình tham gia hoạt động thảo luận.

Củng cố, mở rộng

GV hướng dẫn HS thực hiện ở nhà những yêu cầu của phần *Củng cố, mở rộng* và *Thực hành đọc*. Tuỳ vào thời gian, năng lực, điều kiện của HS mà GV có thể lựa chọn linh hoạt hình thức làm bài, nộp bài, ví dụ: câu 1 HS có thể làm việc cá nhân (viết vào vở), câu 2, 3 có thể làm việc theo nhóm, câu 4 HS có thể phải thuyết trình (vào 5 phút đầu của buổi học hôm sau),...

Bài 9

HÀNH TRANG CUỘC SỐNG

(11 tiết)
(Đọc: 7 tiết; Thực hành tiếng Việt: 1 tiết; Viết: 2 tiết; Nói và nghe: 1 tiết)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết và phân tích được bối cảnh lịch sử hoặc bối cảnh văn hoá, xã hội của văn bản; nêu được ý nghĩa của văn bản đối với quan niệm sống của bản thân.
- Nhận biết và đánh giá được tác dụng của các phương tiện phi ngôn ngữ trong văn bản.
- Viết được một bài luận về bản thân.
- Biết thuyết trình về một vấn đề xã hội có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với phương tiện phi ngôn ngữ.
- Có ý thức làm chủ bản thân, phát triển hài hoà các mối quan hệ xã hội và có đóng góp tích cực cho đời sống của cộng đồng.

II. CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn

Biểu đồ, sơ đồ trong văn bản thông tin

Ngoài các dạng biểu đồ, sơ đồ được nêu trong phần *Tri thức ngữ văn* (SGK *Ngữ văn 10*, tập hai, tr. 99), GV có thể giới thiệu thêm với HS nhiều dạng khác như biểu đồ phần trăm biểu thị tỉ lệ của các phần, sơ đồ tổ chức biểu thị mối liên hệ cấp bậc trong một tổ chức, các lưu đồ biểu thị trình tự thông tin,... Khi soạn thảo văn bản, có thể dễ dàng tìm thấy những mẫu biểu đồ, sơ đồ có sẵn trong các phần mềm soạn thảo văn bản.

Bài luận về bản thân

Khác với bài nghị luận về một vấn đề xã hội thường có kết cấu chặt chẽ, lập luận thuyết phục, sử dụng bằng chứng là các số liệu, trích dẫn,... mang tính khách quan, **bài luận về bản thân** thường có cấu trúc tự do hơn, mang phong cách cá nhân, nhằm thể hiện cái "tôi" của người viết, hấp dẫn người đọc bởi những câu chuyện độc đáo, thú vị, những suy nghĩ khác lạ, giọng điệu đặc biệt,...

Một bài luận về bản thân có thể được trình bày dưới nhiều dạng thức khác nhau, không phải chỉ dưới dạng văn bản viết, mà có thể dưới dạng một bài thuyết trình, một văn bản đa phương thức. Có thể tham khảo thêm một số bài thuyết trình nổi tiếng đã truyền cảm hứng cho người nghe khắp thế giới hoặc đi vào lịch sử của nhân loại như *Tôi có một giấc mơ*, *Ba chiều của một đời sống trọn vẹn* của Mác-tin Lu-thơ Kinh (Martin Luther King), bài phát biểu của nhà văn J. K. Rô-linh (J. K. Rowling) tại Đại học Ha-vớt (Harvard). Sở dĩ một bài luận về

bản thân có khả năng thuyết phục và gây ảnh hưởng lớn lao tới người khác là bởi vì thông qua những trải nghiệm cá nhân, tác giả đã nói lên được những vấn đề mang ý nghĩa nhân loại. Khi chúng ta sống cuộc đời của mình sâu sắc, trân trọng mỗi biến cố mà mình gặp phải, đi sâu vào bản thể của mình, ta sẽ gặp nhân loại.

Tài liệu tham khảo

Để bổ sung kiến thức về một số vấn đề mang tính lí thuyết nêu ở trên, GV có thể đọc và xem các tài liệu sau đây:

1. Sam Bơn – Sam Berns (2014), *Triết lí của tôi về một cuộc sống hạnh phúc, https://www.ted.com/talks/sam_berns_my_philosophy_for_a_happy_life/transcript?language=vi.*

2. Phan Văn Trường (2020), *Một đời như kẻ tìm đường*, NXB Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Nguyễn Văn Thạc (2005), *Mãi mãi tuổi hai mươi*, NXB Thanh niên, Hà Nội.

2. Phương tiện dạy học

– Máy tính, máy chiếu; tranh ảnh, sơ đồ, biểu đồ minh hoạ cho phần *Đọc* và *Viết*.

– Phiếu hướng dẫn đọc, phiếu viết, phiếu nói và nghe, bảng tự đánh giá và đánh giá sau khi đọc.

III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Tìm hiểu tri thức ngữ văn

1. HS đọc phần *Tri thức ngữ văn*, nêu cách hiểu của mình về nội dung từng phần và hỏi thêm về những điểm chưa rõ.

2. GV hướng dẫn HS so sánh phần tri thức về biểu đồ, sơ đồ trong văn bản thông tin của bài học này với nội dung tương tự ở Bài 8 – *Thế giới đa dạng của thông tin*, để nhận ra những điểm mới trong bài học.

3. So với nhiều bài học khác, nội dung phần *Tri thức ngữ văn* trong bài này khá đơn giản, vì vậy, GV nên tổ chức cho HS tiếp cận kiến thức mới sao cho gọn gàng và sinh động. Ngoài những hoạt động gợi ý ở trên, GV có thể đặt thêm một số câu hỏi để HS huy động thêm hiểu biết và trải nghiệm của các em liên quan đến sơ đồ, biểu đồ trong văn bản thông tin và bài luận về bản thân.

ĐỌC

Văn bản 1

Về chính chúng ta

(Trích *7 bài học hay nhất về vật lí*)

Các-lô Rô-ve-li (Carlo Rovelli)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– Nhận biết và phân tích được bối cảnh tri thức hiện đại làm nền tảng cho việc nhận thức lại về mối quan hệ giữa con người và tự nhiên của tác giả.

– Nêu được ý nghĩa, tác động của văn bản đối với nhận thức của bản thân về vị trí của mình trong thế giới tự nhiên.

– Biết tôn trọng, ứng xử hài hoà với tự nhiên.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– GV có thể cho HS xem một bức tranh, bức ảnh, video clip hoặc nghe một bài hát về mối quan hệ giữa con người và tự nhiên (ví dụ: video clip *Bài ca Trái Đất* (*Earth Song*) của Mai-cơn Giắc-sơn (Michael Jackson) để nhận ra quan điểm của tác giả về mối quan hệ giữa con người và tự nhiên.

– HS chia sẻ ý kiến về câu hỏi trong SGK: *Bạn suy nghĩ như thế nào về quan niệm cho rằng con người là chúa tể của tự nhiên?*

– GV nhận xét phần thảo luận của HS, ghi nhận những đóng góp tích cực và tôn trọng các ý tưởng khác biệt.

– GV có thể giới thiệu một số quan điểm khác nhau về mối quan hệ giữa con người và tự nhiên. Ví dụ: Thiên Chúa giáo cho rằng Chúa sáng tạo ra vạn vật và loài người, ban phước cho loài người và trao cho họ quyền cai trị muôn loài. Phật giáo có quan niệm bất nhị, cho rằng vạn vật trong trời đất là một, giữa con người và vạn vật luôn có mối quan hệ chặt chẽ, không ngừng tương tác lẫn nhau, tồn tại trong nhau, không thể tách biệt. Thuyết tiến hoá của Đác-uyn (Darwin) cho rằng con người có chung nguồn gốc với các loài vật, sự xuất hiện của loài người là kết quả của một quá trình tiến hoá lâu dài từ những sinh vật có cấu trúc sơ giản nhất trong quá trình chọn lọc và thích nghi với môi trường sống.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV phân công HS đọc thành tiếng, nhắc HS chú ý các thẻ bên phải văn bản và giới thiệu với HS tác dụng của chúng.

– Trong quá trình đọc văn bản, GV hướng dẫn HS giải nghĩa những từ ngữ khó.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Trước khi hướng dẫn trả lời câu hỏi, GV yêu cầu HS đọc các thông tin trong phần giới thiệu về tác giả và tác phẩm, trình bày cách hiểu của mình về các thông tin được trình bày. GV có thể giới thiệu những cuốn sách của tác giả đã được xuất bản ở Việt Nam như: *7 bài học hay nhất về vật lí, Trật tự thời gian*. Điểm đáng chú ý nhất trong những cuốn sách này là Các-lô Rô-ve-li đã diễn tả các thông tin khoa học bằng một lối viết giản dị, thấm đẫm triết lí, đầy cảm xúc và giàu chất văn chương, không chỉ cho ta biết phát hiện của một nhà khoa học về những quy luật của vũ trụ, mà còn khiến ta cảm nhận được sự say mê và ngưỡng mộ của ông trước vẻ đẹp kì diệu của thế giới. Các cuốn sách của ông cũng đánh thức trong độc giả sự tò mò, khát vọng mở rộng hiểu biết hữu hạn của con người bằng cách đặt ra rất nhiều chất vấn và thách thức những suy nghĩ thông thường của chúng ta.

Câu hỏi 1: Trong văn bản, tác giả đã trình bày quan điểm về vấn đề gì? Quan điểm ấy đã được triển khai thành những luận điểm chính nào?

– HS đọc kĩ đoạn 1, 2 và xác định câu chủ đề của mỗi đoạn.

– HS tóm tắt quan điểm của tác giả được thể hiện trong đoạn 1, 2 (SGK *Ngữ văn 10*, tập hai, tr. 100 – 101).

Gợi ý: "Chúng ta cũng là một phần của cái thế giới ấy".

– HS đọc đoạn 3, tìm câu chủ đề của đoạn 3 (SGK *Ngữ văn 10*, tập hai, tr. 101).

Gợi ý: "Chúng ta", con người, trước hết là những chủ thể biết quan sát thế giới này; những nhà sáng lập tập thể của bức tranh về thực tại mà tôi đã cố gắng mô tả lại".

– HS đọc đoạn 4, tìm câu chủ đề của đoạn 4 (SGK *Ngữ văn 10*, tập hai, tr. 101).

Gợi ý: "Nhưng chúng ta còn là một bộ phận hữu cơ của thế giới mà ta cảm nhận được; chúng ta không phải người quan sát đứng ngoài cuộc".

– HS đọc đoạn 7, tìm câu chủ đề của đoạn 7 (SGK *Ngữ văn 10*, tập hai, tr. 101).

Gợi ý: "Tri thức của chúng ta chung quy đều phản ánh thế giới".

– HS đọc đoạn 9, tìm câu chủ đề của đoạn 9 (SGK *Ngữ văn 10*, tập hai, tr. 102).

Gợi ý: "Các giá trị đạo đức của chúng ta, cảm xúc của chúng ta, tình yêu của chúng ta cũng mang tính hiện thực không kém vì là một phần của tự nhiên, vì được chia sẻ với thế giới động vật, hay vì được quyết định bởi sự tiến hoá mà loài chúng ta đã trải qua suốt hàng triệu năm".

– HS đọc bốn đoạn cuối, tìm quan điểm của tác giả được thể hiện trong bốn đoạn đó.

Gợi ý: "Tự nhiên là nhà của chúng ta, và sống trong tự nhiên nghĩa là chúng ta đang ở nhà của mình".

– GV gọi 1 – 2 HS trả lời câu hỏi 1 trong SGK. Các HS khác nhận xét, bổ sung, điều chỉnh. GV ghi nhận các ý kiến của HS.

– GV tổng kết: Quan điểm chính được tác giả thể hiện trong văn bản (Chúng ta là một phần của tự nhiên. Tự nhiên là nhà của chúng ta). Quan điểm này được triển khai thành các luận điểm chính:

(1) Sự tồn tại của chúng ta chỉ là một phần của vũ trụ.

(2) Tri thức của chúng ta chung quy đều phản ánh thế giới.

(3) Các giá trị đạo đức của chúng ta, cảm xúc của chúng ta, tình yêu của chúng ta cũng là một phần của tự nhiên.

Lưu ý: Văn bản trong SGK không đánh số cho các đoạn văn, vì vậy HS cần dựa vào những điều đã học ở SGK Ngữ văn lớp 6 về dấu hiệu nhận biết đoạn văn để thực hiện các yêu cầu đặt ra.

Câu hỏi 2: Để làm sáng tỏ các luận điểm chính, tác giả đã sử dụng những lí lẽ, bằng chứng nào? Những thông tin khoa học trong văn bản có ý nghĩa gì trong việc làm sáng tỏ những luận điểm chính?

– HS đọc đoạn 6 (SGK *Ngữ văn 10*, tập hai, tr. 101), tìm các lí lẽ, bằng chứng mà tác giả đã sử dụng để chứng minh cho luận điểm: Sự tồn tại của chúng ta chỉ là một phần nhỏ bé của vũ trụ.

Gợi ý: "Chúng ta từng nghĩ rằng mình là thứ tồn tại duy nhất, một chủng loài tách biệt hẳn với họ các động vật và thực vật, rồi phát hiện ra rằng mình là hậu duệ có cùng các tổ tiên với mọi sinh thể quanh ta".

– GV có thể hỏi thêm: *Lí lẽ mà tác giả đưa ra dựa trên cơ sở nào? Lí lẽ đó có thuyết phục không? Vì sao?*

– HS đọc đoạn 7, 8 (SGK *Ngữ văn 10*, tập hai, tr. 101 – 102) và tìm các lí lẽ, bằng chứng để chứng minh cho luận điểm: Tri thức của chúng ta chung quy đều phản ánh thế giới.

Gợi ý: Lí lẽ: "Chất liệu căn bản làm nên tư duy của chúng ta là tập hợp vô cùng phong phú các thông tin được tích luỹ, trao đổi và không ngừng được xây dựng kĩ lưỡng".

Bằng chứng: "Một giọt mưa chứa thông tin về sự hiện diện của một đám mây trên trời, một tia sáng chứa thông tin về màu sắc của chất đã gửi nó đến mắt ta".

– HS đọc đoạn 9 (SGK *Ngữ văn 10*, tập hai, tr. 102) và tìm lí lẽ, bằng chứng chứng minh đạo đức, cảm xúc, tình yêu của chúng ta cũng là một phần của tự nhiên.

Gợi ý: Lí lẽ: "Thực tại của chúng ta là những giọt nước mắt và nụ cười, lòng biết ơn và vị tha, sự trung thành và phản bội, là quá khứ luôn ám ảnh chúng ta và sự thanh thản. Thực tại của chúng ta được làm nên từ xã hội của chúng ta, từ cảm xúc nhờ âm nhạc đem lại, từ các mạng lưới kiến thức chung đan dệt phong phú mà chúng ta cùng nhau xây đắp.".

– GV đặt câu hỏi: *Những tri thức khoa học nào đã được đề cập đến trong văn bản?*

Gợi ý: "Chúng ta được làm ra từ cùng những nguyên tử, cùng những tín hiệu ánh sáng giống như nguyên tử", chúng ta không phải ở trên một hành tinh nằm tại trung tâm vũ trụ, chúng ta là "hậu duệ có cùng các tổ tiên với mọi sinh thể quanh ta", "một giọt mưa chứa thông tin về sự hiện diện của một đám mây trên trời",...

– GV đặt câu hỏi: *Những tri thức đó bắt nguồn từ đâu?*

Gợi ý: Các tri thức được đề cập trong văn bản bắt nguồn từ tri thức khoa học tự nhiên hiện đại, dựa trên nền tảng của học thuyết tiến hoá, thiên văn học, di truyền học.

– GV đặt câu hỏi: *Những tri thức đó có ý nghĩa gì trong việc làm sáng tỏ những luận điểm chính?*

Gợi ý: Đó là những bằng chứng làm sáng tỏ cho luận điểm chính. Vì những tri thức này là tri thức khách quan, được kiểm chứng bởi các nhà khoa học có uy tín, đã được chứng minh bằng khoa học hiện đại nên chúng rất thuyết phục, đáng tin cậy. Tất nhiên, khoa học vẫn đang không ngừng phát triển và có thể trong tương lai có rất nhiều các học thuyết, bằng chứng khoa học thậm chí có thể phản biện, đi ngược lại những học thuyết trên.

Câu hỏi 3: Chỉ ra và phân tích tác dụng của các yếu tố miêu tả, biểu cảm, các biện pháp tu từ trong văn bản.

– HS tìm các chi tiết có yếu tố miêu tả, biểu cảm trong văn bản.

Gợi ý: "Đại dương mênh mông những gì chưa biết, rực sáng lên vầng hào quang của sự huyền bí". Yếu tố biểu cảm còn được bộc lộ trong cách sử dụng biện pháp điệp ngữ, các câu cảm thán trong văn bản.

– HS phân tích giá trị, tác dụng của các yếu tố miêu tả và biểu cảm trong văn bản.

Gợi ý: Yếu tố miêu tả giúp người đọc hình dung được vẻ đẹp kì diệu của thế giới mà ta đang sống; yếu tố biểu cảm giúp bộc lộ tình yêu, sự ngưỡng mộ của tác giả đối với sự kì diệu của thực tại. Mặc dù nhìn cuộc sống từ lăng kính của một nhà khoa học, sử dụng các bằng chứng, lí lẽ là các tri thức khoa học khách quan, nhưng việc sử dụng yếu tố miêu tả và biểu cảm đã khiến cho văn bản nghị luận trở nên uyển chuyển, xúc động, hấp dẫn. Miêu tả và biểu cảm vì thế giúp gia tăng sức thuyết phục của văn bản nghị luận.

– HS tìm và phân tích tác dụng của các biện pháp tu từ trong văn bản.

Gợi ý: Các biện pháp tu từ như so sánh (ví dụ: thế giới là "một trò chơi ghép hình mênh mông của không gian và các hạt cơ bản"; "chúng ta giống như đứa trẻ, khi lớn lên nhận ra rằng thế giới không chỉ vẻn vẹn là những gì ở quanh mình như nó tưởng khi còn bé"; "tự nhiên là nhà của chúng ta, và sống trong tự nhiên nghĩa là chúng ta đang ở nhà của mình",...), ẩn dụ ("đại dương mênh mông những gì chưa biết",...), điệp ngữ ("Chúng ta từng tin rằng", "chúng ta từng nghĩ rằng",...) giúp cho lời văn trở nên uyển chuyển, bay bổng và giúp tăng sức biểu cảm của ngôn từ.

Câu hỏi 4: Tác giả đã trình bày quan điểm về mối quan hệ giữa con người và thực tại từ góc nhìn nào, với một thái độ như thế nào?

– HS đọc kĩ thông tin về tiểu sử tác giả, liên hệ thông tin này với những thông tin được trình bày trong văn bản.

– HS xem lại các bằng chứng, lí lẽ của tác giả trong văn bản, cho biết những bằng chứng, lí lẽ đó có nguồn gốc từ đâu.

– HS xác định điểm nhìn của nhân vật xưng "tôi" trong văn bản, chú ý đến những thông tin như: "Trong bức tranh khoa học rộng lớn ngày nay", "Tôi đã trình bày thế giới trông như thế nào dưới ánh sáng khoa học",...

– HS trả lời câu hỏi. Các HS khác bổ sung, nhận xét. GV ghi nhận câu trả lời của HS.

– GV gợi ý: Tác giả văn bản là một nhà vật lí học thiên văn, đồng thời là một nhà triết học.

Trong văn bản, ông không chỉ thể hiện quan điểm về thế giới với tư cách một nhà khoa học, mà còn thể hiện một sự suy tư, cắt nghĩa về bản chất của thực tại, về mối quan hệ giữa con người và thực tại từ góc nhìn triết học. Từ những góc nhìn này, ông nhận rõ sự nhỏ bé của con người trước sự lớn lao, kì vĩ và vẻ đẹp tuyệt đối của thực tại.

Câu hỏi 5: Tác giả nghĩ gì về khả năng nhận thức thế giới của con người?

– HS đọc kĩ bốn đoạn cuối của văn bản, tìm những chi tiết cho thấy quan điểm của tác giả về khả năng nhận thức thế giới của con người.

Gợi ý: "Ai mà biết rằng còn tồn tại bao nhiêu những điều phức tạp phi thường gì khác, dưới các dạng thức mà có lẽ chúng ta không thể hình dung nổi, trong những khoảng không vô tận của vũ trụ"; "Tri thức của chúng ta về thế giới không ngừng tăng lên"; "đại dương mênh mông những gì chưa biết",...

– HS khái quát quan điểm của tác giả được ngầm biểu hiện qua những chi tiết vừa tìm được.

– GV tổng kết: Tác giả cho rằng thế giới mà chúng ta đang sống là mênh mông, vô hạn; những gì mà chúng ta khám phá ra là hữu hạn. Còn rất nhiều điều mà chúng ta vẫn chưa tìm hiểu hết. Nhưng trí tò mò của con người là vô hạn, vì thế, tri thức của ta không ngừng tăng lên.

Câu hỏi 6: "Tự nhiên là nhà của chúng ta, và sống trong tự nhiên nghĩa là chúng ta đang ở nhà của mình". Bạn nghĩ gì về nhận định của tác giả?

– Đây là câu hỏi mở, cho phép HS trình bày quan điểm của mình. GV có thể cho HS thảo luận nhóm, tranh biện và tôn trọng nhiều quan điểm khác nhau của HS. Khi HS đưa ra câu trả lời, GV có thể tiếp tục đặt câu hỏi: *Tại sao bạn lại nghĩ như vậy? Lí lẽ, bằng chứng của bạn là gì? Liệu những lập luận của bạn có logic và thuyết phục hay không?*...

– GV hướng dẫn HS cách trình bày quan điểm về một nhận định:

+ *Bước 1*: Giải thích các từ ngữ để hiểu rõ quan điểm của người viết.

+ *Bước 2*: Đưa ra phán đoán, đánh giá về tính đúng sai, trung thực hay không trung thực, khách quan hay chủ quan, đáng tin cậy hay không đáng tin cậy của nhận định.

+ *Bước 3*: Nêu quan điểm của mình.

+ *Bước 4*: Tìm các luận điểm, lí lẽ, bằng chứng để bảo vệ quan điểm của mình.

Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

Nhận thức nào từ văn bản *Về chính chúng ta* mà bạn muốn mang theo trong hành trang cuộc sống của mình? Hãy viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) để chia sẻ về điều này.

– HS thảo luận nhóm, chia sẻ quan điểm của mình về câu hỏi: *Nhận thức nào từ văn bản "Về chính chúng ta" mà bạn muốn mang theo trong hành trang cuộc sống của mình*? GV có thể gợi ý: Văn bản đặt ra rất nhiều vấn đề: mối quan hệ giữa con người và tự nhiên, khả năng nhận thức của con người về thực tại,...

– GV lưu ý cấu trúc của đoạn văn:

+ Giới thiệu vắn tắt một thông điệp hoặc bài học mà mình đã lĩnh hội được khi đọc văn bản *Về chính chúng ta*.

+ Trình bày ngắn gọn quan điểm của mình về thông điệp/ bài học ấy.

+ Chọn lọc các lí lẽ, bằng chứng để bảo vệ cho quan điểm của mình.

+ Sử dụng các kiểu cấu trúc như diễn dịch, quy nạp, tổng phân hợp, song hành, móc xích để triển khai đoạn văn.

+ Chỉnh sửa đoạn văn: Kiểm tra lại tất cả các câu xem có tập trung làm nổi bật quan điểm hay không, câu đã có đủ các thành phần chính hay chưa, trình tự sắp xếp các câu có hợp lí không,...

– GV nhận xét nhanh một số bài viết của HS hoàn thành sớm trong tiết học.

Văn bản 2

Con đường không chọn

Rô-bớt Phờ-rót (Robert Frost)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS biết vận dụng các tri thức đã học về thơ để chiếm lĩnh bài thơ của Rô-bớt Phờ-rót, thông qua hai bản dịch đã được giới thiệu trong SGK.

– Qua việc tìm hiểu bài thơ, HS nhận thức được sự khó khăn và tầm quan trọng của việc quyết định hướng đi cho bản thân trong cuộc sống, sự can đảm và ý thức chịu trách nhiệm trước những lựa chọn của bản thân.

Lưu ý: Bài thơ nằm trong chùm văn bản, đặt trọng tâm vào việc giáo dục giá trị sống cho HS xoay quanh chủ đề: Cần lựa chọn giá trị nào làm hành trang cho cuộc sống của mình? Việc lựa chọn này đánh dấu mốc quan trọng trong quá trình trưởng thành của mỗi cá nhân. Bên cạnh các văn bản chính luận, bài thơ *Con đường không chọn* không chỉ làm đa dạng hoá các thể loại của bài học mà còn giúp cho HS thấy được sự cần thiết của văn học đối với con người, vì từ đó, con người có thể rút ra nhiều bài học sâu sắc về ý nghĩa cuộc sống, biết nhìn lại mình, định vị bản thân và theo đuổi những giá trị xứng đáng. Có thể nói, triết lí xâu chuỗi các văn bản trong bài này là sự trưởng thành.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– Xuất phát từ mục tiêu giáo dục đã lưu ý ở trên, phần khởi động với các câu hỏi được đề xuất trong SGK định hướng cách khơi dậy ở HS thái độ biết chia sẻ những trải nghiệm riêng một cách chân thành. Các câu hỏi này sẽ kết nối với chủ đề được khai thác trong bài thơ của Rô-bớt Phờ-rót: Làm người là lựa chọn, vậy làm sao có đủ can đảm để lựa chọn lối đi riêng trong cuộc đời? Làm sao biết được lựa chọn của mình là đúng hay sai? Điều gì khiến người ta thường ước ao trong nuối tiếc, rằng "giá như được lựa chọn lại"?...

– Dù lựa chọn hình thức khởi động nào, GV cũng cần tạo được sự kết nối với định hướng giá trị của cả bài học.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

GV mời 1 – 2 HS đọc hai bản dịch bài thơ này (trước hoặc sau khi GV đọc). Nhắc các em chú ý những thẻ đọc ở bên phải văn bản.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– GV có thể cho HS trao đổi theo nhóm để nắm bắt được những thông tin cơ bản về tác giả, tác phẩm đã được nêu trong SGK.

– Một số điều GV cần hiểu rõ khi hướng dẫn HS khám phá văn bản:

+ Trong lịch sử tiếp nhận bài thơ, hai câu kết của bài thường được trích dẫn để minh hoạ cho tư tưởng dấn thân, dám đi con đường chưa mấy ai đi – con đường khởi điểm của sáng tạo, dẫn đến sự khác biệt có giá trị,... Nhưng nếu đặt hai câu này trong chỉnh thể bài thơ, có thể thấy cách hiểu trên thiên về suy diễn, không bám sát các dữ liệu có trong văn bản. Vì vậy, một số nhà nghiên cứu, phê bình đã nhận định: *Con đường không chọn* là bài thơ bị hiểu nhầm nhiều nhất trong lịch sử thơ ca Mỹ.

+ Trong số các tư liệu về hoàn cảnh ra đời của tác phẩm, có ý kiến cho rằng *Con đường không chọn* vốn được Phờ-rót viết ra để bông đùa một người bạn thân – nhà thơ Ét-uốt Thô-mát-xơ (Edward Thomas), kẻ luôn "giá mà" sau khi đã đưa ra hay thực hiện một sự lựa chọn nào đó (như việc chọn lối rẽ khi dẫn tác giả đi thăm khu rừng gần nơi ông ở, trong tư cách người hướng đạo). Câu chuyện về mối liên hệ giữa bài thơ với Ét-uốt Thô-mát-xơ cũng đã được giới thiệu trong SGK. Tuy nhiên, theo lí thuyết tiếp nhận văn học, khi đến với người đọc, ý nghĩa của bài thơ có thể phát triển phong phú hơn ý đồ ban đầu của tác giả. Tuy vậy, cách diễn dịch hai câu cuối của bài thơ như là bài học về ý thức quyết tìm sự khác biệt vẫn là điều cần được xem xét lại (chính Phờ-rót cũng từng cảnh báo độc giả một số lần về khả năng "đọc sai" hai câu này).

Lưu ý: Tuỳ thời điểm thích hợp, GV chọn một số trong những thông tin nêu trên để gợi cho HS suy nghĩ nhằm hiểu đúng bài thơ, ít nhất cũng để tránh những suy diễn thiếu căn cứ.

– GV hướng dẫn HS trả lời, thảo luận về các câu hỏi đã nêu trong SGK, dựa vào việc chọn một bản dịch thích hợp (có tham chiếu với bản dịch khác được giới thiệu song song).

Câu hỏi 1: "Con đường" và "lối rẽ" trong bài thơ có thể xem là những ẩn dụ. Những ẩn dụ đó gợi cho bạn nghĩ đến điều gì?

– Câu hỏi chứa đựng sự gợi ý về cách "đọc" một hình ảnh trong bài thơ nói chung: không nên quy chiếu điều được miêu tả vào một đối tượng xác định, mang tính sự thật hiển nhiên, vì đằng sau luôn có bóng dáng của những đối tượng khác mà người viết muốn liên hệ, qua đó, thể hiện những suy ngẫm của mình về con người, cuộc đời.

– GV có thể nêu thêm câu hỏi: *Bạn đã biết những bài thơ nào có nói đến hình ảnh con đường? "Con đường" trong bài thơ khác mà bạn đã biết đó có điểm gì giống và khác so với "con đường" được nhắc tới ở bài thơ này của Phờ-rót?* Trên cơ sở hướng dẫn HS liên hệ, so sánh (cùng với việc kết nối về chủ đề với chùm văn bản được học trong bài), GV giúp HS thấy được:

"Con đường" và "lối rẽ" trong bài thơ có thể xem là ẩn dụ về đường đời, về những khúc ngoặt mà bất cứ ai trong chúng ta cũng có lúc phải lựa chọn.

Câu hỏi 2: Theo bạn, tại sao Rô-bớt Phờ-rót lại đặt nhan đề bài thơ là *Con đường không chọn* chứ không phải *Con đường tôi chọn* hay *Con đường ít người đi*?

– Câu hỏi hướng HS biết đặt mình vào vị trí tác giả để nhìn ra những khả năng triển khai khác của tác phẩm, từ đó nhận ra điểm độc đáo mà bài thơ đã thể hiện. GV có thể nêu thêm câu hỏi phụ: Sự khác nhau về nghĩa của nhan đề chính thức và hai nhan đề giả định đã nêu là gì? Nhan đề *Con đường không chọn* cho thấy tác giả đặt trọng tâm chú ý vào điều gì.

– GV cho HS trao đổi, thảo luận và phân tích thêm: Phờ-rót đặt tên bài thơ là *Con đường không chọn* (The road not taken) nhằm làm rõ một tâm lí phổ biến của con người: thường nuối tiếc về những gì mình đã không chọn, vì phần lớn những lựa chọn thực tế (đã được quyết định vào một lúc nào đó) đều có vẻ bất toàn, không dẫn đến điều mong đợi. Thực ra, "con đường tôi chọn" hay "con đường không chọn" đều có những giá trị riêng. Tâm lí "đứng núi này trông núi nọ" khiến người ta không dốc lòng vào con đường mình đã chọn mà cũng không đủ can đảm để làm lại, bỏ sang con đường từng có thể chọn nhưng cuối cùng đã không chọn. Rõ ràng, như bài thơ cho thấy, cả hai "con đường", tức là hai khả năng thực hiện điều vừa nêu, đều "ít người đi", ít theo đuổi với sự kiên tâm hay quyết đoán.

Câu hỏi 3: Hai lối rẽ trong rừng khác nhau hay giống nhau nhiều hơn? Phải chăng vì điều ấy mà nhân vật trữ tình trong bài thơ cảm thấy khó khăn khi phải chọn lựa một trong hai lối rẽ?

– Câu hỏi nhắc HS bám sát văn bản khi diễn giải về ý nghĩa của bài thơ. Thực tế cho thấy, tác giả đã cài vào văn bản nhiều "thông tin" giúp độc giả tỉnh táo nhận ra thực chất thông điệp mà ông muốn nêu. GV cần cho HS đọc kĩ khổ 2 và hai câu đầu của khổ 3 để có thể tìm được câu trả lời thoả đáng.

– GV cho HS trao đổi nhóm về câu hỏi này, phân tích thêm sau khi tổng hợp các ý kiến trao đổi: Nhân vật trữ tình thấy khó khăn khi lựa chọn không phải vì hai con đường trước mặt anh ta khác nhau, mà chính vì chúng có vẻ giống nhau và đều "giữ bí mật" về những gì ở phía trước. Người ta thường khó lựa chọn giữa những thứ cùng cấp với nhau, cùng giá trị với nhau, khác với khi gặp những thứ đối lập nhau rõ ràng. Đó là tình thế khó khăn của đời sống, nhất là khi ta không thể phóng tầm mắt lên trước để xem con đường này dẫn ta tới đâu và liệu nơi đó có như ta kì vọng hay không.

Câu hỏi 4: Nếu như nhân vật trữ tình không thể chọn cả hai lối rẽ cùng lúc thì anh ta có thể không lựa chọn bất cứ lối rẽ nào được chăng? Vì sao?

– Với câu hỏi này, HS vừa được nhập vào trạng thái của nhân vật trữ tình, đồng nhất với anh ta, vừa giữ một khoảng cách khách quan nhất định để suy ngẫm về bản chất của tình huống được đặt ra. Qua việc theo dõi những câu HS trả lời, GV có cơ hội nhận ra tính cách, lối hành xử của từng người học trước những tình huống có ý nghĩa bước ngoặt trong cuộc đời, từ đó xác định được hướng điều chỉnh nhận thức, hành vi cho HS.

– GV gợi mở, phân tích: Tình huống mà nhân vật trữ tình phải đối mặt thực sự rất khó khăn vì anh ta không thể cùng lúc đi trên hai con đường. Nhưng nếu từ bỏ sự lựa chọn thì cuộc hành trình không thể bắt đầu và anh ta mãi mãi chỉ giẫm chân tại chỗ. Rõ ràng, đây không phải là trạng thái của sự sống đúng nghĩa.

Câu hỏi 5: Trong bài thơ, cuối cùng nhân vật trữ tình cũng vẫn phải đưa ra lựa chọn của mình. Theo bạn, anh ta có thật sự tin rằng lối rẽ mình chọn là con đường tốt hơn?

– Câu hỏi nhắc HS không quên chú ý đến văn bản khi theo đuổi, phát triển những suy nghĩ đã được khơi lên về chủ đề lựa chọn. Thường thì ở "phân khúc" này của quá trình phân tích, xu hướng thoát li văn bản rất dễ xảy ra. GV nêu thêm câu hỏi: *Bạn dựa vào đâu để đưa ra lời đáp cho vấn đề đã được đưa ra?*

– GV định hướng phân tích: Nhân vật trữ tình cuối cùng vẫn lựa chọn một lối đi nhưng theo những gì thể hiện trên văn bản ngôn từ, điều này không đồng nghĩa với việc anh ta tin chắc con đường mình chọn là con đường tốt hơn con đường mình đã không chọn. Trạng thái phân vân, băn khoăn này thực ra là một trạng thái khá phổ biến và như đã nói, nhiều khi chính nó làm con người ta không đủ can đảm để dấn thân đến cùng trên hành trình của mình.

Câu hỏi 6: Bạn có đồng cảm với trạng thái do dự, phân vân của nhân vật trữ tình xuyên suốt bài thơ không? Vì sao?

– Câu hỏi yêu cầu HS chia sẻ phản ứng tình cảm thật của mình trước trạng thái tinh thần của nhân vật trữ tình, từ đó bộc lộ sự chủ động trong việc đánh giá nội dung được thể hiện trong văn bản và rộng ra là về ý nghĩa của văn bản.

– GV cần hình dung được những khả năng trả lời khác nhau về câu hỏi, qua đó, gợi mở nhận thức cần thiết về bản chất của việc đọc văn học: tác phẩm văn học thường khơi lên những câu hỏi về cuộc đời, đưa người đọc vào tình huống phải tự đối diện với mình, giải đáp những trăn trở, thắc mắc nảy sinh từ chính lòng mình. Khi đọc, độc giả có thể nêu nhận xét, phán xét về sự kiện, nhân vật được thể hiện, nhưng điều quan trọng hơn là phải nhận ra cơ hội khám phá mình, dựa trên tình huống nghệ thuật mà nhà văn, nhà thơ đã tổ chức trong tác phẩm. Từ "đồng cảm" trong câu hỏi không chỉ đơn thuần hướng về sự đánh giá khách quan đối với nhân vật trữ tình mà chủ yếu hướng về sự tự nhận thức ở người đọc: Ta đã từng lâm vào trạng thái của nhân vật trữ tình chưa? Ta có thể rút ra bài học gì về sự lựa chọn?

Câu hỏi 7: Hãy nêu một thông điệp từ bài thơ có ý nghĩa đối với cá nhân bạn.

GV có thể cho HS trao đổi nhóm về câu hỏi này. Qua những ý kiến khác nhau, cần giúp HS nhận thức được ý nghĩa phong phú, khả năng gợi mở nhiều suy ngẫm về cuộc sống của bài thơ. Cần tránh "chốt" lại một thông điệp duy nhất.

Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

Từ bài thơ này, theo bạn, làm thế nào để chúng ta can đảm hơn trong những lựa chọn của mình trên hành trình trưởng thành? Hãy viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) để trả lời câu hỏi trên.

GV có thể dành thời gian (khoảng 5 – 7 phút) cuối giờ học để HS thực hiện yêu cầu viết đoạn văn. Nhắc HS không phân tích lại bài thơ mà chỉ nêu những suy nghĩ khái quát từ những gì được bài thơ gợi lên. Có thể đưa ra một số câu hỏi tìm ý cho HS tham khảo:

– *Những lựa chọn trên hành trình trưởng thành có tầm quan trọng ra sao?*

– *Vì sao ta thường gặp khó khăn khi lựa chọn?*

– Để đi đến quyết định cuối cùng, ta cần phải xác định điểm tựa như thế nào?

– Ta đã thực sự xem mình là một nhân cách độc lập trong việc đưa ra lựa chọn chưa?

– Ta cần có trách nhiệm như thế nào với chính con đường mình đã chọn?

– Ý nghĩa đích thực của cuộc sống nằm ở hành động dấn thân, dám được là mình hay ở kết quả cụ thể đạt được?

– Cần ứng xử thế nào với những thoáng tiếc nuối gắn với việc thốt lên hai tiếng "giá mà"?

Văn bản 3

Một đời như kẻ tìm đường

(Trích)

Phan Văn Trường

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– Nhận biết được quan điểm của người viết trong văn bản.

– Nêu được ý nghĩa, tác động của văn bản đối với quan niệm sống của bản thân.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– GV có thể kể một câu chuyện về sự lựa chọn của bản thân, của những nhân vật có thật hay những nhân vật trong các tác phẩm văn chương hư cấu.

– GV gọi 1 – 3 HS chia sẻ về những lựa chọn mình đã thực hiện trong cuộc sống và hệ quả của những lựa chọn đó.

– GV đặt câu hỏi: *Lựa chọn của chúng ta hôm nay có ảnh hưởng như thế nào tới cuộc sống của chúng ta trong tương lai?* GV gọi 1 – 2 HS trả lời câu hỏi.

– GV đặt câu hỏi: *Làm thế nào để đưa ra những lựa chọn đúng trong cuộc đời?* GV gọi 1 – 2 HS trả lời câu hỏi.

– GV dẫn dắt vào bài học, nhấn mạnh tầm quan trọng của những lựa chọn, có thể chia sẻ thêm những trải nghiệm, đúc rút cá nhân của mình về những lựa chọn trong cuộc đời như chọn nghề, chọn nơi ở, chọn việc làm, chọn cách đầu tư,... và kết nối với văn bản mới.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

GV phân công HS đọc thành tiếng, nhắc HS chú ý các thẻ bên phải văn bản và nhận định chung về ý nghĩa của chúng. GV có thể đọc một đoạn trước khi mời HS đọc. Văn bản này có độ dài trung bình, vì vậy, nên phân công khoảng 2 – 3 HS đọc toàn văn bản, mỗi HS đọc khoảng 3 – 4 đoạn. Lưu ý HS đọc bằng ngữ điệu phù hợp với người kể ngôi thứ nhất ("tôi") kể về những trải nghiệm và suy tư trong cuộc đời của mình.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– Trước khi gợi ý trả lời câu hỏi, GV yêu cầu HS đọc giới thiệu về tác giả, phân tích bố cục bài viết, nhận ra logic trình bày của tác giả để xác định hướng phân tích phù hợp.

– GV có thể chia sẻ thêm một số thông tin khác về tác giả Phan Văn Trường: Ông là một công dân Pháp gốc Việt từng sống ở nhiều quốc gia trên thế giới, đảm nhiệm vị trí lãnh đạo của nhiều tập đoàn toàn cầu. Khi về hưu, ông đã quyết định quay trở lại Việt Nam để cống hiến nhiều hơn cho đất nước. Ông đã tham gia giảng dạy ở Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh, là chủ tịch danh dự của câu lạc bộ Sách và Hành động, câu lạc bộ Khởi nghiệp Nông nghiệp Việt Nam, sáng lập hệ sinh thái Cấy nền, xuất bản sách về quản trị doanh nghiệp,... Tất cả những việc ông làm đều dựa trên tinh thần cho đi không vụ lợi, nhằm lan toả thông điệp của sự bình đẳng, tích cực, hồn nhiên, thẳng thắn trong thế hệ trẻ Việt Nam. Những gì tác giả chia sẻ trong văn bản *Một đời như kẻ tìm đường* rất nhất quán với hành động mà ông đã làm trong thực tế.

Câu hỏi 1: Theo bạn, mục đích của bài viết này là gì?

– GV đặt câu hỏi: *Theo bạn, tác giả đang muốn đối thoại với ai khi viết bài viết này? Dựa vào thông tin nào bạn có thể nhận ra điều đó?*

Gợi ý: Trước hết, tác giả đang tự đối thoại với chính mình. Bài viết là một hành trình tự chiêm nghiệm, tự đúc rút lại những bài học cuộc sống từ trải nghiệm của bản thân. Nhưng đồng thời, tác giả đang ngầm đối thoại với người đọc, đặc biệt là người đọc trẻ tuổi, đang có nhiều băn khoăn về những lựa chọn của mình trong cuộc đời. Có thể nhận ra sự hiện diện của người đọc hàm ẩn này trong cách sử dụng đại từ nhân xưng ("Làm việc gì cũng được, đi đâu cũng đặng nếu mỗi chúng ta không quên mình là một thành phần của xã hội, đóng góp nhiều thì xã hội sẽ cho lại chúng ta nhiều",...), bằng việc bắt đầu bài viết với tình huống lựa chọn của tác giả vào năm mười bốn tuổi, nhằm tạo nên sự đồng cảm của bạn đọc trẻ tuổi.

– GV đặt câu hỏi: *Theo bạn, mục đích của bài viết này là gì?* GV lắng nghe và ghi nhận các ý kiến khác nhau của HS.

Gợi ý: Có thể thấy hai mục đích chính của tác giả bài viết: tự chiêm nghiệm và đúc rút những bài học cuộc đời từ trải nghiệm của mình; chia sẻ những thông điệp cuộc sống, kêu gọi một lối sống tích cực, trên tinh thần cống hiến.

Câu hỏi 2: Xác định quan điểm chính của tác giả trong bài viết này. Quan điểm ấy được triển khai qua hệ thống lí lẽ và bằng chứng như thế nào?

– GV yêu cầu HS đọc kĩ lại văn bản, tìm ra các câu chủ đề trong mỗi đoạn văn, chỉ ra các thao tác lập luận được tác giả sử dụng trong văn bản.

– HS làm việc nhóm, sử dụng sơ đồ để tóm tắt những thông tin chính trong văn bản hoặc điền các thông tin vào phiếu học tập. Có thể tham khảo mẫu phiếu sau:

QUAN ĐIỂM	Luận điểm 1	Lí lẽ	Bằng chứng
	Luận điểm 2	Lí lẽ	Bằng chứng
	Luận điểm 3	Lí lẽ	Bằng chứng

Câu hỏi 3: Chỉ ra các yếu tố tự sự, biểu cảm và phân tích tác dụng của chúng trong văn bản.

– GV nhắc HS nhớ lại đặc điểm, tác dụng của yếu tố tự sự và biểu cảm trong văn nghị luận và trong bài luận cá nhân.

– GV yêu cầu HS tìm các yếu tố tự sự, biểu cảm trong văn bản.

Gợi ý: Yếu tố tự sự được thể hiện qua việc kể lại những sự việc có thật đã xảy ra trong cuộc đời tác giả theo trật tự tuyến tính: "năm mười bốn tuổi", "tôi sang Pháp năm mười bảy tuổi", "suốt cuộc đời tìm đường",... Yếu tố biểu cảm được thể hiện trong những đoạn phân tích, ngẫm nghĩ của tác giả, ví dụ: "Tôi đã tìm thấy tình yêu khi trao trọn trái tim", "tôi đã tìm được quyền thế bằng cách",...

– GV gọi 1 – 3 HS nêu tác dụng của các yếu tố tự sự và biểu cảm trong văn bản.

– GV nhận xét, thâu tóm vấn đề: Yếu tố tự sự được sử dụng khi tác giả kể lại những sự việc trong cuộc đời, nhằm tạo nên một câu chuyện sống động, giúp tô đậm những trải nghiệm phong phú mà tác giả từng trải qua, gia tăng sức thuyết phục của các luận điểm. Yếu tố biểu cảm được sử dụng khi tác giả suy ngẫm, đúc rút bài học cho mình từ những trải nghiệm. Bằng cách bày tỏ cảm xúc chân thành của mình, tác giả khơi gợi được sự đồng cảm của người đọc, truyền tới người đọc cảm hứng sống mạnh mẽ, niềm tin vào bản thân, vào những giá trị tốt đẹp mà chính mình có thể tạo dựng trong cuộc đời.

– GV có thể đặt thêm câu hỏi: *Bạn biết những văn bản nghị luận hay bài luận cá nhân nào khác cũng có sử dụng yếu tố tự sự và biểu cảm? Trong văn bản mà bạn đã đọc, yếu tố tự sự và biểu cảm có vai trò gì? Bạn rút ra được kinh nghiệm gì khi viết bài văn nghị luận hay bài luận cá nhân nhằm mục đích thuyết phục người khác về một vấn đề nào đó?*

– GV có thể giới thiệu cho HS nghệ thuật hùng biện của A-rít-xtốt (Aristoteles), một nhà triết học Hy Lạp nổi tiếng. A-rít-xtốt cho rằng có ba yếu tố quan trọng trong nghệ thuật thuyết phục: *logos* (logic) tác động mạnh mẽ tới lí trí của người khác, *pathos* (cảm xúc) tác động mạnh mẽ tới cảm xúc của người khác và *ethos* (tính khả tín) tác động mạnh mẽ tới niềm tin của người khác. Nếu cùng lúc ta sử dụng được cả ba yếu tố này thì lời nói của ta sẽ có sức thuyết phục mạnh mẽ.

Câu hỏi 4: Nhan đề của bài viết là *Một đời như kẻ tìm đường*. Nhưng trong bài viết, tác giả lại nói: "Cả cuộc đời tìm đường để rồi mãi tới lúc xế chiều tôi mới khám phá ra chẳng có đường để tìm". Liệu tác giả có tự mâu thuẫn với chính mình hay không? Phải chăng việc tìm đường là một việc không có nhiều ý nghĩa?

Đây là một câu hỏi mở, nhằm phát triển tư duy phê phán của người học. GV có thể tổ chức lớp học dưới dạng một cuộc thi tranh biện ngắn, trong đó các bạn có chung quan điểm có thể cùng thảo luận để lập luận và bảo vệ cho quan điểm của mình, đồng thời nhận xét và phản biện lại quan điểm của các nhóm khác. Trong lúc tranh biện, GV lưu ý HS về thái độ tôn trọng, về cách thức tranh biện dựa trên những lập luận khách quan.

Câu hỏi 5: Hãy nêu một luận điểm trong bài viết trên mà bạn thấy tâm đắc hoặc còn băn khoăn. Lí do nào khiến bạn thấy luận điểm ấy thuyết phục mình hay làm bạn muốn đối thoại với tác giả?

– GV có thể cho phép HS thảo luận mở về những luận điểm mà mình thấy tâm đắc hoặc còn băn khoăn trong bài viết. Có thể ghi lại tất cả các ý kiến khác nhau của HS lên bảng.

– GV gọi một số HS trình bày quan điểm của mình về những luận điểm trong bài viết mà mình thấy tâm đắc hoặc băn khoăn. GV cũng có thể tổ chức lớp học thành một buổi phỏng vấn trong đó HS có thể đóng vai nhà báo và tác giả để đối thoại về những luận điểm trong văn bản. Trong quá trình thực hiện phỏng vấn, GV có thể hướng dẫn HS cách đặt câu hỏi, trả lời câu hỏi, cách lập luận,...

– GV tổng kết.

Gợi ý: Mỗi văn bản mà bạn đọc có thể gợi lên trong bạn nhiều suy ngẫm. Bạn có thể đồng tình với tác giả, cũng có thể đối thoại lại với tác giả. Chính thái độ đọc tích cực, có phê phán như vậy khiến cho mỗi văn bản mà bạn đọc có thể kết nối một cách sâu sắc hơn với đời sống của bạn. Thông qua việc đọc tác phẩm, bạn hiểu rõ hơn về quan điểm, giá trị sống của bản thân. Bằng cách đó, những tri thức trong văn bản có thể trở thành hành trang của các bạn trong cuộc sống.

Câu hỏi 6: Từ bài thơ *Con đường không chọn* và bài viết *Một đời như kẻ tìm đường*, bạn suy nghĩ gì về những lựa chọn của mỗi người trong cuộc sống?

– GV yêu cầu HS đọc lại và so sánh hai văn bản.

Gợi ý: Hai văn bản cùng viết về chủ đề lựa chọn, nhưng lại miêu tả hai tình huống khác nhau, với hai thái độ và lựa chọn rất khác nhau. Bài thơ *Con đường không chọn* tái hiện một con đường nhiều ngả rẽ, thể hiện một trạng thái do dự, phân vân của nhân vật trữ tình trước những lựa chọn của mình, trong khi đó, bài viết *Một đời như kẻ tìm đường* lại phác hoạ con đường đời như một đường thẳng một chiều, không cần nhiều đắn đo lựa chọn, thể hiện một thái độ kiên định, dứt khoát của người biết rất rõ đích đến của những lựa chọn.

– GV đặt câu hỏi: *Nếu được chọn lựa, bạn sẽ lựa chọn con đường nào? Một con đường nhiều ngả rẽ khiến bạn luôn cảm thấy băn khoăn hay một con đường thẳng mà bạn có thể biết rõ đích đến? Vì sao?*

Đây là một câu hỏi mở, GV cần lắng nghe và tôn trọng những ý kiến khác biệt của HS.

– GV đặt câu hỏi: *Bạn nghĩ gì về những lựa chọn của mỗi người trong cuộc sống? Thế nào là lựa chọn đúng và liệu có thể lựa chọn đúng? Làm thế nào khi ta thấy mình chọn sai đường? Lựa chọn của chúng ta thường phụ thuộc vào những yếu tố nào? Khi lựa chọn nên tham khảo ý kiến của người khác hay lắng nghe sự mách bảo của trái tim? Chúng ta thường có suy nghĩ, cảm xúc gì khi đứng trước một lựa chọn? Vì sao chúng ta có những cảm xúc, suy nghĩ đó?*

GV cũng có thể yêu cầu HS tự đặt ra những câu hỏi và chuyển các câu hỏi đó cho các HS khác để cùng nhau thảo luận, đào sâu về vấn đề.

– GV tổng kết, nhấn mạnh ý nghĩa của những lựa chọn của con người trong cuộc sống, những thách thức mà HS có thể phải đối mặt trong tương lai và các tri thức, kĩ năng mà HS cần trang bị để can đảm đối mặt với những lựa chọn trong tương lai.

Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

Theo bạn, thành công và hạnh phúc phụ thuộc vào lựa chọn của chúng ta hay vào những may rủi ngẫu nhiên trong cuộc đời? Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) thể hiện quan điểm của bạn về vấn đề này.

– GV hướng dẫn HS cách viết đoạn văn nghị luận (tham khảo Bài 8 – *Thế giới đa dạng của thông tin*). GV có thể hướng dẫn HS cách đưa các yếu tố tự sự và biểu cảm vào đoạn văn nghị luận, ví dụ: sử dụng một câu chuyện có thật trong sách, báo làm bằng chứng hoặc kể lại một trải nghiệm có thật của bản thân để làm sáng tỏ quan điểm. Cũng có thể sử dụng những từ ngữ bộc lộ trực tiếp cảm xúc và các cấu trúc ngữ pháp trùng điệp để gia tăng sắc thái biểu cảm,...

– GV nêu các tiêu chí đánh giá bài viết, cho HS tự đánh giá hoặc đánh giá bài viết của nhau.

– GV đọc một số bài viết của HS, chấm chữa trước cả lớp. Cần ưu tiên sửa bài cho những HS gặp khó khăn khi viết.

– HS tự nhận xét về những lỗi mà mình có thể gặp khi viết đoạn văn nghị luận và cách khắc phục lỗi.

Thực hành tiếng Việt

Sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ (tiếp theo)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được đặc điểm và tác dụng của biểu đồ, sơ đồ trong văn bản thông tin.

– HS nhận biết và sử dụng được một số loại biểu đồ, sơ đồ cơ bản như: biểu đồ tròn, sơ đồ Venn, biểu đồ thời gian, sơ đồ cây.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Hình thành kiến thức mới

Bài tập 1: Quan sát sơ đồ sau và chỉ ra tác dụng của các phương tiện phi ngôn ngữ được sử dụng trong sơ đồ.

– GV chia nhóm hoạt động, yêu cầu các nhóm thảo luận và thực hiện bài tập 1 trong SGK, tr. 111. Gợi ý: Đây là một sơ đồ cây kết hợp với biểu đồ thời gian. Sơ đồ cây cho thấy kế hoạch "Tôi của tương lai" trên năm phương diện là tài chính, sở thích, cống hiến, công việc và gia đình. Biểu đồ thời gian cho thấy sự tiến triển cụ thể của "tôi của tương lai" theo từng phương diện kể trên.

– GV yêu cầu các nhóm HS xem phần *Một số loại biểu đồ, sơ đồ* (tr. 112), đối chiếu với những thông tin đã được cung cấp trong phần *Tri thức ngữ văn* ở đầu bài học, phân tích bốn sơ đồ, biểu đồ. GV có thể quan sát các nhóm làm việc, đưa ra gợi ý khi cần thiết, tổng kết sau khi các nhóm hoàn thành công việc.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

Bài tập 2: Tưởng tượng về cuộc sống của bạn trong 30 – 40 năm tới và trực quan hoá những tưởng tượng đó bằng các phương tiện phi ngôn ngữ.

Gợi ý:

– Xác định các thông tin cần trình bày (mục đích của bạn trong cuộc đời, những thời điểm quan trọng và những điều bạn đạt được ở mỗi thời điểm, những lựa chọn và ngả rẽ,...).

– Xác định loại sơ đồ, biểu đồ phù hợp để biểu đạt thông tin.

– Sử dụng các hình ảnh, màu sắc, đường nét, số liệu,... để cụ thể hoá, trực quan hoá các thông tin.

GV yêu cầu HS thực hiện bài tập 2 dưới hình thức bài làm cá nhân. Để bài *Tưởng tượng về cuộc sống của bạn trong 30 – 40 năm tới* có nhiều khoảng trống để mỗi HS sáng tạo và trực quan hoá những tưởng tượng đó bằng các phương tiện phi ngôn ngữ. GV một mặt lưu ý HS bám sát các gợi ý đã có trong SGK để làm bài tập này, mặt khác tôn trọng sự sáng tạo của từng HS. GV chỉ đánh giá câu trả lời ở chỗ HS có biết trực quan hoá các tưởng tượng đó bằng các sơ đồ, biểu đồ một cách hợp lí hay không.

Bài tập 3: Thiết kế một biểu đồ hoặc sơ đồ dựa trên các thông tin trong đoạn trích sau:

Một giọt mưa chứa thông tin về sự hiện diện của một đám mây trên trời; một tia sáng chứa thông tin về màu sắc của chất đã gửi nó đến mắt ta; một cái đồng hồ có thông tin về thời gian trong ngày; gió mang thông tin về một trận bão đang ập đến; virus cảm lạnh có thông tin về tính dễ tổn thương của cái mũi tôi; DNA trong tế bào chúng ta chứa tất cả thông tin về mã di truyền của chúng ta (về cái đã làm cho tôi giống với cha của mình); và não của tôi tràn ngập những thông tin được tích luỹ từ trải nghiệm của tôi.

(Các-lô Rô-ve-li, *Về chính chúng ta*)

Gợi ý:

– Xác định mục đích giao tiếp;

– Lựa chọn các thông tin cần trực quan hoá thành sơ đồ, biểu đồ;

– Lựa chọn loại sơ đồ, biểu đồ phù hợp.

GV hướng dẫn HS làm bài tập 3 theo các gợi ý đã có trong SGK. Loại phương tiện phi ngôn ngữ thích hợp nhất ở đây là sơ đồ cây.

Lưu ý: Đây là bài tập kết nối nội dung của phần *Đọc* với nội dung của phần *Thực hành tiếng Việt*, GV dẫn dắt HS xem lại nội dung của bài đọc, sử dụng chính các kiến thức đã học trong phần *Đọc* về văn bản thông tin như mục đích giao tiếp, cấp bậc thông tin, cách liên kết các thông tin với nhau,... để có cơ sở thực hiện bài tập này.

VIẾT

Viết bài luận về bản thân

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS biết cách trình bày quan điểm riêng của người viết về bản thân và thuyết phục, thu hút người đọc bằng những trải nghiệm có thực của mình.

– HS thể hiện được phong cách, cá tính, giọng điệu riêng của mình trong bài viết.

– HS biết cách sử dụng các yếu tố biểu cảm và tự sự trong bài luận về bản thân.

– HS hiểu về bản thân, biết đúc rút những bài học, suy ngẫm từ những trải nghiệm của mình.

2. Những lưu ý về yêu cầu đối với kiểu bài

GV giới thiệu về hoàn cảnh sử dụng, vai trò của bài luận về bản thân trong cuộc sống: Bạn thường phải viết bài luận về bản thân khi xin học bổng, xin việc, ứng tuyển vào một vị trí trong các tổ chức, câu lạc bộ; khi diễn thuyết và chia sẻ kinh nghiệm, giá trị sống trong một cuộc hội thảo;... Khi viết bài luận về bản thân, người viết có cơ hội suy ngẫm về những gì mình đã trải nghiệm, từ đó đúc rút ra được các quy luật, bản chất của cuộc sống, bài học để có thể áp dụng cho tương lai. Người có thói quen tự vấn, tự luận về bản thân sẽ có ý thức rõ ràng về bản thân, từ đó luôn biết cách điều chỉnh ứng xử sao cho phát triển được tối đa thế mạnh của mình và chung sống hài hoà với người khác.

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Tìm hiểu yêu cầu của kiểu bài

GV hướng dẫn HS đọc mục *Yêu cầu*, chỉ ra những từ khoá quan trọng cần ghi nhớ.

Hoạt động 2 Đọc và phân tích bài viết tham khảo

– HS đọc bài viết tham khảo, lưu ý những thông tin hướng dẫn ở thẻ bên phải văn bản.

– GV đặt câu hỏi giúp HS tìm hiểu về cấu trúc của bài viết tham khảo.

+ Phần mở đầu bài luận có những thông tin gì? Quan điểm của người viết được trình bày dưới hình thức nào?

+ Thông điệp chính của bài viết là gì? Thông điệp đó được trình bày dưới hình thức nào?

+ Những trải nghiệm của người viết được trình bày theo trật tự nào? Chúng có tác dụng gì?

+ Những suy ngẫm, bàn luận, cảm xúc của tác giả được đặt ở vị trí nào trong bài viết? Những thông tin này tác động thế nào tới độc giả?

+ Giọng điệu của tác giả trong bài viết là gì? Giọng điệu đó được tạo nên bằng cách nào?

Hoạt động 3 Thực hành viết theo các bước

– GV nêu một số tình huống trong đời sống mà ta phải sử dụng bài luận về bản thân: viết bài luận để xin học bổng hay nộp hồ sơ tuyển sinh vào một trường đại học, viết thư

tự giới thiệu khi đi xin việc, ứng cử vào một vị trí lãnh đạo trong câu lạc bộ, đọc diễn văn trong lễ tốt nghiệp cấp THPT, viết thư chia sẻ trải nghiệm của mình cho một em nhỏ,... Sau này, khi đã có nhiều trải nghiệm phong phú và có ý nghĩa trong cuộc sống, ta có thể viết bài luận cá nhân để chia sẻ trải nghiệm và suy ngẫm về cuộc đời của mình với công chúng.

– GV yêu cầu HS đọc kĩ mục *Thực hành viết* (SGK *Ngữ văn 10*, tập hai, tr. 115 – 117). Trong khi đọc, GV lưu ý HS so sánh cách viết bài luận về bản thân với cách viết một số thể loại văn bản tương tự: nghị luận xã hội, tự sự, giới thiệu về bản thân.

– GV cho HS nhớ lại những bài luận về bản thân đã học trong SGK cũng như trong các tài liệu khác, thảo luận và ghi lại những kinh nghiệm viết mà mình đã học được từ tác giả.

– GV có thể sử dụng sơ đồ để trực quan hoá quy trình viết, lưu ý HS những điểm quan trọng trong quy trình viết. Với thể loại văn bản này, cần đặc biệt lưu ý đến việc lựa chọn điểm nhìn, giọng điệu, chọn lọc các sự việc, trải nghiệm sao cho thực sự đích đáng, đắt giá, giàu sức thuyết phục.

– HS tự lựa chọn các tình huống viết và viết nháp.

– GV phát phiếu tự đánh giá và hướng dẫn HS cách chỉnh sửa bài viết.

– HS viết bài nháp và chỉnh sửa bài viết theo bảng kiểm tự đánh giá mà GV cung cấp.

TRẢ BÀI

Hoạt động 1 Nhắc lại, khắc sâu yêu cầu của kiểu bài

GV cho HS nhắc lại yêu cầu chung của kiểu bài và những đòi hỏi cụ thể của kiểu bài.

Hoạt động 2 Nhận xét về kết quả viết và yêu cầu HS chỉnh sửa bài viết

– GV nhận xét chung.

– Trả bài cho HS, yêu cầu các em sửa chữa theo hướng dẫn trong SGK.

NÓI VÀ NGHE

Thuyết trình về một vấn đề xã hội có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS biết lựa chọn một vấn đề xã hội phù hợp, biết trình bày vấn đề này dưới hình thức thuyết trình. HS biết sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ một cách hợp lí, có hiệu quả trong khi thuyết trình.

– HS biết lắng nghe, đánh giá, phản biện, tranh luận,... xoay quanh vấn đề xã hội mà mình thuyết trình hoặc nghe HS khác thuyết trình trên tinh thần xây dựng.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Chuẩn bị nói và nghe

– Dành thời gian (khoảng 5 phút) cho HS tự soát lại nội dung bài nói đã chuẩn bị trước. Phương tiện phi ngôn ngữ là yêu cầu bắt buộc của hoạt động nói và nghe trong bài này. GV hỗ trợ HS chuẩn bị và kiểm tra các phương tiện như tranh, ảnh, video, sơ đồ, bảng biểu, bài trình chiếu PowerPoint,... Trong thời gian này, những HS là người nghe cũng tự soát lại các tư liệu đã chuẩn bị như hướng dẫn trong SGK.

– GV giải đáp những băn khoăn có thể có về yêu cầu *Nói và nghe* của bài học, nhắc lại một số nguyên tắc đã được thể hiện trong SGK. Với bài này, GV lưu ý HS: Người nói đặc biệt chú ý đến việc sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ, người nghe đặc biệt chú ý đến việc tìm hiểu trước về vấn đề xã hội mà người nói sẽ thuyết trình để có thể đưa ra các nhận xét, phản hồi, phản biện,...

Hoạt động 2 Thực hành nói và nghe

– Ở bài này, hình thức tổ chức là thuyết trình, trong đó cần có sự kết hợp của các phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ. GV có thể là người điều khiển hoặc chỉ định một số HS điều khiển hoạt động nói và nghe. Người thuyết trình có thể là cá nhân HS hoặc đại diện nhóm HS được phân công từ trước.

– Đây là hoạt động nói và nghe về một vấn đề xã hội, có thể khơi gợi nhiều quan điểm khác nhau. GV lưu ý HS khi trình bày bài nói cần thể hiện được quan điểm của mình, đồng thời thể hiện thái độ sẵn sàng tiếp nhận phản hồi của người nghe trên tinh thần cầu thị; khi nghe người khác trình bày bài nói cần nghe với tâm thế chuẩn bị đưa ra các phản hồi. Ngoài ra, trong quá trình nói và nghe, GV chú ý đến việc HS sử dụng các từ ngữ then chốt thể hiện tính khách quan và chủ quan như đã gợi ý trong SGK.

Hoạt động 3 Trao đổi

– GV chuẩn bị sẵn mẫu phiếu tự đánh giá và đánh giá như trong SGK để phát cho từng HS hoặc nhóm HS vào đầu tiết học. Yêu cầu các em đọc kĩ các thông tin về tiêu chí, nội dung đánh giá trước khi tiến hành nghe để trao đổi và đánh dấu vào các cột phù hợp của phiếu trong khi nghe và sau khi nghe. Cuối giờ học, GV có thể thu lại những phiếu này để có cơ sở đánh giá kết quả thực hành nói và nghe cho HS.

– GV có thể dành vài phút cuối giờ để tổng kết về hoạt động nói và nghe, đưa ra nhận xét về sự kết hợp các phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ trong việc thuyết trình nói chung để HS rút kinh nghiệm.

Củng cố, mở rộng

GV hướng dẫn HS thực hiện ở nhà những yêu cầu của phần *Củng cố, mở rộng* và *Thực hành đọc*. Tuỳ vào thời gian, năng lực, điều kiện của HS mà GV có thể lựa chọn linh hoạt hình thức làm bài, nộp bài, ví dụ: câu 1 HS có thể làm việc cá nhân (viết vào vở); câu 2, 3 HS có thể làm việc theo nhóm, câu 4 HS có thể chuẩn bị để thuyết trình (vào 5 phút đầu buổi học hôm sau);...

ÔN TẬP HỌC KÌ II

(2 tiết)

(Hệ thống hoá kiến thức đã học: 1 tiết; Luyện tập và vận dụng: 1 tiết)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Hệ thống hoá kiến thức đã học trong SGK *Ngữ văn 10*, tập hai.
- Phát triển kĩ năng đọc, viết, nói và nghe thông qua việc thực hiện những nhiệm vụ đặt ra trong các bài tập.
- Vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã học và rèn luyện vào việc giải quyết những bài tập mang tính tổng hợp.

II. CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn

Cùng với việc chuẩn bị hướng dẫn HS ôn tập cuối học kì, GV cũng cần củng cố kiến thức của mình về các vấn đề gắn với từng bài học trong SGK. *Ngữ văn 10*, tập hai có bốn bài học, đề cập nhiều khái niệm, thuật ngữ đáng lưu ý như: *văn học trung đại Việt Nam; tác giả văn học trung đại Việt Nam; văn nghị luận Việt Nam thời trung đại; yếu tố biểu cảm trong văn nghị luận* (Bài 6); *người kể chuyện ngôi thứ nhất và ngôi thứ ba; lời người kể chuyện, lời nhân vật; cảm hứng chủ đạo; biện pháp chêm xen và biện pháp liệt kê* (Bài 7); *đặc trưng của văn bản thông tin; bản tin; văn bản nội quy, văn bản hướng dẫn nơi công cộng; sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ* (Bài 8); *biểu đồ, sơ đồ trong văn bản thông tin; bài luận về bản thân* (Bài 9). Một số khái niệm, thuật ngữ ở Bài 7 từng được dạy học trước đó nhưng giờ đây được giới thuyết kĩ hơn, sâu hơn, theo sự trưởng thành về nhận thức của HS trong quá trình học tập. Trong khi kiểm điểm lại vốn tri thức của mình về những điều được nêu trên, GV cần lưu ý thêm một số vấn đề sau:

– Các khái niệm, thuật ngữ *văn học trung đại, tác giả văn học trung đại, văn nghị luận thời trung đại* không thuần tuý biểu thị những lát cắt thời gian của lịch sử văn học mà chủ yếu biểu thị những hiện tượng mang tính chất loại hình, có đặc trưng và giá trị riêng. Nếu không nắm được những đặc trưng và giá trị riêng này, việc tìm hiểu các tác giả, tác phẩm của văn học trung đại sẽ không thấu đáo, sẽ không làm cho HS thấy được ý nghĩa quan trọng của vấn đề tìm hiểu gia tài phong phú của nền văn học dân tộc từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX.

– Việc phân biệt sự khác nhau giữa *người kể chuyện ngôi thứ nhất* với *người kể chuyện ngôi thứ ba* chỉ là bước khởi đầu giúp HS đi sâu vào thế giới của truyện kể. Không nên quá nhấn mạnh ưu thế hay hạn chế của ngôi kể này hay ngôi kể kia, bởi nếu một ngôi kể nào đó đã được tác giả lựa chọn thì nó luôn có ý nghĩa đặc biệt, không thể thay thế. Ở đây, các thuật ngữ *toàn tri* (dùng để chỉ tính chất của người kể chuyện ngôi thứ ba) hay *hạn tri* (dùng để chỉ tính chất của người kể chuyện ngôi thứ nhất) chỉ đề cập một số dấu hiệu bề ngoài dễ nhận biết của từng ngôi kể chứ không hàm chứa sự đánh giá giá trị của chúng trong cấu trúc

của truyện kể. Do vậy, các khái niệm, thuật ngữ trên cần được hiểu theo nghĩa tương đối, vì trong thực tế, ngôi kể nào cũng chỉ là một hình thức nguỵ trang của người kể chuyện đích thực là tác giả mà thôi.

– Khi nói về các phương tiện phi ngôn ngữ được sử dụng trong văn bản thông tin, cần phải nhìn nhận chúng không phải như các yếu tố được cộng thêm vào văn bản thuần kênh chữ truyền thống, mà như thành phần năng động của kết cấu, đưa đến một chất lượng mới cho loại văn bản đặc thù của môi trường truyền thông đa phương tiện hiện nay. Mỗi sơ đồ, biểu đồ, hình ảnh không còn tồn tại với tư cách là bộ phận minh hoạ đơn thuần cho những thông tin chính của văn bản mà bản thân chúng là thông tin quan trọng, không thể thiếu, không thể thay thế.

Trên đây là một số điểm GV cần nắm vững để tránh một cái nhìn cứng nhắc về các khái niệm, thuật ngữ, dẫn tới cách vận dụng cũng cứng nhắc như thế trong thực tiễn dạy học. Về nguyên tắc, GV không nên làm phức tạp hoá vấn đề, khiến HS cảm thấy e ngại khi tìm hiểu, khám phá văn bản bằng những công cụ phức tạp và phần nào có tính "bất trắc" này. Nhưng rõ ràng, một sự hiểu biết thấu đáo về vấn đề sẽ giúp GV tìm được những cách hướng dẫn HS học tập dễ hiểu và nhẹ nhàng hơn.

2. Phương tiện dạy học

Những phương tiện dạy học thiết yếu cần được tìm kiếm, chuẩn bị dựa trên sự phối hợp giữa GV và HS:

– Các bảng tổng hợp hoặc sơ đồ tư duy về loại, thể loại văn bản đọc, kiến thức tiếng Việt, kiểu bài viết, các chủ đề nói và nghe được tiếp xúc hay thực hành trong học kì II.

– Tranh, ảnh, phim ngắn, bài viết,... minh hoạ cho các nội dung học tập ở từng bài học có xuất xứ rõ ràng, đáng tin cậy (nếu tài liệu được khai thác qua internet, cần có đường dẫn chiếu đến nguồn).

– Giáo án điện tử, danh mục văn bản khuyến nghị HS tìm đọc (thuộc các loại, thể loại chính được học trong CT).

III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hệ thống hoá kiến thức đã học

1. Một số vấn đề có tính nguyên tắc khi hướng dẫn HS củng cố nội dung đã học

– Yêu cầu HS phải tự hoàn thành các bài tập ở nhà và tại lớp vừa theo hình thức làm việc cá nhân, vừa theo hình thức hoạt động nhóm.

– Nhắc HS chú ý tầm quan trọng của hệ thống bảng, sơ đồ trong việc tổng hợp thông tin về những nội dung đọc, viết, nói và nghe đã thực hành.

– Phát hiện kịp thời những "lỗ hổng" về kiến thức của HS để kịp thời bổ cứu bằng hình thức đặt câu hỏi nêu vấn đề và tổ chức thảo luận, tranh luận trong phạm vi thời gian hạn chế.

2. Định hướng giải quyết các bài tập

Câu 1: Loại văn bản và thể loại văn bản nào đã được học trong học kì II? Nêu nhan đề những văn bản cụ thể thuộc về các loại, thể loại đó.

– Câu này yêu cầu HS liệt kê các loại, thể loại văn bản và các văn bản cụ thể đã được học trong học kì II, theo hình thức lập bảng hoặc vẽ sơ đồ tư duy.

– GV lưu ý HS không đánh đồng hai khái niệm *loại* và *thể loại*.

Câu 2: Bài 6 (*Nguyễn Trãi – "Dành còn để trợ dân này"*) có những điểm gì đặc biệt so với các bài học khác?

– Câu này yêu cầu HS nhận biết được tính đặc thù của Bài 6 – một kiểu bài học về tác gia chưa từng được học trước đó.

– Khi hướng dẫn HS trao đổi về yêu cầu của câu hỏi, GV cần lưu ý các em: Bài học về tác gia là đầu mối quy tụ những nội dung hoạt động nhằm tìm hiểu dòng chảy của lịch sử văn học thông qua một đại diện tiêu biểu, có thành tựu sáng tác phong phú mang tính chất "tập đại thành". GV có thể gợi ý cho HS cách lập bảng so sánh mô hình triển khai Bài 6 với mô hình triển khai các bài học khác.

Câu 3: Qua những văn bản được đọc và phân tích ở Bài 7, những kiến thức nào về thể loại truyện được chú ý bổ sung, nhấn mạnh (so với những bài học về truyện trước đó)?

– Bài tập đòi hỏi HS thể hiện được năng lực phân tích, khái quát về một vấn đề học tập cụ thể, từ đó, biết tự đánh giá mức độ tiến triển trong nhận thức của mình về chính vấn đề được đề cập.

– Định hướng giải quyết yêu cầu của bài tập: So với những bài học về truyện trước đó, Bài 7 đã phân tích sâu hơn về khái niệm *người kể chuyện ngôi thứ nhất* trong sự đối sánh với *người kể chuyện ngôi thứ ba*, đồng thời khái niệm *điểm nhìn* cũng được giải thích một cách tường minh. Bên cạnh đó, hai khái niệm *lời người kể chuyện* và *lời nhân vật* cũng được đặt trong tương quan so sánh, kết hợp với việc nêu lên những dấu hiệu phân biệt dễ nhận biết.

Câu 4: Hãy thống kê các nội dung thực hành tiếng Việt trong SGK *Ngữ văn 10*, tập hai. Những hiểu biết về phương tiện phi ngôn ngữ đã giúp bạn những gì trong việc đọc các văn bản thông tin và viết bản nội quy hay bản hướng dẫn nơi công cộng?

– Cùng với yêu cầu thống kê các nội dung thực hành tiếng Việt trong SGK *Ngữ văn 10*, tập hai, bài tập còn đòi hỏi HS phải đánh giá được ý nghĩa của các nội dung thực hành ấy đối với việc đọc, tiếp nhận văn bản, trước hết là văn bản thông tin.

– GV cần khuyến khích HS thể hiện được suy nghĩ thật của mình khi giải đáp câu hỏi thứ hai trong bài tập.

Câu 5: SGK *Ngữ văn 10*, tập hai gồm những kiểu bài viết nào? Hãy nhắc lại tên kiểu bài viết và yêu cầu chung của từng kiểu bài.

– Bài tập này có yêu cầu khá đơn giản, giúp HS nhớ và nhắc lại được các kiểu bài viết đã thực hành.

– GV nhắc HS đọc lại các mục *Yêu cầu* ở mỗi phần *Viết* trong các bài học, lập bảng để có được cái nhìn khái quát về các kiểu bài viết đã thực hiện trong học kì II.

Câu 6: Những nội dung nói và nghe nào đã được thực hiện với các bài học trong SGK *Ngữ văn 10*, tập hai? Nội dung nói và nghe nào khiến bạn hứng thú nhất? Vì sao?

– Ngoài việc kiểm tra khả năng kiểm soát các hoạt động nói và nghe đã từng thực hiện trong học kì II, bài tập còn yêu cầu HS đánh giá được ý nghĩa của các hoạt động đó đối với bản thân.

– GV cho HS tiến hành một cuộc trao đổi nhỏ về khả năng tạo hứng thú của các nội dung nói và nghe đã được thực hành theo hướng dẫn của SGK, qua đó, nắm bắt được tâm lí và sự chờ đợi của HS đối với các nội dung thực hành nói và nghe.

Luyện tập và vận dụng

– Trong SGK, phần *Luyện tập và vận dụng* đưa ra nhiều yêu cầu về đọc, viết, nói và nghe, tất cả đều bám sát các nội dung đã được HS học, thực hành trong học kì II. Vì vậy, việc giải quyết đầy đủ các câu hỏi, bài tập có ý nghĩa hết sức thiết thực.

– Trong phạm vi một tiết học, GV chỉ có thể trao đổi với HS một số định hướng chung. Với các yêu cầu về *Đọc*, GV có thể hướng dẫn HS giải quyết tại lớp, theo hình thức hoạt động nhóm. Việc thực hiện các bài tập ở phần *Viết*, *Nói và nghe* cần phải được tiếp tục ở nhà.

– Một số gợi ý về cách thực hiện những yêu cầu đọc, viết, nói và nghe được nêu trong SGK:

1. Đọc

Câu 1: Hai văn bản *Vật liệu thông minh* và *80 năm nhìn lại*... nhắc bạn nhớ tới những văn bản nào đã được đọc, tham khảo hay thực hành viết trong học kì II? Dựa vào đâu mà bạn có liên hệ như vậy?

– Câu này đòi hỏi HS phát huy năng lực liên tưởng, liên hệ trong quá trình đọc văn bản – một năng lực cơ bản cần được nuôi dưỡng, bồi đắp thường xuyên.

– GV hướng HS chú ý đến các văn bản được đọc, tham khảo và thực hành viết ở Bài 9 và cho các em trao đổi ý kiến một cách cởi mở về vế sau của câu hỏi.

Câu 2: Yếu tố tự sự, biểu cảm thể hiện đậm nét trong văn bản nào? Hãy phân tích lí do xuất hiện và ý nghĩa của yếu tố tự sự, biểu cảm ở văn bản đó.

– Câu hỏi kiểm tra hiểu biết về các khái niệm *yếu tố tự sự* và *yếu tố biểu cảm* – điều đã được học ở Bài 3 và Bài 6.

– GV cho HS trao đổi nhóm để xác định được: *80 năm nhìn lại*... là văn bản có nhiều yếu tố tự sự và biểu cảm. Trong một văn bản nghị luận có màu sắc tự thuật, sự xuất hiện của các yếu tố này hoàn toàn mang tính tự nhiên, khiến người đọc dễ bị thuyết phục về vấn đề mà tác giả đặt ra và chia sẻ (*Lưu ý*: HS phải chỉ ra được biểu hiện của các yếu tố tự sự và biểu cảm ở những câu văn cụ thể).

Câu 3: Trong văn bản 1, những câu nào có sử dụng biện pháp chêm xen?

– Câu hỏi yêu cầu vận dụng được kiến thức về biện pháp chêm xen để nhận biết được sự xuất hiện của biện pháp đó trong văn bản.

– Các câu trong văn bản *Vật liệu thông minh* mà HS cần chỉ ra được: "Đây là những chất rắn có tính chất – như màu sắc, hình dạng hoặc từ tính – có thể thay đổi một cách độc lập để thích ứng với các kích thích như ánh sáng, nhiệt độ, áp lực hoặc độ ẩm."; "Nhìn chung, chức năng của chúng chia làm sáu loại – thay đổi màu sắc, cảm nhận, di chuyển, sưởi ấm/làm mát, tự khắc phục và thay đổi trạng thái (đóng băng và tan chảy)."; "Và vật liệu thông minh không bị giới hạn trong địa hạt khoa học viễn tưởng hay phòng thí nghiệm – hầu hết mọi người đã quen thuộc với một vài thứ như kính râm đổi màu, tự động tối lại khi gặp ánh sáng mặt trời, hoặc cốc tri nhiệt biến sắc, tự động thay đổi màu sắc khi đổ cà phê nóng vào bên trong.".

Câu 4: Trong văn bản *Vật liệu thông minh* có câu: "Phạm vi của chủ đề này rất rộng". Dựa vào hiểu biết của mình, bạn có thể nói thêm điều gì về chủ đề đã được tác giả gợi lên?

– Câu hỏi yêu cầu HS phải thể hiện được sự chủ động trong quá trình đọc văn bản, biết nhận ra từ văn bản sự kích thích tìm hiểu và lời mời gọi đối thoại, mở rộng vấn đề.

– GV cần dành một khoảng thời gian hợp lí cho HS thảo luận về chủ đề "vật liệu thông minh" – một chủ đề chắc hẳn các em có nhiều trải nghiệm thú vị.

Câu 5: Cả hai văn bản, theo những cách khác nhau, đều chứa đựng những gợi ý bổ ích về bước đường tương lai của chính chúng ta. Bạn có đồng tình với ý kiến này không? Vì sao?

– Câu này đòi hỏi HS thể hiện được "phản xạ" liên hệ bản thân một cách nhạy bén trong quá trình đọc văn bản – một loại phản xạ cần rèn luyện để trở thành người thực sự biết đọc hay có kĩ năng đọc tốt.

– GV cho HS trao đổi nhóm về câu hỏi và yêu cầu các em viết một đoạn văn ngắn về vấn đề được đặt ra từ đó (đoạn văn có thể được thực hiện ở nhà).

Gợi ý: Văn bản *Vật liệu thông minh* vẽ ra viễn cảnh nghề nghiệp tương lai gắn với việc nghiên cứu, chế tạo vật liệu thông minh, rộng hơn là việc nghiên cứu phát triển trí tuệ nhân tạo – một xu hướng nghiên cứu mang tính thời đại. Văn bản *80 năm nhìn lại*... nhắc nhở về tinh thần tận hiến vì sự phát triển tốt đẹp của cộng đồng, xã hội.

2. Viết

– SGK nêu bốn đề bài, tất cả đều gắn với những nội dung đã được học, thực hành trong học kì II. Mỗi HS có thể chọn một hoặc hơn một đề bài để viết.

– GV hướng dẫn HS tìm hiểu, trao đổi về nội dung cần triển khai với mỗi đề bài để việc thực hiện bài viết ở nhà có được kết quả tốt.

– Một số điểm cần thống nhất qua trao đổi của HS tại lớp về từng đề bài:

Đề 1: Viết một bài văn nghị luận thể hiện những điều bạn cảm nhận được qua tìm hiểu về cuộc đời và sự nghiệp thơ văn của danh nhân Nguyễn Trãi.

– Đề bài có tính mở, gắn với những nội dung đã được học ở Bài 6 về tác gia Nguyễn Trãi.

– HS có thể viết riêng về cuộc đời hoặc thơ văn Nguyễn Trãi, cũng có thể viết tổng hợp cả về con người lẫn thơ văn của ông. Dù nói riêng về con người Nguyễn Trãi, người viết cũng cần phải vận dụng thơ văn của ông để soi chiếu, đánh giá. Khi viết, cần xác định rõ đề tài, chủ đề của bài viết, đảm bảo cho bài viết có kết cấu chặt chẽ.

Đề 2: Tình thế lựa chọn khó khăn nhưng đầy ý nghĩa mà bạn đã trải qua trong hành trình rèn luyện – trưởng thành của mình.

Hãy viết về chủ đề trên.

– Kiểu bài viết cần thực hiện là bài luận về bản thân (đã được học và thực hành với Bài 9 – *Hành trang cuộc sống*).

– Cần xác định được từ khoá trong chủ đề viết đã nêu (từ khoá: "tình thế lựa chọn"). Bài viết phải thể hiện được thái độ trung thực, chân thành, tránh hư cấu một tình huống không có thật (Nếu chưa từng trải qua tình huống thuộc loại này thì không nên chọn đề 2 để viết). Khi nói về tình huống, không sa vào kể lể mà tập trung phân tích ý nghĩa của nó.

Đề 3: Trong số những tác phẩm văn học mà bạn tìm đọc được theo gợi ý ở các bài học trong *Ngữ văn 10*, tập hai, tác phẩm nào đã để lại cho bạn nhiều ấn tượng và suy nghĩ nhất? Hãy viết một bài văn nghị luận bàn về tác phẩm đó theo các vấn đề nội dung và nghệ thuật tự chọn.

– Bài viết do đề yêu cầu thuộc kiểu bài đã quen thuộc: nghị luận về một tác phẩm văn học.

– Cần chú ý chọn viết về một tác phẩm chưa được học nhưng thuộc "vùng" gợi ý của phần *Củng cố, mở rộng* cuối mỗi bài học. Có thể phân tích, đánh giá tác phẩm một cách toàn diện, cũng có thể chỉ tập trung tìm hiểu về một khía cạnh nội dung hoặc nghệ thuật nào đó mà bản thân thấy tâm đắc và có nhiều phát hiện riêng.

Đề 4: Theo quan sát và trải nghiệm của bạn, ở không gian sinh hoạt cộng đồng nào còn thiếu những quy định, hướng dẫn về hành vi ứng xử cần có cho mọi người? Trong vai người được một cơ quan, tổ chức có thẩm quyền uỷ nhiệm, bạn hãy hoàn thành một bản nội quy hay hướng dẫn nơi công cộng góp phần xây dựng môi trường sống lành mạnh, có văn hoá.

– Yêu cầu của đề này cũng tương tự yêu cầu của phần thực hành viết đã thực hiện ở Bài 8 – *Thế giới đa dạng của thông tin*.

– GV nhắc HS xem lại những hướng dẫn về quy trình viết ở Bài 8 để thực hiện bài viết mới.

3. Nói và nghe

– Dù chọn nội dung nói và nghe nào, tất cả đều phải được thực hiện với nhóm học tập với mục đích luyện nói và học cách lắng nghe.

– Về nội dung thứ nhất, ngoài việc dựa vào trải nghiệm của bản thân để hình thành ý kiến riêng về vấn đề, cần đọc lại ba văn bản đã được giới thiệu ở Bài 9: *Một đời như kẻ tìm đường* (Phan Văn Trường), *Hãy đam mê, hãy dại khờ* (Sti-vơ Giốp – Steve Jobs), *Mãi mãi tuổi hai mươi* (Nguyễn Văn Thạc). Đây là vấn đề không dễ tìm được tiếng nói thống nhất ngay sau một cuộc thảo luận. Vì vậy, nội dung nói và nghe này có thể và cần được thực hiện nhiều lần vào lúc thích hợp, với việc thu nạp thêm những dữ kiện mới.

– Về nội dung thứ hai, việc thảo luận chỉ được tiến hành sau khi cả nhóm đã cùng đọc về một tác phẩm (thuộc mọi loại, thể loại văn bản đã học). Sau thảo luận, mỗi HS nên tổng hợp những điều đã được làm sáng tỏ bằng một bài ghi chép, có thể dùng làm tư liệu cho cả quá trình học tập lâu dài.

– Về nội dung thứ ba, mỗi HS cần chuẩn bị sẵn một bài thuyết trình về chủ đề khám phá bản thân. Trong bài thuyết trình, hệ thống lí lẽ và bằng chứng cần được xây dựng dựa trên sự kết hợp trải nghiệm của bản thân với những trải nghiệm của người khác mà mình đã tìm hiểu qua đọc hay lắng nghe, trò chuyện trực tiếp.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập lần đầu: NGUYỄN THỊ KIM HẰNG – LÊ NGỌC DIỆP

Biên tập tái bản: NGUYỄN THỊ SÁNG

Thiết kế sách: NGÔ QUANG THẾ

Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA

Sửa bản in: VŨ THỊ THANH TÂM – NGUYỄN DUY LONG

Chế bản: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tranh bìa: Va-xi-li Can-đin-xki (Wassily Kandinsky), *Composition VIII (Bố cục VIII)*, 1923, tranh sơn dầu, 140 x 201 cm

NGỮ VĂN 10, TẬP HAI – SÁCH GIÁO VIÊN

Mã số:

In ..... bản (QĐ....) , khổ 19 x 26,5cm

Đơn vị in: .....

Địa chỉ: .....

Số ĐKXB: ...../CXBIPH/.....-...../GD

Số QĐXB: .....

In xong và nộp lưu chiểu quý ..... năm .....

Mã số ISBN: Tập một: 978-604-0-.....

Tập hai: 978-604-0-.....



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO VIÊN LỚP 10 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Ngữ văn 10, tập một – SGV
2. Ngữ văn 10, tập hai – SGV
3. Chuyên đề học tập Ngữ văn 10 – SGV
4. Toán 10 – SGV
5. Chuyên đề học tập Toán 10 – SGV
6. Lịch sử 10 – SGV
7. Chuyên đề học tập Lịch sử 10 – SGV
8. Địa lí 10 – SGV
9. Chuyên đề học tập Địa lí 10 – SGV
10. Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10 – SGV
11. Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10 – SGV
12. Vật lí 10 – SGV
13. Chuyên đề học tập Vật lí 10 – SGV
14. Hoá học 10 – SGV
15. Chuyên đề học tập Hoá học 10 – SGV
16. Sinh học 10 – SGV
17. Chuyên đề học tập Sinh học 10 – SGV
18. Công nghệ 10 – Thiết kế và Công nghệ – SGV
19. Chuyên đề học tập Công nghệ 10 – Thiết kế và Công nghệ – SGV
20. Công nghệ 10 – Công nghệ trồng trọt – SGV
21. Chuyên đề học tập Công nghệ 10 – Công nghệ trồng trọt – SGV
22. Tin học 10 – SGV
23. Chuyên đề học tập Tin học 10 – Tin học ứng dụng – SGV
24. Chuyên đề học tập Tin học 10 – Khoa học máy tính – SGV
25. Mĩ thuật 10 – SGV
26. Chuyên đề học tập Mĩ thuật 10 – SGV
27. Âm nhạc 10 – SGV
28. Chuyên đề học tập Âm nhạc 10 – SGV
29. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 10 – SGV
30. Giáo dục thể chất 10 – Bóng chuyền – SGV
31. Giáo dục thể chất 10 – Bóng đá – SGV
32. Giáo dục thể chất 10 – Cầu lông – SGV
33. Giáo dục thể chất 10 – Bóng rổ – SGV
34. Giáo dục quốc phòng và an ninh 10 – SGV
35. Tiếng Anh 10 – Global Success – SGV

Website: https://www.nxbgd.vn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG